Nguyễn Hiến Lê

GƯƠNG Danh nhân



NXB Văn hóa Thông tin

Nguyễn Hiến Lê

GƯƠNG Danh nhân



NXB Văn hóa Thông tin

GƯƠNG DANH NHÂN

Nguyễn Hiến Lê

Tên sách: Gương Danh Nhân
Tác giả: Nguyễn Hiến Lê
Thể loại: Tâm lý - Giáo dục
Nhà xuất bản: Văn Hoá
Năm xuất: 2000
Khổ: 13x19 cm

Đánh máy (TVE): bobo, binhnx2000, Okal, ngbichthuy, chụt
Sửa chính tả (TVE): rfidquyen, tovanhung
Chuyển sang ebook (TVE) : tovanhung
Ngày hoàn thành: 16/9/2006
http://www.thuvien-ebook.com

TỰA

Tôi ngờ rằng hết thảy các nhà lập chương trình giáo dục hiện nay ở phương Tây cũng như ở phương Đông sở dĩ không bỏ bộ môn luân lý ở ban trung học, là vì chưa nỡ lòng nào, chứ trong thâm tâm thì không ông nào không nhận rằng giờ luân lý ở trường học khó có hiệu quả được lắm.

Có hiệu quả làm sao được kia chứ? Một ông giáo nào đó, tư cách, nhân phẩm ra sao không biết, mỗi tuần tới lớp một giờ, bắt học sinh trả bài, rồi chép bài về nhà học, hễ ai học thuộc thì được nhiều điểm, rồi tan giờ ra, thầy trò không liên can gì tới nhau cả, như vậy

mới gọi là đức dục thì thật là mỉa mai quá lắm!

Bây giờ nhớ lại mười mấy năm cắp sách tới trường, tôi học cả mấy trăm giờ luân lý, mà không có giờ nào để lại cho tôi được một chút ấn tượng, chứ đừng nói là ảnh hưởng đến tâm hồn tôi nữa. Đức dục của tôi hoàn toàn không do những bài học luân lý ở nhà trường mà do những tấm gương sáng của các người thân. Vâng, đúng như vậy.

Tôi may mắn được sinh vào một gia đình nghèo mà giữ được nền nếp. Ngày nay tôi mới nghĩ vậy chứ hồi 15-16 tuổi, thú thực là thấy bạn bè và anh em trong họ, vì có cha làm ông thông, ông phán, mà được ngồi xe nhà gọng đồng bóng nhoáng, đi giày Gia Định, quần "phu

la", tôi cũng nhiều lúc hậm hực, tự hỏi sao cha tôi lại gàn dở, không thèm làm việc với Pháp để anh em chúng tôi phải chịu biết bao điều thiếu thốn. Xin hương hồn người tha cho tôi cái tội dại dột đó.

Người mất hồi tôi mới tám tuổi, nhưng đã kịp khắc trong đầu não tôi một lời khuyên cần học vì người đã săn sóc sự học của chúng tôi một cách tận tâm và cảm động. Tôi nhớ một lần người phải nhịn tiêu một món để mua cho tôi cuốn **Nam Hải dị nhân**. *Hồi đó lương ông phán chỉ có ba chục đồng mà cuốn đó tới bốn hào, bằng hai trăm đồng bây giờ.*

Một tấm gương sáng nữa là mẹ tôi. Con một ông phú nhưng sa sút, người phải buôn bán lặt vặt, nhẫn nại cần cù,

từ mờ sáng tới khuya để nuôi một mẹ già và bốn con côi. Năm tôi đậu tiểu học, bà con khuyên người cho tôi phá ngang, đi làm giúp nhà, người không chịu, hy sinh cho tôi học thêm tám năm nữa: Hỡi ơi! Người nuôi tôi hai mươi bốn năm mà tôi nuôi người không được hai mươi bốn ngày!

Ở trường, tôi được soi cái gương nghiêm cẩn của cụ Nguyễn Gia Tường[1]*, hiện còn sống, và nhất là gương quân tử của cụ Dương Quảng Hàm. Cụ Dương rất khiêm tốn, hòa nhã, giản dị, quanh năm đạp một chiếc xe máy cũ từ Hàng Bông tới Trường Bưởi, bận những bộ đồ vật, mốt tuy cũ nhưng bao giờ cũng ủi kỹ và sạch sẽ, và suốt đời hễ miệng thôi giảng bài thì tay cầm cuốn*

sách hoặc cây viết.

Tôi cũng mang ơn ông C[2] *nguyên hiệu trưởng trường cao đẳng công chính. Đức ngay thẳng, quang minh chính đại của ông thì chỉ những triết nhân La Ma thời xưa mới sánh kịp. Tôi còn nhớ, trước khi chúng tôi ra trường, ông hùng hồn khuyên chúng tôi đạo liêm khiết, vì ông thừa biết rằng nghề tham tá công chính thời nào mà chẳng dễ làm cho con người trụy lạc.*

Còn những bạn bè tôi nữa chứ: Anh Thiều và anh Nghiêm. Anh Thiều thông minh mà "lơ mơ", lúc nào cũng mỉm cười bí mật, giữa năm thứ tư bỏ học, làm thư ký ở ga Việt Trì, tổ chức một trạm đưa đón các bạn đồng chí muốn xuất

ngoại hoặc hồi hương. Anh Nghiêm cao lớn, hồng hào, học tầm thường mà đá banh giỏi, nghỉ hè năm 1929 hay 1930 làm cho tôi sửng sốt. Anh giả trang thành một thợ nề có đại tang, lặn lội tới thăm tôi ở làng Phương Khê cùng với một người bà con của tôi, ngủ với tôi một đêm rồi sáng hôm sau ngược đường lén qua Tàu.

Đó, chính những tấm gương sống đó đã lãnh phần đức dục của tôi chứ không phải là những bài học luân lý của các giáo sư trung học.

Ở trường ra tiếp xúc với đời, có lẽ tình cảm của tôi cũng nhụt đi vài phần, nên ít khi xúc động mạnh như hồi nhỏ mặc dầu đã gặp những tấm gương rất rực rỡ. Nhưng tôi đã tìm thêm cảm xúc

trong văn học thế giới, nhất là trong tiểu sử danh nhân, và tôi thấy rằng những tiểu sử đó khi viết với một tấm lòng nhiệt thành, thì bổ ích cho đức dục hơn hết thảy các loại khác trong văn học.

Tôi yêu Nguyễn Công Trứ, một người hào hùng mà khoáng đạt, tôi ngưỡng mộ Phan Đình Phùng, một nhà nho mấy chục năm lấy cái chết để giữ chữ tín, tôi khâm phục Vương Dương Minh băn khoăn tìm chân lý, khí hạo nhiên sáng rực ở trong tâm...

Có lẽ vì sinh trong một gia đình Nho học cho nên tôi thấy Thích Ca và Giê Su cao quá, mà chỉ thích đọc tiểu sử Khổng Tử.

Vị "vạn thế sư biểu" đó mới gần

chúng ta làm sao. Hăng hái, hoạt động, nhũn nhặn, nghiêm trang mà ôn hoà, và yêu đời, rất yêu đời! Ông không nhận mình là ông thánh, bảo ai cũng có thể làm thầy ông được cả, từ người hay tới người dở. Mấy ai đã có được một tinh thần như vậy?

Tâm hồn của ông rất nghệ sĩ: Ba tháng say mê học nhạc Thiều, rồi về già, san Kinh Thi, giữ lại hàng trăm bài hát vô cùng tình tứ!

Đáng yêu nhất là nhà giáo đạo mạo đó có óc trào phúng có lần tự ví mình với con chó hoang, và ví cả đoàn thầy trò bơ vơ ba năm từ Trần sang Thái với "một bầy, không phải trâu, không phải cọp, lang thang ngoài sa mạc".

Và mối tình thầy trò của ông với Nhan Hồi mới đẹp làm sao! Nhan Hồi bảo: "Thầy còn đó, làm sao Hồi dám chết!". Khi Nhan Hồi chết, ông khóc rất thảm thiết "Ôi! Trời hại ta! Trời hại ta!".

Đọc tiểu sử các danh nhân như các vị đó, tôi thấy mê hơn đọc tiểu thuyết. Nhiều tiểu thuyết hồi nhỏ ta ham mà lớn lên ta chán. Tiểu sử danh nhân thì trái lại, tuổi càng cao, càng thấy nghĩa lý, càng rút được nhiều bài học về nhân sinh quan. Và hôm nay đây, tôi vụng về chép lại những điều đã đọc, tuy mục đích là để giúp bạn trẻ, mà thâm ý cũng là mong được gần gũi thêm cổ nhân, soi lại tấm gương của cổ nhân một lần nữa.

Độc giả có thể trách tôi không chép tiểu sử danh nhân nước nhà. Tôi xin thưa: Những vị gần đây thì nhiều người đã chép rồi, còn những vị ở thế kỷ trước thì tôi thú thực không biết tài liệu ở đâu. Đã từ lâu, tôi mong có cơ hội tra khảo trong các thư viện về Nguyễn Công Trứ, rồi tới những nơi đã lưu lại di tích để tìm tòi, điều tra viết một cuốn như cuốn ***Life and times of Su Tungpo*** *(đời sống và thời đại của Tô Đông Pha) của Lâm Ngữ Đường, nhưng hai chục năm nay, cái mộng nhỏ đó vẫn chưa thực hiện được.*

Tôi cho rằng trong cái nghề cầm bút sự may rủi chiếm một phần quan trọng, có lẽ lớn hơn phần học thức và chí hướng của tác giả. Nhà văn cũng gần như một người tìm mỏ. Trong đời sống,

may mà gặp được những tài liệu quý giá thì tức là đào được những mỏ vàng, chẳng may thì phải dùng những tài liệu tầm thường như vậy. Rừng sách vô cùng mênh mông, phương pháp tìm kiếm chỉ giúp ta được một phần nào thôi, huống hồ nhiều khi biết chắc ở nơi nào đó có tài liệu, mà không sao tới được, chỉ còn cách tự an ủi và mừng giùm cho những bạn đã may mắn hơn mình.

Cho nên trong bộ tiểu sử này, gần như không có sự lựa chọn gì cả, sở dĩ tôi chép đời nhà này mà không chép đời khác chỉ là do kiếm được tài liệu.

Tôi đã gom những nhà có tài có đức trong mọi giới vào cuốn thứ nhất, tức cuốn này, các nhà bác học và phát minh trong cuốn thứ nhì, hiện đã soạn xong.

Và tôi hy vọng sẽ tiếp tục hai cuốn nữa, để lần lần lập một tủ sách thanh niên.

Sài Gòn, ngày mùng 1 tháng 2 năm 1958

HEINRINCH SCHLIEMANN

Một người trong non 40 năm chỉ ước ao được đào đất

Con người đó thực kỳ dị: sinh trưởng ở Đức, định đi lính cho Hòa Lan, rồi nhập tịch Huê Kỳ, làm giàu ở Nga, học ở Pháp, nổi danh ở Hi Lạp, du lịch khắp phương Tây và phương Đông, có lần ghé thăm Sài Gòn, và thông trên một chục thứ tiếng, vừa sinh ngữ, vừa cổ ngữ, từ tiếng Anh, tiếng Pháp đến tiếng Hi Lạp, La Tinh, tiếng Ba Lan, Á Rập…

Kỳ dị hơn nữa là ông nuôi một cái

mộng từ hồi tám tuổi, rồi quyết chí làm giàu để có phương tiện thực hiện mộng đó, và khi đã thành tỉ phú, tuổi đã gần năm mươi, mà không chịu hưởng cảnh an nhàn phú quý như người khác, ông đem tất cả sản nghiệp, sinh lực ra để làm một việc mà nhiều người cho là điên khùng, việc *Đào Đất*. ông đào đất không phải là để tìm mỏ đồng, mỏ sắt, mà chỉ để tìm một cổ tích, tức di tích thành Troie, một thành ở bờ biển Tiểu Á.

Rồi chẳng những ông tìm được di tích thành Troie mà còn tìm được nhiều dấu vết của một nền văn minh cổ - nền văn minh ở miền biển Egée[3] - do đó ông chép lại cho nhân loại được nhiều trang cổ sử và nổi danh là nhà khảo cổ bực nhất ở thế kỷ trước. Những tìm tòi của ông và những

người nối gót ông đã giúp cho sử học có tính cách khách quan hơn, khoa học hơn. Về phương diện đó, công của ông với nhân loại không kém công của *Fustel de Coulanges, vị sử gia Pháp đồng thời với ông, người đã đặt nền tảng cho khoa sử học hiện thời.*

Đời của ông chia ra làm hai thời kỳ rõ rệt:

- Thời kỳ *dự bị*, tức tuổi thơ và những năm buôn bán (từ năm 1822 đến năm 1867).

- Thời kỳ *thực hành*, tức thời ông đào được những cổ tích ở Ithaque, Troie, Mycenes và Tyrinthe (từ năm 1868 đến năm ông mất 1890).

***

Đọc tiểu sử Heinrich Schliemann tôi thấy rằng hoàn cảnh có ảnh hưởng lớn đến tâm hồn, hành vi con người, nhưng con người cũng phải có đủ khả năng để tiếp nhận hoàn cảnh rồi sửa đổi, có khi tạo thêm những hoàn cảnh mới nữa thì mới làm được những việc lớn. Schliemann bẩm sinh đã có tánh yêu thích cái gì bí mật kỳ dị, cổ kính; nhờ sinh ở một miền nhiều cổ tích, lại nhờ được thân phụ và một người bạn gái khuyến khích, lòng yêu thích đó phát triển mạnh mẽ thành một lòng ham mê nồng nhiệt, nhưng muốn thỏa mãn lòng ham mê đó, cần có hai phương tiện: học rộng và có nhiều tiền, nên ông tạo ra những phương tiện này bằng cách vừa kinh doanh, vừa tự học. Vậy ông vừa được nhờ

hoàn cảnh, vừa gây thêm hoàn cảnh. Ông sanh ngày mùng 6 tháng giêng năm 1822 tại Neuboukov, một tỉnh nhỏ ở Đức. Thân phụ ông là Ernst Schliemann, một mục sư Tin lành. Năm sau, thân phụ ông đổi qua làm mục sư ở làng Ankershagen và ông ở đây luôn tám năm với gia đình.

Làng Ankershagen có rất nhiều cổ tích trong một không khí bí mật, rùng rợn. Người ta đồn ngay trong vườn nhà thờ, hồn của vị Mục sư trước thường hiện lên; và gần đó, trên một cái đầm nhỏ, cứ nửa đêm là hồn một thiếu nữ ôm bình bạc thấp thoáng sau rặng cây. Từ hồi nhỏ ông thường tò mò đi coi một con gò tương truyền có chôn một đứa nhỏ trong một cái nôi bằng vàng, và một cái tháp tròn mà theo dân làng, thì bên cạnh cũng chôn cất

nhiều bảo vật. Cổ tích kích thích óc tưởng tượng của ông nhất là một lâu đài từ thời Trung cổ, tường dày non hai thước, ở trong có những lối đi bí mật và dưới chân có một đường hầm dài có lẽ đến tám cây số. Người ta đồn rằng hồi xưa một tên tướng cướp tàn bạo ở trong lâu đài đó, có lần y liệng một người chăn bò vào vạc dầu, sau y bị tấn công, thua, chôn giấu hết của cải rồi tự tử. Dân làng lại còn nói thỉnh thoảng đào được những quan tài rất dày từ thời La Mã. Nghe những chuyện đó, ông tuy còn nhỏ mà đã có ý muốn sau này đào những di tích đó lên để xem.

Thân phụ ông không phải là nhà khảo cổ, nhưng thích cổ sử và thường kể cho ông nghe những truyện Hi Lạp, La Mã. Nhưng trận Troie[4] làm ông say mê và

ngay từ hồi tám tuổi *ông đã tin chắc rằng thành Troie vẫn còn di tích, đào lên sẽ thấy, chứ không thể bị tàn phá đến mức mất tiêu đi được. Và ông nhất định một ngày kia trở lại thành Troie để đào kiếm những di tích đó.*

Gặp bạn nào, ông cũng nhắc về thành Troie và những di tích trong làng ông. Ông hăng hái quá, bị chúng chế nhạo. Chỉ có hai em gái, Louise và Minna Meincke, con một chủ điền ở làng bên cạnh là tin ông, bênh vực ông. Nhất là cô em, Minna, cùng tuổi với ông, rất chăm chú nghe ông và cũng tin chắc như ông rằng thành Troie có thực. Hai người thường gặp gỡ nhau trong các cuộc hội họp, trong các giờ học khiêu vũ, thường dắt nhau đi coi những cổ tích trong miền, thường ngắm những cánh cò

trắng mà mơ mộng tới những xứ xa xăm, bí mật và cùng hứa với nhau, sau này sẽ cưới nhau rồi thực hiện cái mộng tìm di tích thành Troie. Lúc đó họ mới tám tuổi đầu, và non nửa thế kỷ sau, Schliemann mới thực hiện được cái mộng chung hồi niên thiếu ấy, mà lại thực hiện một mình, không được Minna giúp sức!

Là vì hai người mới thân với nhau, đã phải xa nhau rồi. Nguyên do tại cảnh nhà Schliemann suy sút. Ông chưa đầy chín tuổi thì thân mẫu ông qua đời, để lại bảy người con. Rồi một việc khác xảy ra, làm cho ai nấy đều xa lánh gia đình ông. Song thân của Minna không cho hai người gặp nhau nữa. Ông đau khổ vô cùng. Trong cuốn *Tự truyện* ông viết: "*Ngày nào cũng vậy, tôi ngồi một mình hàng giờ, mặt ướt*

đẫm nước mắt mà đau xót nhớ lại những giờ sung sướng tôi đã được ở bên cạnh nàng”? Thân phụ ông thấy vậy, cho ông qua học ở một làng khác, nơi một người anh ruột làm mục sư. Ông học hai năm, rất tấn tới về tiếng La Tinh, nhưng cảnh nhà túng bấn, ông phải xin đổi qua học nghề, và năm 1936, mới mười bốn tuổi, ông thôi học, ra làm một chân sai vặt trong tiệm tạp hóa ở Mecklembourg - Strelitz.

Vài ngày trước khi ông xa nhà để lại nơi đó mưu sinh, tình cờ gặp ông Minna trong nhà một người quen. Sau năm năm cách biệt, hai người nhìn nhau khóc, rồi ôm nhau mà nghẹn ngào không nên tiếng. Song thân của nàng bước tới, hai người lại phải rời nhau. Nhưng từ đó, Schliemann tin chắc rằng dù mình bơ vơ ở nơi xa lạ,

thì lúc nào người bạn gái cũng nghĩ tới mình; niềm tin đó làm lòng ông ấm lại, và ông thấy có một nghị lực phi thường, quyết thắng mọi trở ngại, thành công cho kỳ được, để khỏi phụ lòng người yêu. Ông chỉ thầm vái trời cho mình sớm có một địa vị để kịp thời cưới nàng.

Ông phải làm công năm năm rưỡi trong tiệm tạp hóa đó, làm mọi việc lặt vặt như đong rượu, cân cà, đếm khoai, quét nhà, làm như mọi, từ năm giờ sáng tới mười một giờ khuya, nhưng ông không lấy làm cực khổ, chỉ buồn một nỗi muốn học thêm mà không có thì giờ. Một đêm ông được nghe người thợ xay bột ngâm thơ của Homère, thi hào bất hủ của cổ Hi Lạp. Ông không hiểu một tiếng Hi Lạp mà những vần du dương đó cũng làm ông cảm động vô

cùng. Rồi nghĩ đến thân phận mình, ông tủi hổ, khóc: Làm tên sai vặt trong cửa tiệm tạp hóa đó thì đến bao giờ mới học được tiếng Hi Lạp, mới có phương tiện để tìm cố tích ở Troie!

Ít lâu sau, vì khiêng một cái thùng nặng quá, ông khạc ra máu, phải xin thôi việc, rồi xin làm thủy thủ tập sự trong một chiếc tàu nhỏ đi Nam Mỹ.

Tàu mới rời bến được vài ngày thì chìm trong một cơn bão, ông được người ta vớt lên. Người ta muốn đưa ông về xứ sở, ông quyết liệt từ chối vì ở xứ sở, ông không thấy có tương lai gì hết mà đòi qua Hòa Lan để xin vô quân đội Hòa Lan.

Nhưng tới Hòa Lan, ông được viên công sứ Đức giúp đỡ, tìm cho một chân

chạy giấy trong một hãng buôn. Công việc đó nhẹ nhàng, ông được rảnh rang, quyết học thêm ngoại ngữ.

Nghị lực của ông đáng phục mà phương pháp học sinh ngữ của ông mới mẻ. Ông nhịn ăn, nhịn mặc, sống khổ sở trong một căn gác xếp sát mái nhà, mùa đông thì lạnh như cắt mà mùa hè thì nóng như thiêu, ráng để dư được nửa số lương để có tiền học. Ông cắm cổ học tiếng Anh. Ông đã chép cách ông học trong đoạn dưới:

"*Tôi tự đặt ra một phương pháp là đọc thật nhiều, đọc lớn tiếng mà không dịch; mỗi ngày học một bài, xong thì viết về những đầu đề liên quan tới đời sống hàng ngày, nhờ một giáo sư sửa những bài viết đó rồi về nhà đọc thuộc lòng. Ký*

tính của tôi kém vì đã lâu không có dịp luyện nó, nhưng cả trong giờ làm việc, có phút nào rảnh là tôi học. Muốn tập được giọng nói của người Anh, mỗi chủ nhật tôi lại một nhà thờ Anh nghe hai lần giảng đạo, vừa nghe vừa nhẩm mỗi tiếng của mục sư. Đi làm công việc cho hãng, dù trời mưa, tôi cũng đem theo sách để học; đứng nối đuôi ở Sở Bưu Điện tôi cũng cầm một cuốn sách để đọc. Nhờ vậy ký tính của tôi lần lần mạnh lên, và chỉ cần chăm chú đọc ba lần một chương dài hai chục trang tiếng Anh, là tôi có thể nhớ để trả bài cho các học trò của tôi rồi. Theo cách đó, tôi học thuộc cuốn ***The Vicar of Wakefield*** *và cuốn* ***Ivanhoe****. Làm việc quá như vậy, tôi mắc bệnh khó ngủ, trong những lúc trằn trọc, tôi nhẩm lại những trang đã đọc ban tối.*

Tôi thấy công việc nhẩm lại bài ban đêm đó rất có ích vì ban đêm ta dễ nhớ hơn và dễ tập trung tư tưởng hơn: tôi nhiệt liệt khuyên độc giả dùng cách đó, nhờ vậy sau sáu tháng tôi đã thông tiếng Anh".

Trong sáu tháng sau, ông học tiếng Pháp, bằng cách học thuộc lòng **Les Aventures De Télémaque** và **Paul et Virginie**... Rồi ông học qua tiếng Hòa Lan, tiếng Y Pha Nho, tiếng Ý, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Nga, cứ sáu tháng là nói được, ông học lớn tiếng làm cho những người mướn chung một nhà với ông phải khó chịu, phàn nàn với chủ nhà, và hai lần ông phải đổi chỗ ở. Có lần ông mướn một người Do Thái không biết một tiếng Nga nào cứ tối lại nhà ông nghe kể truyện

Télémaque bằng tiếng Nga trong hai giờ.

Nhờ ông biết tiếng Nga mà năm 1846, một hãng nọ nhờ ông làm đại lý ở Saint Petersbourg. Ngay từ tháng đầu ông đã thành công. Lúc này tự xét mình đã có một tương lai khả quan rồi, xứng đáng làm chồng người yêu của ông rồi, ông bèn cậy người hỏi nàng Minna cho ông. Đau đớn thay! Người ta trả lời rằng nàng mới xuất giá mấy tuần trước. Hồi về già. nhớ lại chuyện đó, ông còn than thở:

"... *Tôi thất vọng quá, không còn làm được việc gì nữa rồi hóa đau. Tôi nhớ lại tuổi thơ của chúng tôi, những mộng mà chúng tôi đã ấp ủ, những dự định lớn lao mà chúng tôi tính chung sức nhau thực hành. Bây giờ đây sắp tới lúc có thể thực hành được thì lại vắng nàng, một mình,*

tôi làm sao nổi?... Tôi đã chiến đấu mười sáu năm để mong cưới được nàng thì trời già độc địa lại trao nàng cho một người khác!”

Mười sáu năm trời! Dài hơn thời gian Kim Trọng đeo đẵng Thúy Kiều. Trong mấy năm sau, ông đau khổ, sức làm việc kém đi, nhưng nhờ nghị lực và thời gian vết thương lần lần lành lại. Tuy nhiên ông vẫn chưa chịu lập gia đình và ngoài bốn mươi tuổi ông mới cưới một người Hi Lạp cũng ham mê tìm tòi những cổ tích như ông.

Từ năm 1847, công việc làm ăn của ông mỗi ngày một phát đạt. Ông vẫn làm đại lý cho hãng cũ, lại mở thêm một hãng mới chuyên buôn chàm.

Năm 1849, ông qua Californie (Mỹ) thăm một người anh mà từ lâu ông không được tin tức. Tới nơi mới hay anh ông đã mất. Ông đương ở Californie thì ngày mồng 4 tháng 7 năm 1850, xứ đó thành một tiểu bang của Huê Kỳ, và hết thảy người ở trong xứ đều phải vào quốc tịch Huê Kỳ.

Sau đó, ông trở về Nga, khuếch trương việc bán chàm ở Moscou và Saint Péterbourg. Mặc dầu bận việc, ông cũng ráng học thêm hai sinh ngữ nữa: tiếng Thụy Điển và tiếng Ba Lan.

Năm 1854 một việc may mắn làm ông thành đại phú. Hồi đó chiến tranh Crimée giữa Nga và Thổ đương phát. Tàu bè ngoại quốc không thể vào hải cảng Nga được. Những thùng chàm của ông mua ở

Amsterdam phải gởi tới Memel ở Đức rồi do đường bộ mà vô Nga. Ngày 3 tháng 10, ông tới Konigsberg, thấy trên một cổng của thành khắc hai câu này: *Mặt của thần tài thay đổi như Mặt trăng. Nó tăng rồi giảm, luôn biến chuyển.*

Không hiểu làm sao, lần đó, đọc câu ấy, ông có cảm tưởng ông sắp bị một tai nạn. Khi gần tới Memel, nơi ông đã gởi hàng tới, ông hay tin rằng sau một hoả hoạn dữ dội, thành phố Memel đã ra tro, và trên một khu mênh mông chỉ còn trơ những bức tường cháy đen và ống khói. Tới nơi, ông chạy đi kiếm người đại lý của ông, người này chỉ đám tro tàn, bảo: "*Đó ở dưới đó*". Ông điếng người đi. Thế là hàng triệu bạc kiếm được trong tám năm rưỡi đã tiêu tan hết. Nhưng ông không thất

vọng, quyết chí gây lại sự nghiệp. Tối hôm đó, ông sắp đi Saint Pêterbourg thì có người cho ông hay rằng hàng hóa của ông còn nguyên vẹn, vì khi tàu tới, kho của hãng đã chật, người ta phải chất tạm hàng của ông ở một nơi khác, mà nơi này không bị cháy. Người đại lý của ông không hay điều đó, tưởng hàng của ông cũng chất trong kho và đã cháy cùng với kho.

Ông mừng quá, tưởng mình ở trong một giấc mơ. Nhờ hàng khan, ông bán được giá cao, rồi buôn thêm ít mặt hàng khác nữa và chỉ trong một năm, tài sản ông tăng gấp đôi.

Độc giả chắc còn nhớ, từ hồi nhỏ, ông đã muốn học tiếng Hi Lạp. Trong thời mới buôn bán, ông không dám học nó, sợ mê nó mà bỏ bê công việc làm ăn, mà không làm

ăn thì không có tiền để sau này tìm di tích thành Troie được. Đầu năm 1856, ông không thể nén lòng ham học đó nữa, mướn hai giáo sư để dạy ông. Ông vẫn theo phương pháp cũ, học sáu tháng thông tiếng Hi Lạp, rồi học ba tháng tiếng cổ Hi Lạp. Trong hai năm sau, ông chuyên đọc văn chương cổ Hi Lạp, như hai tác phẩm Iliade và Ođyssée. Ông không phí công học ngữ pháp, mà chỉ học thuộc lòng những đoạn hay, học tới khi thấm nhuần ngữ pháp mà không ngờ.

Năm 1858, ông học lại tiếng La Tinh mà ông đã bỏ dở từ hai mươi lăm năm trước.

Lúc đó tiền của đã sẵn, lại thông được hai cổ ngữ tức Hi Lạp và La Tinh đủ để

khảo cổ, ông muốn bỏ luôn nghề buôn. Ông đi du lịch khắp nơi: Thụy Điển, Đan Mạch, Đức, Ý, Ai Cập và Syrie, ông có cơ hội học thêm tiếng A Rập. Rồi ông trở về Hi Lạp, thăm thành Athènes, định lại Ithaque[5] tìm cổ tích thì có một việc kiện cáo bắt ông phải về Saint Pétersbourg. Vụ kiện kéo dài tới bốn năm, ông phải luôn luôn có mặt ở Saint Pétersbourg, đành lại phải tiếp tục buôn bán cho qua ngày. Không ngờ "*con trăng*" của ông vẫn chưa tới độ khuyết, công việc kinh doanh "*miễn cưỡng*" đó phát đạt lạ lùng. Lúc đó gặp hội nội chiến ở Huê Kỳ, giá bông vải vọt lên vì bông vải ở Nam Huê Kỳ không xuất cảng được, ông được hưởng những số lời vĩ đại, cả chục triệu Đức kim.

Cuối năm 1863 ông mới bỏ hẳn nghề

buôn mà làm theo sở thích của ông là đi tìm di tích thành Troie. Trong cuốn Tự truyện nhan đề là Đời tôi, ông viết:

"Tôi trọng tiền thật, nhưng chỉ trọng nó vì nó là một phương tiện giúp tôi đạt được mục đính lớn lao mà tôi đã tự vạch ra cho tôi... Tháng chạp năm 1863, khi tôi đã thắng kiện và được hoàn đủ số tiền người ta giật của tôi, tôi bắt đầu giải nghệ".

Nhưng trước khi thực hành mộng lớn trong đời ông, ông muốn du lịch nhiều năm nữa. Ông lại Tunis, thăm cảnh hoang tàn ở Carthage, rồi qua Ấn Độ, leo Hi Mã Sơn, ghé Singapour, Java, Saigon, từ Saigon thẳng lên Trung Hoa, coi những thắng cảnh ở Hồng Kông, Hàng Châu, Bắc Kinh, tới chân dãy Vạn Lý trường thành. Sau ông

qua Nhật, rồi qua Mỹ, thăm thác Niagara. Trong thời gian đó ông viết cuốn Trung Hoa và Nhật Bản. Mùa xuân năm 1866, ông sang Ba Lê và ở đó học hai năm về khoa khảo cổ.

Thời kỳ dự bị trong đời ông tới đây chấm dứt. Năm đó ông đã 46 tuổi, mà mộng khảo cổ của ông từ hồi ông tám tuổi, bây giờ mới bắt đầu thực hành. Tính ra ông đã dự bị trong ba mươi tám năm.

Ông đã gặp nhiều vận may, nhưng ta phải nhận chính ông đã tự giúp ông rồi Trời mới giúp ông: Ông đã hăng hái học sinh ngữ và nhờ biết nhiều sinh ngữ ông mới thành một thương gia quốc tế mà mau làm giàu. Và trong đời đã có mấy người đeo đuổi một mục đích trong ba mươi tám

năm như vậy, đã chuẩn bị kỹ càng như vậy: Để dành tiền, học tiếng cổ Hi Lạp, tiếng La Tinh, rồi 44 tuổi, còn học hai năm về khảo cổ nữa.

***

Đọc tiểu sử của Mã Viện, tôi thấy có vài nét đẹp. Hồi trẻ Mã tới một miền hoang để khai phá và nuôi súc vật, chẳng bao lâu giàu lớn. Nhưng một hôm Mã nghĩ thân nam nhi mà không làm nên sự nghiệp gì, cứ kéo dài cuộc đời nô lệ cho đồng tiền thì nhục lắm, bèn phân phát hết nô lệ cho bà con, hàng xóm, rồi đi tìm Hán Quang Võ, quyết chí lập võ công.

Heinrich Schliemann cũng có chí lớn như Mã. Hồi 40 tuổi ông đã thành một tỉ phú, và sau ba chục năm phấn đấu, ai

không mong được nghỉ ngơi? Nhưng không, ông cho rằng lúc đó mới là lúc ông bắt đâu làm việc, bắt đầu sống. Ông quyết tâm tiêu hết sản nghiệp vào việc đào đất để tìm di tích thành Troie. Không ai tin rằng ông thành công, trừ ông và cố nhân của ông là Minna lúc đó đã cách biệt hẳn ông rồi. Không tìm được, tất nhiên là công lao và tiền của ông sẽ tiêu tan, mà tìm được thì chỉ có danh chứ không có lợi gì. Biết vậy mà ông vẫn tìm, vì khảo cổ là lẽ sống của ông, vì tiếng gọi của những anh hùng ngàn xưa ở Troie văng vẳng bên tai ông hoài. Ông nóng nảy, chỉ mong mau mau được cầm cái cuốc để cuốc đất. Ông cần có một người bạn trăm năm đồng chí, mà duyên trước đã lỡ, ông định kiếm người khác. Ông nghĩ tại Athènes, kinh đô của Hi Lạp, sẽ có những thiếu nữ thích

Homère như ông. Ông bèn lại Athènes, vô một nữ học đường nói với bà hiệu trường rằng ông muốn cưới một nữ sinh nào thuộc lòng tập Odyssée. Tức thì một cuộc thi mở ở trong trường và nữ sinh được giải nhất ít bữa sau thành bà tỉ phú Schliemann.

Tháng tư năm 1868, ông qua La Mã rồi tới Ithaque. Ithaque là một trong những đảo nhỏ rải rác ở gần bờ biển phía tây Hy Lạp. Theo truyền thuyết, một ông vua hoang đường của Hy Lạp là Ulysse có cung điện tại đó. Ulysse từ biệt bà vợ trẻ là Pênélope để vượt biển, qua Tiểu Á chiếm thành Troie. Chiếm thành rồi, Ulysse trở về xứ, nhưng lạc đường thành thử mười năm mới tới nhà. Bà vợ kiên nhẫn nuôi con và đợi chồng: nhiều nhà quyền quý phao tin chồng bà đã chết để hỏi bà, bà phải hẹn

lần để thêu xong một tấm vải, rồi sẽ nhận lời, nhưng ngày thêu được bao nhiêu, đêm bà tháo bấy nhiêu, thành thử không khi nào xong.

Truyện đó có vẻ một truyền kỳ. Thi hào Hy Lạp Homère chép lại thành hai tập thơ: tập Iliade tả những chiến công anh dũng của Ulysse với Troie, và tập Odyssé kể những bước gian truân mạo hiểm của Ulysse khi thắng Troie, tìm đường về xứ mà lạc lối.

Hai tập thơ đó là những tác phẩm bất hủ của nhân loại, đã làm vẻ vang cho Hi lạp, đã được dịch ra hết thảy các thứ tiếng ở Châu Âu, giá trị cũng tựa như Kinh Thi, Sở Từ của Trung Hoa, hoặc kinh Vệ Đà của Ấn Độ. Nhưng tác giả, Homère là ai, sống ở thời nào, thì không ai biết chắc.

Schliemann chẳng những thích Homère mà còn tin rằng hết thảy những điều Homère chép trong hai tập Iliade và Odyssée đều đúng sự thực. Lòng tin của ông không hề bị lay chuyển. Ông biết rằng chưa có chứng cứ gì hết, nhưng ông cũng vẫn tin mãnh liệt, và quyết đào đất tìm di tích để đem chứng minh cho nhân loại. Và ông tới đảo Ithaque để đào đất, dân ở đảo dẫn ông lại núi Actos mà họ cho rằng ở trên ngọn hồi xưa có lâu đài của Ulysse. Ông thấy một bức tường đổ, chung quanh là núi đá. Trong vài khe đá có một chút đất đủ cho những cây mọc lên. Ông đào những khe đá đó. Ông chép lại công việc ông như vậy:

"*Nóng gay gắt, hàn thử biểu của tôi*

lên tới 52 độ, tôi khát nước ghê gớm mà không có lấy một giọt nước, một giọt rượu. Nhưng tôi nghĩ được dẫm lên nền cũ của lâu đài Ulysse, tôi hăng hái vô cùng, quên cả nóng, cả khát. Khi tôi khảo sát ở chung quanh, khi thì mở tập Odyssé ra đọc lại những đoạn cảm động, tả những việc xảy ra ở nơi đó, khi tôi ngắm cảnh đẹp đẽ bốn bề dưới chân núi.”

Hôm sau, ông mướn bốn người thợ, chỉ cho họ đào. Ông cũng tiếp tay với họ, kiếm được hai chục bình cổ ở một nơi mà hồi xưa có lẽ là khu mồ mả của một gia đình nào đó. Đào nữa, ông gặp được những thanh gươm, lưỡi dao, nhưng không có một hàng chữ nào khắc trên đá, trên đồng cho ông biết về thời đại của các vật ấy.

Làm việc từ năm giờ sáng đến giữa

trưa ông mới nghỉ để ăn miếng bánh mì. Ông bảo bữa cơm đó là bữa cơm ngon nhất đời ông vì ông được ăn trên nền cũ của lâu đài Ulysse.

Mấy hôm sau, ông tiếp tục đào hoặc đi thăm khắp đảo, nhận được những chỗ đã tả trong Odyssée. Tới đâu dân làng cũng xúm lại, đòi ông ngâm Odyssé cho họ nghe, và họ cảm động tới rớt nước mắt khi thấy một người xứ lạ thuộc kỹ sử của tổ tiên họ, thuộc cả nhưng vần cổ thi của họ mà hiện nay họ không còn hiểu được nữa.

Ở Ithaque ông không kiếm được di tích gì quý báu, ông bèn qua thành Troie. Tới nơi, ông sung sướng vô cùng, tưởng đâu như được trở về quê hương kiếp trước nào của ông, rồi ông nhớ lại những mộng hồi

nhỏ. Ông sắp bắt tay vào việc đây, mà cố nhân của ông thì ở đâu? Ông xem xét kỹ địa thế làng Pinarlashi mà mọi người đều cho là dựng trên nền cũ của thành Troie. So sánh với nhưng đoạn văn tả trong Iliade thì ông thấy thành Troie hồi xưa phải gần biển hơn kia. Ông tin Homère như tín đồ tin Chúa vậy, một mình chống lại tất cả các nhà bác học đương thời, mà quả quyết rằng Troie không phải ở đó.

Miền đó hồi ấy hoang vu, khách lỡ đường phải ngủ giữa trời. Chiều hôm đầu, ông xuống sông Scamande ăn bánh nhạt và uống nước sông. Những hôm sau, ông dò xét kỹ tìm được đồi Hissarlick mà ông tin là nền cũ của Troie.

Ông viết một tập kỷ yếu, ghi những kết quả tìm tòi, gửi về trường Đại học quê ông

là Mecklembourg và được tặng chức tiến sĩ triết học.

Tháng mười năm 1871, ông bắt đầu đào đồi Hissarlick, luôn mười một tháng. Lúc đó ông đã cưới bà Sophie, cũng ngưỡng mộ Homère như ông. Hai ông bà cất nhà trên đồi, mướn ba người cai để chỉ huy từ 100 đến 150 phu đào. Ông gặp nhiều nỗi khó khăn, như sự ngăn cản của chủ đất, khí hậu bất hảo, bệnh tật, sự thiếu dụng cụ, nhưng càng gặp khó, ông càng hăng, quyết chứng thực rằng những việc kể trong Iliade có thực và dân tộc Hy Lạp đã viết được những trang sử vẻ vang đó.

Ông đào ngang, dọc sâu 15 thước, sau cùng một hôm gặp di tích thành Troie. Ông mừng vô hạn. Mục đích ông đã đạt. Dự

tính của ông đã đúng. Tin tưởng của ông đã thành sự thực. Ông hô hào thế giới tới ngắm nền văn minh cổ của Hi Lạp.

Và chính ông cũng không ngờ được rằng số tiền ông đã tính liệng đi để làm một việc thoả sở thích lại đem về cho ông những số lời vĩ đại. Ở dưới một chân tường, ông thấy một kho vàng: những bình bằng vàng nặng nửa ký, những bình xách nước bằng bạc, vòng, dây chuyền, mũ miện, toàn bằng vàng. Thực là truyện Alibaba trong *Một ngàn lẻ một đêm*. Kho vàng của vua Priam[6] vào nằm trong những rương của ông. Cả những cái rực rỡ của một thời cổ mà Homère đã tả trong thơ, thì bây giờ ông ngắm được, rờ được, cầm được. Tháng sáu năm 1873, sau năm năm đào đất, ông về Athènes, chở theo tất

cả bảo vật đó và những tài liệu để soạn cuốn *Đồ cổ ở Troie*. Ông đã tính nghỉ nhưng thần tài nào đã chịu cho ông nghỉ. Như bạn sẽ thấy, đó mới chỉ là bước đầu. Con trăng của ông vẫn chưa đầy.

Cuối tháng hai năm 1874, xuất bản xong cuốn *Đồ cổ ở Troie*, ông lại Mycènes, một tỉnh mà Homère đã ca tụng là nhiều vàng. Mycènes có những bức tường đá dày tới nỗi mà cổ nhân cho rằng chỉ có những người khổng lồ mới xây nổi. Đó là cung điện của những triều vua hùng cường, luôn luôn chống với vua thành Troie.

Ở đây ông gặp nhiều nỗi khó khăn do nhà cầm quyền địa phương, nhưng ông giải quyết được hết. Ông đào hai năm, tìm được những lâu đài, lăng tẩm của vua chúa

thời cổ và những kho vàng còn quý hơn ở Troie cả về lượng lẫn về phẩm, vì nghệ thuật ở Mycènes còn tiến linh ở Troie. Ông đánh một bức điện tín cho vua Hy Lạp, trong có đoạn:

"... *Tôi đã thấy trong những lăng tẩm những kho vàng mênh mông đầy những đồ cổ bằng vàng. Chỉ kho vàng đó cũng đã đủ chất đầy một viện khảo cổ lớn, lạ lùng nhất thế giới, và làm cho hậu thế sẽ tới Hy Lạp để thăm nó. Tôi làm việc vì yêu khoa học, cho nên tôi không muốn giữ bảo vật đó mà tặng cho nước Hy Lạp*"

Ông đã có lần muốn nghỉ, giao công việc cho một viện khoa học nào đó tiếp tục, nhưng không viện nào nhận, ông lại

đành phải làm lấy. Trong những năm 1878- 1883, ông trở lại hai lần nữa ở Troie. Ông dùng 150 phu, nhưng vẫn đích thân chỉ huy mọi việc. Ông đào sâu thêm, thấy cứ hết lớp cổ tích này, lại tới một lớp cổ tích khác, thành thử ở một chỗ mà trước sau có sáu thành chồng chất lên nhau. Cứ thành trước bị tàn phá thì người tới sau san phẳng đi rồi dựng ngay một châu thành khác lên. Ông dùng hết tâm lực để vẽ bản đồ những thành đó. Công việc cực kỳ gian nan. Nhà cầm quyền Thổ nghi kỵ ông là gián điệp của Đức, cố ý vẽ bản đồ thành lũy Dardanelles, cho lính canh từng cử động của ông, cấm các kiến trúc sư giúp việc ông không được đo, nhắm, ghi chép gì hết. Ông đành phải nhớ rồi về nhà chép lại. Nhờ những tài liệu đó, ông soạn thêm cuốn Troie.

Trong hai năm sau (1884 - 1885) ông đào ở Tirynthe[7] tìm được những lâu đài cổ mà kiến trúc rất đẹp, giúp cho khoa cổ sử có thêm những tài liệu cực quý.

Hồi đó ông đã 62 tuổi, mà tinh thần vẫn cường tráng. Đúng 4 giờ thiếu 15 ông dậy, ra biển lội mười phút, lên bờ uống cà phê xong, rồi cưỡi ngựa về Tirynthe trước khi mặt trời mọc. Trưa nào nắng quá thì ông gối đầu trên đá mà ngủ, lấy nón che mặt. Chiều tối mới về nhà.

Năm 1886, ông về Athènes nghỉ ngơi trong một biệt thự đẹp nhất châu thành. Gia sản của ông mênh mông. Những danh nhân khắp thế giới lại thăm ông hoặc thư từ với ông. Nhà trang hoàng bằng toàn những báu

vật ông đào được, và trong khung cảnh đó, hai ông bà thường ngâm thơ Homère với nhau sau những giờ xếp đặt lại tài liệu.

Nhưng một người hoạt động như ông không bao giờ chịu ở nhà lâu. Vẫn say mê những cái bí mật của thời cổ, ông đi du lịch Ai Cập thêm hai lần nữa, vào cuối năm 1886 và cuối năm 1887. Ông ngược dòng sông Nil, thăm các đền đài, lăng tẩm, vào làng thổ dân, nói tiếng Á Rập với họ, tụng kinh Koran với họ.

Sau hai lần du lịch đó, ông lại hăng hái muốn tìm những di tích chứng tỏ sự liên quan giữa nền văn minh Troie và nền văn minh Ai Cập. Ông định đào ở tỉnh Quadesh, rồi qua tỉn h Cnossosở đảo Crète, nhưng việc không thành.

Đương lúc đó, một việc xảy ra làm ông phải trở lại Troie một lần nữa. Nguyên do như vầy: Một viên đại tá hồi hưu nọ tên là Boetticher, chưa hề đặt chân lại Troie lần nào mà dám viết bài báo trong mấy năm, rồi lại viết sách để chỉ trích Schliemann là đã bịa đặt; đã đưa những tấm hình, những bản đồ giả mạo về Troie, chứ thực ra Troie chẳng có lâu đài cổ gì hết, mà chỉ là một nơi để thiêu những thi hài. Như vậy có động trời không chứ. Thực là không làm sao hiểu tâm lý hạng người đó, nhưng nếu ta để ý nhận xét thì thấy họ nhan nhản ra đấy, thời nào cũng có, ngay ở chung quanh chúng ta đấy. Lạ lùng nhất là một nhà khảo cổ Pháp tên Boetticher, làm cho dư luận hoang mang. Schliemann bèn mời địch thủ của ông cùng các nhà bác học qua Troie và tháng ba

năm 1890, ông lại đào thêm di tích ở Troie, lần này với một quy mô rộng lớn hơn, tìm thêm được nhiều nền cũ và nhiều đồ cổ nữa ở vào thời từ 1500 tới 1000 năm trước tây lịch.

Qua tháng bảy ông đau ở tai, về Athènes nghỉ ngơi, định năm sau trở lại đào nữa. Ông phải mổ hai tai, vừa mổ xong, cậy sức mạnh, ông đi Berlin, Paris thu xếp công việc. Tới Paris, bệnh tái phát, ông không chịu ở lại chữa, qua Naples. Tai ông sưng lên, làm mủ, mủ lan qua óc, ông mê man và chết trong một dưỡng đường ở Naples. Năm đó là năm 1890. Ông 68 tuổi.

Thi hài ông đưa về Athènes, Vua Hy Lạp và các chính khách Đức, Anh, các nhà bác học khắp thế giới, hoặc lại đưa đám,

hoặc tỏ lời thương tiếc một người đã có công lớn với văn minh nhân loại.

Công lớn đó, chính ông cũng không ngờ được. Cái mộng của ông và nàng Minna hồi tám tuổi chỉ là tìm những di tích thành Troie khi Ulysse qua đó xâm chiếm, những di tích của nền văn minh Hy Lạp cổ. Nhưng ông đã đào được nền móng của sáu châu thành chồng chất lên nhau ở Troie mà ông chưa biết rõ là ở những nơi nào. Non nửa thế kỷ sau, năm 1938, nhà khảo cổ C. W.Blegen đào thêm được ở Troie nền móng ba châu thành nữa, thành thử trước sau, ở ngọn đồi Hissarlick có hết thảy chín châu thành xây cất trong một khoảng là ba mươi lăm thế kỷ, từ thời đá mài tới thời La Mã.

Không những vậy, năm 1900, một nhà khảo cổ Anh, ông Arthur Evans, đào thấy ở đảo Crète nhiều cổ tích chứng tỏ rằng nơi đó là trung tâm một nền văn minh mà ông Schliemann đã tìm được ở Mycènes và Tirynthe, song không biết là nền văn minh nào. Nền văn minh đó là nền văn minh Egée rất rực rỡ, có trước nền văn minh Hy Lạp khoảng ngàn năm, và làm trung gian cho văn minh Ai Cập và văn minh Hy Lạp. Vậy nhờ Schliemann, nhờ đức tin mãnh liệt, lòng kiên nhẫn vô biên của ông mà non hai ngàn năm cổ sử đã được chép lại cho hậu thế. Khi hạ quan tài ông xuống huyệt, nhà khảo cổ Đức Dorpfeld, bạn cộng tác của ông, chào ông lần cuối: "*Anh đã cần cù làm việc, xin chúc anh yên tĩnh nghỉ ngơi*". Có bao nhiêu người đáng nhận một lời khen như

vậy?

QUẢN TRỌNG

Một chính trị gia chịu nhẫn nhục để lập nghiệp

Bạn bè mà thân với nhau hơn ruột thịt hy sinh tài sản và cả tính mạng cho nhau thì thời nào, nơi nào cũng có. nhưng hiểu nhau, tin ở tài năng của nhau và giúp nhau làm nên sự nghiệp lớn thì tôi mới thấy có cặp Quản Di Ngô và Bão Thúc Nha, mà người được nhờ bạn là Quản Di Ngô.

Quản Di Ngô, tự Trọng, sinh tại nước Tề, vào thế kỷ thứ bảy trước Tây lịch, ở đầu đời Xuân Thu, sau khi nhà Chu dời đô qua phương Đông (Lạc Ấp) khoảng tám chục năm, và trước khi Khổng Tử ra đời

khoảng trăm năm.

Hồi đó, Trung quốc chỉ gồm lưu vực sông Hoàng Hà và lưu vực sông Dương Tử mà chia ra hàng trăm nước. Đứng trên cả là nhà Chu, ở dưới là những nước chư hầu. Nhưng nhà Chu suy, các nước chư hầu lớn như Tề, Sở, Tấn, Tần, Tống, không chịu phục tòng, tranh giành nhau đất đai để làm bá chủ. Chính Quản Trọng đã làm cho Tề thành nước minh chủ đầu tiên.

***

Ông sinh trong một gia đình nghèo, tầm thường, nhưng học rất rộng, có tài thao lược. Hồi trẻ ông đi buôn chung với Bão Thúc Nha, lúc chia lời, giữ phần hơn cho mình, Bao đã không giận, còn bênh vực bạn, bảo với người khác: “Anh ấy không

phải là tham, mà vì nghèo, cần có nhiều tiền hơn đề chi tiêu”

Khi theo việc quân, ra trận thì Quản đi sau, mà thu quân về thì Quản đi trước, ai cũng cười là nhát, Bao bào chữa: “Anh ấy còn mẹ già nên vì hiếu mà phải giữ thân”.

Quản mưu tính việc gì mà hỏng, Bao cũng che chở cho là tại chưa gặp thời chứ không phải tại trí thấp.

Quản Trọng thấy vậy, kính phục Bão Thúc, nói: “Sinh ra tôi là cha mẹ mà biết tôi chỉ có anh Bao”.

Lúc đó nước Tề đương suy. Tề Tướng Công dâm loạn, vô đạo, cường thần giết, rồi lập Công Tôn Vô Tri lên thay. Hai người con của Tướng Công là công tử Củ

và công tử Tiểu Bạch phải tị nạn ra nước ngoài, Quản và Bao bàn với nhau mỗi người phò một công tử, sau người nào thành công thì tiến cử người kia. Bao theo công tử Tiểu Bạch qua nước Cử. Quản và một người nữa là Thiệu Hốt theo công tử Củ qua nước Lỗ.

Sau khi Vô Tri bị giết, công tử Tiểu Bạch được vua nước Cử đưa về Tề trước, lên ngôi vua, tức là Tề Hoàn Công. Công tử Củ mượn quân nước Lỗ, tấn công Tề Hoàn Công để tranh ngôi, nhưng thất bại. Lỗ thấy việc không thành trở lại cầu thân với Tề, nghe lời Bão Thúc, giết công tử Củ và nộp Quản Trọng cùng Thiệu Hốt cho Tề.

Thiệu Hốt hay tin công tử Củ chết, than: “Làm tôi nên vì vua mà chết, mới là

kẻ có đạo nghĩa", rồi đập đầu vào cột tự tận. Quản Trọng có chí lớn, không muốn giữ tiểu tiết, nhẫn nhục bước vào tù xa, tin chắc Bào Thúc nhớ lới hẹn trước sẽ tiến cử mình với Tề Hoàn Công mà có dịp thi thố tài năng, làm cho tổ quốc hùng cường. Ông lại đoán trước rằng vua Lỗ sau khi cho quân Tề áp giải ông về Tề, tất hối hận, sai quân đuổi theo giết ông, để Tề mất một thiên tài, bèn đặt hai bài ca, giúp cho quân sĩ quên đường trường khó nhọc, đi mau gấp hai ngày thường, dẫu quân Lỗ có đuổi theo cũng không kịp.

Bài ca thứ nhì tỏ rõ chí của ông:

Con chim hồng hộc hiên ngang

Trời sanh lông cánh nhẹ nhàng bay cao

Vận xui mắc lưới, xa vào

Vận may tháo cũi mà lao ra ngoài

Cánh hồng cao vút tuyệt vời

Mịt mù đỉnh núi, chân trời mênh mang.

Kẻ kia xách nỏ bẽ bàng

Nhìn chim hồng hộc rỡ ràng lên mây

Quả nhiên, quân Lỗ đuổi theo, nhưng Quản Trọng đã tới Tề, được Bão Thúc niềm nở ra đón, tiến cử lên Tề Hoàn Công, rồi được Tề Hoàn Công trọng dụng, phong cho chức "tướng"[8], tức như chức tối cao cố vấn ngày nay. Đắc chính, Quản Trọng

thực hành ngay chương trình của ông. Chương trình đó dựng trên quan niệm lấy dân làm gốc và gồm bốn điểm:

- Làm cho dân giàu,

- Làm cho binh mạnh

- Tôn nhà Chu

- Lấy nhân và uy mà bắt chư hầu khác phải quy phục Tề.

Hai điểm trên thuộc về nội chính; hai điểm dưới thuộc về ngoại giao.

Ngay từ lần hội kiến đầu tiên với Tề Hoàn Công ông đã khuyên vua Tề muốn trị dân thì trước hết phải giữ bốn điều: lễ, nghĩa, liêm, sỉ, và phải yêu dân. ông nói:

"*Lễ, nghĩa, liêm, sĩ là bốn điều cốt yếu trong nước, nếu giữ không được thì tất phải mất nước*".

Lại nói:

"Nhà vua muốn làm vương, bá, dựng nghiệp lớn trong thiên hạ thì phải theo từ gốc, mà trăm họ là gốc của quốc gia".

Yêu dân thì giảm bớt thuế mà cho dân và cải thiện nền kinh tế cho dân giàu. Đời sống của dân có được sung túc thì dân mới biết lễ, nghĩa, mới không phạm pháp. Chính sách "*phú chi*", "*giáo chi*" mà sau này Khổng Tử chủ trương và quan niệm có hằng sản rồi mới có hằng tâm mà Mạnh Tử đề xướng thực ra là chính sách và quan niệm của Quản Trọng.

Vì vậy Quản rất chú ý đến việc khuếch trương kinh tế: ông cho khai mỏ để đúc tiền, nấu nước bể để làm muối, lập những vựa chứa hóa vật đợi giá cao mà bán, cho mọi người được tự do làm mọi nghề, nhờ đó, chẳng bao lâu nước Tề thành một nước giàu có nhất Trung quốc.

Về binh bị ông cũng có tư tưởng rất mới đối với đương thời. Tề Hoàn Công hỏi ông:

- Dân đã yên rồi mà khí giới, binh lính không đủ thì làm thế nào?

Ông đáp:

- Muốn đủ khí giới và binh lính thì hình pháp nên đặt lệ cho chuộc: Tội nặng

thì cho chuộc một cái tê giáp, tội nhẹ thì cho một cái qui thuẫn, tội nhỏ thì cho nộp kim khí, tội còn khả nghi thì tha hẳn; nếu dân kiện nhau mà hai bên đều có lý cả thì bắt nộp bó tên rồi xử hòa.

Mới mẻ nhất là chế độ dân quân và bảo giáp. Ông không ồn ào mộ anh - vì các nước hầu khác hay tất càng tăng quân số lên - mà âm thầm tổ chức những đội dân quân trong mỗi làng, dùng người tài giỏi trong làng làm quân lệnh. Ông lại dạy cho dân đoàn kết với nhau, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau chống giặc. Chính sách ngũ gia hay thập gia liên bảo ngày nay chính là do Quản Trọng thiết lập ra trước hết.

Khi nước đã giàu, binh đã mạnh, Quản Trọng tiến đến giai đoạn thứ ba là tôn nhà Chu. Ông khôn khéo nắm lấy cơ hội ngôi

vua nước Tống chưa được công nhận, khuyên Hoàn Công sai sứ thỉnh mệnh thiên tử là Lý Vương nhà Chu để đại hội chư hầu công nhận là vua Tống. Lý Vương lúc đó giữ một địa vị bù nhìn, không được nước hầu nào đoái hoài tới, nay bỗng nhiên được nước Tề hùng cường tôn trọng, rất khoái chí cho phép liền.

Hoàn Công bèn phụng mệnh thiên tử, báo cáo cho các chư hầu đại hội ở Bắc Hạnh (trên đất Tề). Bốn nước Tống, Trần, Châu[9], Sái đến dự hội, thấy Tề không dùng đến quân sĩ, đều phục Tề, tôn Tề làm bá chủ. Thế là danh đã chính, ngôn đã thuận, Quản Trọng chỉ cần củng cố địa vị của Tề Hoàn Công mà thôi. Năm đó là năm 679 trước Tây lịch, sau khi Hoàn Công lên ngôi được sáu năm (685). Qua

giai đoạn thuật Quản Trọng tìm cách khuất phục các nước chư hầu khác, trước hết là Lỗ, Vệ, Trịnh, Tào, vì bốn nước này trái mệnh thiên tử, không thèm đến dự hội.

Trong công cuộc này ông vừa cương vừa nhu. Được Trần, Sái, Châu giúp quân (Tống không chịu giúp) ông tính tấn công Lỗ trước vì Lỗ ở gần.

Nhưng ông không đánh thẳng vào Lỗ, mà chiếm nước Toại, một nước nhỏ lệ thuộc Lỗ, rồi xúi Hoàn Công đưa thư trách vua Lỗ một cách khéo léo:

"Tôi với hiền hầu (chỉ vua Lỗ) cùng thờ Thiên Tử nhà Chu, khác nào anh em, mà hai nước lại vốn là thân thuộc với nhau. Mới rồi ở Bắc Hạnh, hiền hầu không dự, chẳng hiểu vì cớ gì, xin hiền hầu cho

biết. Nếu hiền hầu có lòng khác cũng tùy ý hiền hầu".

Giọng vừa mềm mỏng vừa cương quyết. Vua Lỗ đành phải nhận lỗi yêu cầu quân Tề rút ra khỏi địa giới rồi sẽ ăn thề.

Phục được Lỗ rồi, Tề dùng phương pháp ngoại giao phục luôn được Tống nữa và tha cho Tống cái lỗi không chịu giúp binh khi trước. Từ đó uy thế của Tề mỗi ngày một tăng, và các nước chư hầu nhỏ như Yên, Vệ, Hình được Tề thành thực giúp, càng cảm cái ơn của Tề mà hết lòng phụng sự Tề. Sau cùng chỉ còn mỗi nước Sở là vẫn ương ngạnh.

Sở là một nước lớn ở phương Nam mỗi ngày một bành trường tính nuốt cả Trịnh. Tề một mặt tuyên bố giúp Trịnh để

Sở khỏi hiếp Trịnh, một mặt theo chính sách đối với Lỗ hồi xưa đem quân đánh nước Sái, một nước phụ thuộc Sở để thị uy với Sở, rồi ngoại giao.

- Ngày xưa, vua Thành Vương nhà Chu phong cho tiên quân tôi là Tề Thái Công và cho tiên quân tôi quyền đi dẹp các nước chư hầu nào không theo mệnh Thiên Tử. Từ khi nhà Chu dời đô qua phương Đông, các nước chư hầu tiếm quyền, chúa công tôi lại phụng mệnh làm bá chủ. Theo lệ, nước Sở mỗi năm chỉ phải cống cho Thiên Tử có một bó cỏ bao mao để dùng vào việc cúng tế thế mà Sở bỏ không thèm cống, nên Tề mới phải đến đòi. Vả lại vua Chiêu Vương nhà Chu ngày trước đi sang địa giới nước Sở mà không thấy trở về, đó là một lỗi nữa của Sở, Sở còn nói gì nữa.

Ông muốn khỏi phải dùng binh mà cũng thắng được Sở, nên đã khôn khéo đưa ra hai lỗi để trách Sở, một lỗi nặng là giết vua Chiêu Vương, một lỗi nhẹ là không cống cỏ bao mao, và nhấn mạnh vào lỗi nhẹ, lướt qua lỗi nặng, để Sở khỏi mất mặt, có thể nhận lỗi nhẹ được. Kết quả đã như ý muốn: Khuất Hoàn nhận lỗi bỏ triều cống, chối lỗi giết vua Chiêu Vương, và Sở Vương thấy liên quân hùng cường của tám nước đóng sau biên giới, sai Khuất Hoàn cầu hòa.

Vậy Quản Trọng tuy tổ chức binh bị nhưng vẫn thích dùng phương pháp ngoại giao hơn: binh bị chỉ làm hậu thuẫn cho ngoại giao. Khi rút quân ở biên giới về, ông nói với Bão Thúc:

- Trách Sở tiếm hiệu xưng Vương, tất

Sở công khai không chịu cúi đầu nghe ta. Sở đã không nghe thì tất ta phải đánh, đã đánh nhau thì hai bên cùng thiệt, ít ra cũng rối loạn trong vài ba năm trời. Vì vậy, tôi trách hắn về việc cống cỏ bao mao để hắn có thể nhận lỗi. Sở chịu phục là đủ cho ta có uy tín với các chư hầu và tâu lại với thiên tử, như vậy chẳng hơn là gây việc binh đao, lôi thôi chưa biết bao giờ mới dứt ư? Nhất là quân của ta từ phương Bắc xuống Sở, cực khổ rất nhiều, mà quân chư hầu theo ta vì tình chứ không hăng hái chiến đấu, thì ta lại càng nên tránh sự can qua.

Tuy nhiên, đối với các rợ phương Bắc xâm chiếm Trung Nguyên thì Quản Trọng cương quyết trị, và khẳng khái tự lực đánh dẹp, không làm phiền tới quân của các chư

hầu. Như khi quân Sơn Nhung (tức nước Linh Chi ở phương Bắc) quấy nhiễu nước Yên, quân Yên chống cự không nổi, Quản Trọng đem quân sang giúp, vua Lỗ tình nguyện đem quân đi theo, Tề Hoàn Công nghe lời Quản Trọng, từ chối:

- Tôi không dám nhờ hiền hầu (chỉ vua Lỗ) đến những nơi hiểm trở ấy, để khi nào tôi dẹp không xong, sẽ xin hiền hầu giúp sức. Thấy quân Tề tới, vua Yên xin đem quân đi tiên phong. Hoàn Công cũng từ chối:

- Nước Yên mới bị giặc tàn phá, nỡ nào tôi để cho quân Yên đi tiên phong, xin hiền hầu cứ đi sau làm thanh thế mà tiếp ứng cho là đủ.

Tề Hoàn Công thắng được Linh Chi,

vua Linh Chi chạy qua nước Cô Trúc cầu cứu, Tề Hoàn Công lại dẹp luôn Cô Trúc. Một chính khách tầm thường khác, sau những trận thắng đó, tất sáp nhập đất đai của Linh Chi, Cô Trúc vào bản đồ của Tề, nhưng Quản Trọng thì không; ông đem địa giới hai nước đó tặng cả cho Yên, rồi lại chỉnh đốn chính trị cả cho Yên, giúp Yên hùng cường, đủ sức chống với rợ phương Bắc. Chính sách đó cực khéo léo: Tề chỉ tốn công một lần mà Yên thành cái mộc che đỡ cho Tề (vì nếu Yên bị rợ xâm chiếm thì Tề cũng lâm nguy) lại mang ơn Tề là đại lượng nữa. Công đó có lẽ là công lớn nhất của Quản Trọng.

***

Tài chính trị của Quản Trọng thì như vậy mà tài dùng người của ông cũng đáng

cho ta phục. Ông biết rõ tài năng, tâm lý của mỗi người và dùng người rất đúng chỗ. Khi Tề Hoàn Công muốn giao cho ông chức tướng, ông chưa chịu nhận, mà đề cử năm người kiệt sĩ. Ông nói:

- Một cây gỗ không làm nên được một ngôi nhà lớn, một dòng nước không làm nên được một đại dương. Nếu chúa công muốn dựng nghiệp bá thì tôi xin giới thiệu năm người kiệt sĩ. Có tài giao thiệp, biết giữ lễ phép thì không ai bằng Thấp Bằng, xin cho Thấp Bằng làm đại tư khanh; có tài khai khẩn, biết cách trồng trọt thì tôi không bằng Ninh Việt, xin cho Ninh Việt làm đại tư điền; có tài luyện tập quân sĩ, khiến người ta quên chết thì tôi không bằng Thành Phủ, xin cho Thành Phủ làm đại tư mã; có tài xử đoán hình ngục, khiến người

ta khỏi oan thì tôi không bằng Tân Tu Vô, xin cho Tân Tu Vô làm đại tư lý; có tính cương trực, không sợ kẻ quyền quý cứ thấy điều trái là nói, thì tôi không bằng Đông Quách Nha, xin cho Đông Quách Nha làm đại gián quan. Chúa công muốn được cường thịnh, tất phải dùng năm người ấy; có năm người ấy rồi, tôi dẫu hèn mạt cũng xin gắng sức vâng mệnh chúa công.

Vài năm sau, Quản Trọng lại tiến cử Ninh Thích với Tề Hoàn Công. Lần đó, quân của ông qua núi Dao, gặp một người chăn trâu, mình mặc áo ngắn, đầu đội nón rách, chân đi đất, đương gõ vào sừng trâu mà hát. Ông ngồi trên xe, biết không phải là người thường, sai quân lính đem rượu thịt lại tặng. Ăn xong, người đó muốn được yết kiến ông, nhưng ông đã đi xa, nên

nhờ quân lính đọc lại cho ông câu:

Nước trong leo lẻo

Tức câu đầu trong bài hát:

Nước trong leo lẻo

Cá lội giữa dòng

Người đến cầu ta

Ta cũng bằng lòng

Ông hiểu rằng người chăn trâu đó muốn ra làm quan, tức khắc cho ngừng xe lại, sai sứ đến triệu. Hỏi họ tên người đó đáp là Ninh Thích. Hỏi đến học thức thì Ninh Thích ứng đối rất trôi chảy. Biết là bậc đại tài, ông dâng thư giới thiệu với Tề Hoàn công và Hoàn Công phong làm đại

phu, phụ giúp việc quốc chính.

Quản Trọng lựa người như vậy tất nhiên không phải là để gây vây cánh mà chỉ nhằm mục đích ích nước lợi dân. Ông mang ơn rất nặng của Bão Thúc, ơn tri ngộ và cứu sống. Nhưng không vì vậy mà ông giao Bão Thúc những trọng trách, vì ông biết tài của Bao không lớn. Trong khi ông đắc chính, Bao chỉ làm một vị tướng cầm quân như mọi vị tướng khác. Tới khi ông gần mất (khoảng 465 - trước Tây lịch). Tề Hoàn Công lại thăm ông, cầm tay ông hỏi:

- Trọng phụ (Tề Hoàn Công trọng ông như bậc cha, chú nên gọi ông như vậy) đau nặng lắm, nếu bất hạnh mà có sự gì tôi biết giao quyền chính cho ai?

Ông thở dài than:

- Tiếc thay, Ninh Thích đã mất rồi.

Tề Hoàn Công lại nói:

- Trừ Ninh Thích ra, không còn ai nữa ư. Tôi muốn giao quyền chính cho Bão Thúc, nên chăng?

Ông lắc đầu:

- Bão Thúc là người quân tử, nhưng không có tài chính trị, quá phân biệt thiện ác. *Yêu điều thiện thì phải chứ ghét điều ác quá thì không ai chịu được*. Bão Thúc thấy ai có điều gì ác thì suốt đời không quên, đó là một sở đoản.

Tề Hoàn Công đề nghị:

- Thấp Bằng được không

Đáp:

- Thấp Bằng là người hay hỏi kẻ dưới mà không xấu hổ, lúc nào cũng lo việc nước, có thể dùng được. Nhưng tôi e rằng Chúa Công dùng Thấp Bằng cũng chẳng được bao lâu vì Trời sinh Thấp Bằng như cái lưỡi của tôi, nay tôi chết thì lưỡi làm sao sống được. Tề Hoàn Công nghe lời. Khi Quản Trọng mất, giao quyền chính cho Thấp Bằng, chưa được một tháng thì Thấp Bằng cũng chết. Bấc đắc dĩ, Hoàn Công lại phải cho Bão Thúc thay. Bão Thúc tự xét mình chỉ làm chức tư khấu để khu trừ nhưng đứa gian nịnh thì được, chứ cầm quyền chính thì hỏng, nhưng vì trong triều đình không còn ai nữa, nên miễn cưỡng nhận, và buộc Hoàn Công phải đuổi bọn Dịch Nha, Thụ Điêu, Khai Phương, tức

bọn tiểu nhân chuyên nịnh hót Hoàn Công.

Hoàn Công đành nghe lời, song chỉ ít lâu sau, nhớ bọn đó quá, tới nỗi ăn không ngon, ngủ không yên, lại triệu về. Bão Thúc uất ức, đau nặng rồi chết[10].

***

Được Tề Hoàn Công kính trọng như cha chú, giao hết quyền hành trong tay, mà Quản Trọng vẫn giữ được tánh nhũn nhặn, lễ độ.

Thời đó, nước Tề có hai quý tộc giữ những địa vị cao nhất trong triều là họ Quốc và họ Cao.

Quản Trọng là một người bình dân, mới được vô triều mà đã lãnh ngay một

chức vụ quan trọng nhất thì các quý tộc làm sao khỏi ganh tị? Nhờ tánh nhún nhường mà ông gây được thiện cảm và giữ được địa vị tới khi chết. Mỗi khi dự một lễ gì lớn, thì ông khiêm tốn đứng ở hàng sau; để hai họ Quốc, Cao đứng hàng đầu.

Một lần, trong vương thất nhà Chu có chuyện lôi thôi các vương tử tranh nhau địa vị. Ông được lệnh tới điều giải. vua Chu rất nể uy thế của Tề Hoàn Công, dùng nghi lễ tiếp đãi Quản Trọng như một thượng khách.

Ông từ tạ:

- Hạ thần giữ một chức nhỏ. Trong nước hạ thần còn hai họ Quốc, Cao giữ những địa vị cao, nên hạ thần xin để lễ thượng khách lại hai họ đó.

Vua Chu nói hai ba lần, ông mới chịu nhận lễ hạ khanh.

Chẳng những ông biết giữ lễ mà còn khuyên Tề Hoàn Công giữ được lễ. Khi Hoàn Công đại hội các chư thần ở đất Thao, cùng bái vọng thiên tử nhà Chu, quan thôi tế là Chu Khống tuyên mệnh của thiên tử rồi ban phần tế cho Hoàn Công.

Hoàn Công bước xuống thềm để lạy tạ, Chu Khống ngăn:

- Thiên tử có truyền rằng hiền hầu đã già cả thì miễn lễ cho, khỏi phải lạy.

Hoàn Công toan không lạy, Quản Trọng đứng bên thưa:

- Dầu thiên tử có truyền lịnh như vậy,

nhưng kẻ hạ thần cứ giữ lễ mới phải.

Hoàn Công nghe theo, nói:

- Uy nghiêm thiên tử lúc nào cũng như ở trước mặt, khi nào kẻ hạ thần dám sai lễ.

Rồi bước xuống thềm lạy tạ, nhờ vậy được các nước chư hầu khác thêm kính phục.

Đối với nhà Chu thì Quản Trọng tỏ vẻ kính sợ, mà đối với chư hầu thì giữ được lòng tín. Sau khi Tề hầu xâm chiếm Toại, một nước nhỏ lệ thuộc Lỗ rồi trách vua Lỗ không đến họp ở Bắc Hạnh, vua Lỗ bất đắc dĩ phải nhận lỗi, xin Tề hầu rút quân về đất Khá rồi mình sẽ tới đó ăn thề.

Vua Lỗ dắt theo một võ tướng là Tào

Mạt. hai người bước lên đàn. Tề Hoàn Công và vua Lỗ làm lễ xong, Tào Mạt tay phải rút thanh kiếm, tay trái nắm vạt áo Tề Hoàn Công, vẻ mặt hầm hầm. Quản Trọng bước lại đứng chắn, để che cho Tề Hoàn Công và hỏi Tào Mạt:

- Quan đại phu làm gì thế?

Tào đáp:

- Nước Lỗ tôi suy yếu vì mấy lần chiến tranh, nay quý quốc hội chư hầu giúp kẻ yếu, sao không nghĩ đến nước tôi mà trả lại đất Vấn Dương cho chúng tôi? Quý quốc bằng lòng trả thì chúng tôi mới chịu ăn thề.

Quản Trọng quay lại khuyên Tề Hoàn Công thuận cho. Tào Mạt được lời hứa

của Hoàn Công, hạ thanh kiếm xuống và hai vua ăn thề với nhau.

Cuộc lễ xong, các quan nước Tề uất ức, bàn với Tề Hoàn Công lập kế hiếp lại vua Lỗ để báo thù. Quản Trọng can:

- Đã hứa với Tào Mạt thì phải giữ lời. Thất tín sao gọi là bá chủ được?

Tề Hoàn Công nghe lời, hôm sau đem đất Vấn Dương trả lại cho Lỗ. Các nước chư hầu khác hay tin đều khen Hoàn Công là tín nghĩa và lần lượt quy phục Tề.

***

Tài của Quản Trọng hiện rõ nhất trong cách ông dùng Tề Hoàn Công. Hoàn Công là người có chí nhưng rất ham mê săn bắn

và tửu sắc. Ngay hồi mới hội ngộ, Hoàn Công đã hỏi Quản Trọng:

- Tật ham săn bắn và tửu sắc có hại cho nghiệp bá không?

Ông đáp:

- Không hại gì. Nhưng nếu không biết dùng người hiền, hoặc dùng mà không chuyên, hoặc để cho tiểu nhân lẫn vào thì hại nghiệp bá.

Hoàn Công nhận là phải, chuyên dùng ông, và ông cũng để Hoàn Công vui chơi với bọn tiểu nhơn là Thụ Điêu, Dịch Nha và Khai Phương, miễn chúng không được can thiệp đến việc nước.

Thụ Điêu vốn là một đầy tớ yêu của Tề

Hoàn Công, muốn thân cận hơn, ra vào trong nội đình, mới tự thiến mình để được tiến vào cung. Hoàn Công thấy vậy, thương tình, càng tin dùng, luôn luôn cho hầu bên cạnh.

Dịch Nha có tài bắn, dong xe, nhất là nấu bếp. Một lần Vệ Cơ, vợ Tề Hoàn Công nhờ ăn một món do Dịch Nha nấu mà khỏi bệnh, đem lòng mến, giới thiệu với chồng. Hoàn Công nói đùa với Dịch Nha:

- Các thứ điểu, thú, trùng, ngư ta ăn đã đủ mùi, duy có thịt người ta chưa biết vị ra sao?

Dịch Nha lui ra, đến bữa trưa, dâng một mâm thịt chín, mềm như dê non, mùi rất thơm.

Hoàn Công ăn xong hỏi:

- Thịt gì mà ngon thế

Thưa:

- Thịt người.

Hoàn Công kinh hoàng, hét :

- Thịt đó lấy ở đâu?

Địch Nha đáp:

- Đứa con đầu lòng của thần mới lên ba. Thần nghĩ đã trung với vua thì không nghĩ gì tới con, nên giết nó để dâng Chúa Công.

Hoàn Công thấy vậy cho là hắn yêu mình, nên tin dùng.

Còn Khai Phương vốn là công tử nước Vệ, bỏ ngôi thế tử mà theo Tề Hoàn Công, khi cha mẹ chết cũng chẳng thiết về, chuyên nịnh hót và bày cuộc vui cho vua.

Trong bốn mươi năm làm tướng, Quản Trọng biết hết những hành vi bỉ ổi của bọn tiểu nhân đó, biết chúng rất ghét ông, gièm pha ông, nhưng ông tin rằng chúng không hãm hại ông được mà hễ ông còn sống thì chúng cũng không làm hại nước Tề được, nên ông làm lơ cho chúng. Ông biết tính của Hoàn Công, nếu bắt buộc Hoàn Công phải đuổi ba kẻ đó đi thì Hoàn Công sẽ không vui mà sớm muộn gì cũng dùng những kẻ tiểu nhân khác để hầu hạ.

Mãi đến khi ông sắp mất, biết không còn ai ngăn căn được bọn đó, nên mới

khuyên Hoàn Công phải xa chúng.

Hoàn Công bênh vực chúng nói:

- Dịch Nha làm thịt con cho tôi ăn, thế là yêu tôi hơn yêu con, còn nghi ngờ gì nữa. Thụ Điêu tự hoạn mình để được hầu cận tôi, như vậy là yêu tôi hơn bản thân. Còn Khai Phương yêu tôi hơn cha mẹ nên mới bỏ ngôi thế tử theo tôi mà khi cha mẹ chết cũng chẳng thiết về. Ba người đó quý tôi như vậy, sao Trọng phụ bảo tôi phải xa?

Quản Trọng đáp:

- Tính người ta không yêu gì hơn con. Con đầu lòng mà Dịch Nha còn nỡ giết, thì còn nghĩ gì đến vua. Thân mình là quý hơn cả, Thụ Điêu hủy thân mình thì còn thiết gì

đến vua. Người thân, không ai bằng cha mẹ, Khai Phương bất hiếu với cha mẹ thì có thể trung với Chúa công được không? Huống hồ ngôi thế tử ai mà không muốn? Khai Phương bỏ ngôi thế tử mà theo Chúa Công, tất là dòm ngó cái gì quý hơn ngôi thế tử nữa. Nếu Chúa Công còn gần ba kẻ đó thì tất có ngày sinh loạn.

Hoàn Công hỏi:

- Ba người đó theo hầu tôi đã từ lâu, sao không thấy Trọng phụ nói đến bao giờ?

- Tôi không nói là muốn chiều ý Chúa Công. Tôi như cái bờ đê ngăn nước khỏi tràn; nay bờ đê không còn thì khó lòng giữ được nước. Tôi mất đi, Chúa Công chớ nên gần bọn họ.

Hoàn Công nín thinh ra về.

Quả nhiên hai năm sau, khi Hoàn Công đau nằm liệt một nơi bọn Thụ Điêu, Dịch Nha làm cho triều đình nước Tề sinh loạn, các công tử tranh nhau ngôi vua, đến nỗi Hoàn Công chết đã sáu mươi bảy ngày mà chưa nhập quan, thi thể nát rữa, hôi thối không thể chịu được, dòi bọ lúc nhúc, trông rất thê thảm.

***

Mạnh Tử sanh sau Quản Trọng khoảng ba trăm rưởi năm, chê Quản Trọng được Hoàn Công chuyên dùng như vậy, lại cầm quyền lâu năm như vậy, mà chỉ giúp Hoàn Công lập được nghiệp bá, thì tài đức chưa đáng gọi là cao. Lời phê bình đó quá

nghiêm khắc. Ta phải hiểu thời đó Trung Quốc chưa thể thống nhất được mà tư cách của Hoàn Công cũng chỉ có thể làm bá là cùng, chứ không thể hơn.

Khổng Tử có tinh thần khoan hòa, xét Quản Trọng công bằng hơn. ông nói: "Quản Trọng giúp Hoàn Công làm bá chư hầu, bình định được thiên hạ. Dân tới nay còn mang ơn ông. Nếu không có ông thì chúng ta đã thành mọi rợ, đầu róc tóc, áo gài nút bên trái hết rồi." Ý Khổng Tử muốn khen Quản Trọng đã có công dẹp rợ Hồ phương Bắc cứu nền văn minh Trung Quốc.

Lần khác ông lại bảo: "Hoàn Công chín lần hợp chư hầu mà không phải dùng binh, đó là công của Quản Trọng. Về đức nhân ai bằng được người ấy?"

Quản là một chính trị gia đại tài, biết dung hòa thực tế với lý tưởng, tuy trọng võ bị mà cũng biết lễ, nghĩa, nhân, tín. Tư tưởng cùng chính sách của ông được chép trong bộ Quân Tư. Đọc bộ đó, ta thấy học thuật của ông là học thuật của nhà Nho, khác xa với bọn phá gia ở cuối đời Chiến Quốc. Chính ông là một nhà Nho đã biết sửa đổi phép tắc của Chu Công và ảnh hưởng đến Khổng Tử và Mạnh Tử đời sau.

Chỉ xét một việc này cũng biết ông được người nước Tề rất kính trọng và nhớ ơn. Hồi ông mới mất, Dịch Nha gièm pha với một quan đại phu là Bá Thị:

- Ngày xưa, Chúa công lấy đất của ông thưởng cho Quản Trọng, nay Quản Trọng mất rồi, ông nên đòi lại, tôi sẽ nói giúp

ông với Chúa Công.

Bá Thị khóc mà đáp:

- Tôi không có công trạng gì, nên Chúa Công mới lấy đất của tôi thưởng cho Trọng phụ. Nay Trọng phụ tuy mất mà công trạng còn, tôi mặt mũi nào xin đòi lại?

Về tư đức Quản có chỗ đáng chê là quá xa xỉ. Khi sự nghiệp đã thành, ông chẳng những không ngăn cản Hoàn Công trong việc sửa sang cung điện cho rực rỡ như cung điện một vị thiên tử, mà còn tự lập ra tắc môn để che cửa, phần điểm để tiếp sứ thần các nước, rồi sai đắp một đài cao ba tầng, gọi là đài "Tam quy", ngụ ý rằng ba hạng người quy phục mình: dân quy phục, chư hầu qui phục, các rợ quy

phục.

Bão Thúc thấy vậy, khuyên can:

- Vua xa xỉ, mình cũng xa xỉ, vua tiếm phạm, mình cũng tiếm phạm, như thế sao phải.

Quản Trọng đáp gượng:

- Một ông vua lao khổ trong ba năm để lập công nghiệp, cũng phải có một ngày được hưởng sung sướng chứ? Nếu mình đem lễ phép mà bó buộc hoài thì người ta sinh chán. Tôi làm thế, chẳng qua là muốn vì Chúa Công mà chịu đỡ tiếng chê cười trong thiên hạ.

Bão Thúc tỏ ý không phục.

Chính vì về già đổi tính, hóa xa xỉ và

kiêu căng mà Quản Trọng không bằng Án Tử, một vị tướng quốc khác cùng ở thời Xuân Thu, sống sau Quản Trọng hơn trăm năm, cũng giúp Tề hùng cường mà suốt đời khiêm nhượng và thanh bạch. Tư Mã Thiên khi chép tiểu sử của hai nhà, không dìm Quản mà chỉ tôn Án, thực là phán đoán đã sâu sắc. Đáng khen hơn nữa là ông viết truyện của Quản Trọng và của Bão Thúc chung với nhau, làm cho ta hiểu ngầm rằng có công lao gây dựng nước Tề là của Bao chứ không phải của Quản vì không có Bao thì không có Quản. Từ xưa, chưa có một sử gia nào mà tư tưởng xác đáng, văn chương hàm súc đến như vậy.

BENJAMIN FRANKLIN

Một ấn công tự học mà thành một nhà khoa học, một nhà lập pháp và một vị thủ lãnh

Một ngày cuối năm 1776, dân chúng thành Ba Lê tụm năm tụm ba ở ngoài đường, hỏi nhau: "ông ấy đã tới chưa?" Ai cũng mong mỏi được trông thấy mặt vĩ nhân đó, một người đã thắng được Thiên Lôi và diệt được cường quyền, một nhà khoa học danh ngang với Newton, một triết gia danh ngang với Voltaire mà đồng thời cũng là một chính khách được khắp châu Mỹ, châu Âu trừ nước Anh ra kính mến như cha, như thầy. Hồi đó dân Paris sống những ngày bi thảm của một chế độ

phong kiến đương lúc suy tàn. Vua Louis thập lục bỏ bê việc nước, chỉ ham đi săn và sửa ống khóa. Hoàng hậu thì ngày đêm yến tiệc và nhảy múa với cận thần. Quốc khố rỗng mà dân đói. Cho nên khi dân chúng hay tin một vị thủ lãnh đã chiến đấu cho tự do và độc lập, từ bờ bên kia Đại Tây Dương qua, ai nấy nhao nhao lên dắt díu nhau đi đón rước đầy đường. Nhưng tới buổi tối, có tin cho hay rằng "ông ấy" nghỉ lại một đêm ở Nantes, hôm sau mới tới.

Chiều hôm sau, đám đông ở đường Đại học thấy một chiếc xe ngựa, ngồi trong là một ông già và hai đứa nhỏ. Xe ngừng. Người ta chen lẫn nhau lại coi, có người đàn bà ráng lách vô, rờ cho được vạt áo của ông già.

Và tức thì khắp Paris hay tin: “Ông ấy đã tới”

Y phục của ông già rất giản dị: Một cái áo vải đen, một cái mũ tròn. Vẻ mặt ông phúc hậu, hiền từ, trán rộng, miệng tươi. Năm ấy ông bẩy mươi mốt tuổt. Người ta gọi ông là “ông tấn sĩ”. Tên ông là Benjamin Franklin.

***

Vị tấn sĩ đó không có một bằng cấp nào hết. Hồi nhỏ ông được học rất ít, nhưng người như ông không cần cắp sách tới nhà trường lâu năm mà cũng thành vĩ nhân.

Ông sanh ngày 17 tháng giêng năm

1706 ở Boston (Massachusetts). Lúc đó Huê Kỳ còn là một thuộc địa của Anh và gồm nhiều xứ khác nhau rất xa về phong tục dân tình, chính thể.

Cậu Út - vì Benjamin có nghĩa là con út - rất thông minh và tò mò. Ngay từ hồi mới tập nói, cậu đã tập đọc rồi và luôn luôn dò xét, tìm tòi, hỏi han về những điều cậu không hiểu. Ông thân sinh rất cưng cậu, thấy tính tình cậu bướng bỉnh, cũng phải sợ. Bảo cậu lại nhà thờ nghe thuyết giáo, cậu đáp: "Mất thì giờ vô ích". Bảo cậu tập nghề gia truyền, nghề làm đèn cầy, thì cậu nhăn mặt, chê là mùi đèn cầy hôi lắm, chịu không nổi. Cậu chỉ thích mùi muối biển, suốt ngày ra bờ biển hít gió và ngắm những tàu buồm nhổ neo ra khơi. Cậu mê được du lịch, được biết những

chân trời mới. Cậu còn mê một cái nữa là mùi mực in. Cậu thấy nó thơm tho làm sao, và khi nào không ở bờ biển thì cậu lại nhà in của một người anh ruột tên là James, để ngửi những tờ báo mới ở máy in ra.

Và năm mười hai tuổi, cậu xin thôi học, lại tập sự trong nhà in của anh. Cậu học sắp chữ, lên khuôn và chạy máy một cách mau lạ lùng. Cậu làm xong công việc hằng ngày trong khi các thợ khác mới làm chưa được một nửa thành thử có nhiều thì giờ tự học. Cậu gặp sách gì cũng đọc, đọc ngày đọc đêm. Nhờ ở trong nghề in, cậu được quen được với nhiều người làm công trong các tiệm sách. Cậu nhờ họ lấy lén sách về cho cậu đọc ban đêm, rồi sáng hôm sau trả ngay cho chủ khỏi biết. Vì vậy nhiều khi cậu phải thức gần suốt sáng. Cậu

không thích tiểu thuyết, chỉ đọc những sách khảo cứu.

Rồi cậu bắt đầu viết. Cậu làm được ít bài thơ gần gần như hạng thơ “con cóc”, mà cũng lén in rồi đem bán. Tuổi trẻ thường ngông như vậy. Nhưng cậu hơn người ở chỗ sớm biết rằng thơ không phải là chỗ sở trường của mình, nên bỏ ngay, để viết văn xuôi.

Anh cậu không trả công cho cậu, chỉ thỉnh thoảng đưa cậu ít tiền tiêu vặt. Được đồng nào, cậu đem mua sách hết, đọc xong cuốn nào rồi thì đem bán lại để mua cuốn khác.

Cậu ham học tới nỗi cho sự ăn uống là một bó buộc phiền phức. Hồi mười lăm mười sáu tuổi, được đọc cuốn sách về sự

ăn chay, bèn ăn chay để đỡ tốn tiền và thì giờ. Cậu năn nỉ người anh trả cho cậu một số tiền công bằng nửa các thợ khác thôi, mặc dầu cậu làm việc gấp đôi họ. Người anh bằng lòng, cậu dùng nửa số tiền đó để ăn, còn một nửa để mua sách.

***

Hồi đó, ông chủ nhà in là một nhân vật quan trọng vì thường thường chủ nhà in vừa làm chủ bút một tờ báo, vừa làm giám đốc một nhà xuất bản.

Cậu mới mười lăm tuổi, đã thấy tờ New England Courant của ông anh, đọc cũng chán như mọi tờ khác. Cậu quyết tâm làm cho nó vui lên, muốn vậy cậu phải mài cây viết. Cậu nhận thấy rằng dụng ngữ của cậu rất nghèo nàn, và cậu tìm ra một cách

rất mới mẻ để luyện cho nó thành phong phú: viết những bài tùy bút bằng văn vần để tự bó buộc mình tìm chữ cho đúng, diễn tả cho gọn gàng và tinh xác; viết xong rồi thì đổi văn vần ra văn xuôi. Nhưng Franklin còn ngại một điều là tuổi nhỏ quá, ký tên thật thì ông anh không cho đăng, nên phải ký tên khác và đổi nét chữ, rồi đợi ban đêm, khi thợ đã về hết mới lén đút bài vô khe cửa.

Lần đầu tiên, cậu về nhà không ngủ được, trằn trọc nghĩ không biết bài báo của mình ra sao. Sau này, chép lại việc đó Franklin viết:

"*Anh em trong nhà in đọc bài của tôi, phê bình nó và tôi nghe được hết, khoái vô cùng vì thấy họ khen tác giả rồi đoán tên tác giả, và những người được họ kể*

ra đều có tiếng là học rộng và ngay thẳng”

Từ đó, tuần nào, tờ Courant cũng có một bài châm biếm các nhà tai mắt Boston, từ các mục sư giả đạo đức tới các nhà mô phạm và các con buôn. Báo bán rất chạy nhưng hồi ấy làm gì đã có tự do ngôn luận, nên chủ báo, tức James Franklin bị nhốt khám. Ông biết em ông là tác giả những bài đó, nhưng không khai ra, và để cho Benjamin thay ông quản lý tờ báo. Chính vụ bắt bớ, tra khảo đó để lại một ấn tượng sâu trong tâm hồn Benjamin mà sau này ông hăng hái chiến đấu cho tự do ngôn luận.

Khi James ở khám ra, hai anh em có điều xích mích với nhau, và cậu em nhất

định xa quê, lại Nữu ước mưu sinh. Nhờ thạo nghề in, cậu kiếm việc được dễ dàng, nhưng cũng vì thạo quá, lại được lòng nhiều bạn bè trong nhà in, nên cậu bị chủ ghen.

Năm 19 tuổi Benjamin trôi giạt qua Luân Đôn, cùng sống về nghề in, làm quen được với ít nhà trí thức và nhất là được thấy đời sống ở đó văn minh gấp mấy đời sống ở Boston nên có ý định sau này sẽ cải thiện sự sinh hoạt ở quê hương.

Ở Luân Đôn ba năm rồi trở về Boston lại làm nghề in nữa. Kỹ thuật một ngày một tiến. Benjamin được khen là tài năng, kiên nhẫn, nhã nhặn và ngay thẳng. Năm hai mươi bốn tuổi, ông cưới cô Deborah Read. Deborah thất học, không hiểu được công việc cùng lý tưởng của chồng, nhưng

rất ngưỡng mộ kính mến chồng, chăm chỉ săn sóc nhà cửa nhờ vậy Franklin vui vẻ lo việc xã hội.

Lúc đó ông đã có một nhân cách khá cao và tự tìm cho mình được một triết lý.

Về công tu luyện của ông, chắc bạn đã được biết ông có một cuốn sổ tay chia làm mười ba tuần, mỗi tuần để luyện một đức mà ông tự xét là còn thiếu. Mười ba đức đó là: Điều độ, Yên lặng, Thứ tự, Quả quyết, Thanh đạm, Cần mẫn, Thành thực, Công bằng, Ôn hòa, Sạch sẽ, Bình tĩnh, Trong sạch và Khiêm tốn. Mỗi lần có một hành động nào trái với nhưng đức đó thì ông đánh một dấu đen trong sổ.

Ông định hết mười ba tuần luyện hết mười ba đức; rồi lại luyện trở lại từ đức

đầu, như vậy một năm năm mươi hai tuần sẽ luyện được bốn lần mỗi đức. Ông nói:

"Tôi cũng như người phải rẫy cỏ trong một khu vườn để trồng trọt, không phải rẫy một lần mà hết, phải chia làm nhiều khu, rẫy khu này qua khu khác... Như vậy tôi hy vọng sẽ được cái vui thấy đức của tôi tăng tiến lên mà trong cuốn sổ tay lần lần những vết đen sẽ thưa đi và sau cũng mỗi trang giấy sẽ hoàn toàn sạch, không còn một vết."

Tất nhiên là ông không theo phương pháp đó được tới cùng, nhưng nhân cách của ông được nhiều người trọng một phần cũng nhờ nó.

Ông lại vạch rõ mục đích trong đời ông là gây hạnh phúc cho nhân loại. Tư

tưởng của ông rất thực tế, có thể làm tiêu biểu cho tư tưởng của dân tộc Huê Kỳ. Ông cho rằng hễ việc gì có ích thì nên làm, thuyết nào vô ích thì bỏ; hễ có ích thì là thiện, vô ích thì là ác. Chẳng hạn ta không được dối, ăn cắp, nói xấu người, hà hiếp người không phải vì các thánh nhân khuyên như vậy hoặc nền luân lý dạy ta vậy, mà chỉ vì nhưng hành vi đó không có lợi gì cho ta cả. Theo ông thì chân lý, lòng thành thực; liêm chính là những đặc tính quan trọng nhất trong đời sống giữa xã hội. Cơ hồ ông không nhắc đến đức nhân. Một thuyết như vậy không được cao siêu, nhưng rất hợp với hạng trung nhân, nên đã ảnh hưởng nhiều đến người đương thời.

Ông buồn rầu nhận thấy rằng đồng bào ông không có sách, báo để đọc, trình độ

hiểu biết rất thấp. Trong nước chỉ có nhưng tờ báo thông tin, mỗi tuần ra một số, đọc độ nửa giờ là hết.

Ông nảy ra ý in những niên lịch, tháng thư để truyền bá những điều cần biết căn bản trong quân chúng. Ông soạn lấy niên lịch, viết đủ mục. Cách sống, cách làm việc, tôn giáo, hạnh phúc, kỹ nghệ, canh nông, thương mại, việc nhà, việc xã hội... ông không có ý "làm văn", ông còn rất ghét "làm văn" nhân, chỉ muốn ghi một cách sáng sủa, gọn gàng hết thảy những ý nghĩ dồn dập trong đầu ông thôi. Và ông đặt tên cho niên lịch là Poor Richard.

Cuốn Poor Richard đầu tiên xuất bản năm 1773, được hoan nghênh nhiệt liệt vì hạng bình dân tìm ở trong đó được nhiều điều hữu ích về thời tiết, phép xử thế, cách

làm ăn, nhiều truyện ngộ nghĩnh để tiêu khiển, nhiều câu vè hóm hỉnh để ngâm nga. Họ thích nhất nhưng lời khuyên thực tế trong sách. Trong gia đình nào, người ta cũng nghe thấy mỗi ngày hàng chục lần những câu như vầy:

Poor Richard bảo:

"Siêng năng cày cuốc đúng thời.

Tới mùa lúa chín của Trời đầy kho"

Hoặc:

Poor Richard bảo: "không gì mau khô bằng nước mắt". Lời lẽ tuy mộc mạc nhưng nhiều câu ý thâm trầm lại dễ nhớ, quần chúng ai cũng thuộc, sau thành tục ngữ.

- Chưa có nhà để cưới vợ thì đừng cưới vợ.

- Người nghèo thì thiếu, kẻ ăn mày thì không có gì; người giàu thì dư, không ai có vừa đủ.

- Ngủ sớm, dậy sớm thì khỏe mạnh, giàu có và sáng suốt.

- Yêu cho roi cho vọt.

- Muốn được vừa lòng thì nhìn xuống những người nghèo hơn mình, đừng nhìn lên những người giàu hơn mình.

Phần nhiều ý trong những câu đó là mượn của người khác; nhưng cũng có những câu ý mới mẻ như:

- *Một cái bao rỗng không đứng được*

- *Cáo ngủ không bắt được gà*

- *Ba lần dời nhà tai hại bằng một lần hỏa hoạn.*

Niên lịch Poor Richard xuất bản trong hai mươi lăm năm, mỗi năm bán được mười ngàn cuốn mà dân số Huê Kỳ hồi đó có một triệu, tính ra cứ 100 người có một người mua.

Trai gái, già trẻ, truyền tay nhau đọc tới rách nát. Trẻ thì đọc những truyện vui của trẻ, già thì đọc những mục làm ăn của già, thanh niên nam nữ thì đọc những bài thơ tình mộc mạc cho nhau nghe. Có mục như mục Làm giàu được dịch ra mười thứ tiếng, kể cả tiếng Trung Hoa.

Nhưng chí hướng của Franklin không phải chỉ là truyền bá học thức trong dân gian mà thôi ông còn nhắm một mực đích cao hơn nữa: Sự thống nhất Huê Kỳ.

***

Đầu thế kỷ 19, Huê Kỳ gồm 13 thuộc địa của Anh Hoàng. Mỗi thuộc địa có một chính phủ riêng, có phong tục riêng, luật pháp riêng. Vì chánh quốc ở xa, nên sự cai trị của Anh Hoàng chỉ có danh chứ không có thực. Sự thống nhất rất khó khăn. Nhưng Franklin tin rằng thực hành được nhờ sự đồng ngôn ngữ của những thuộc địa đó.

Bước đầu của ông là phải làm sao cho sách báo được truyền bà dễ dàng khắp xứ chứ không phải chỉ trong khu vực mỗi

thuộc địa một. Muốn vậy phải cải thiện phương tiện truyền tin, nghĩa là tổ chức lại sở Bưu Điện.

Hồi đó, đường giao thông rất hiếm mà sở Bưu Điện chưa dùng cò như ngày nay. Thư gửi đi có khi hàng tháng mới tới chỗ, người nhận thư phải trả số tiền quá đáng, nên vạn bất đắc dĩ người ta mới liên lạc với nhau bằng thư từ. Đã vậy lại còn cái nạn dìm báo: viên chủ báo của họ thì gửi đi không tốn tiền còn báo của người thì để nằm ỳ ra đó.

Franklin quyết thay đổi tình trạng, cho nên mặc dầu châm ngôn của ông là "không bao giờ xin, không bao giờ từ chối" mà lần này ông cũng phải vận động bên Anh xin chức chủ sự Bưu Điện Philadelphia. Rồi không đợi trả lời, ông bỏ ra hai tháng rưỡi

nghiên cứu tổ chức Bưu điện. Một khi nhậm chức, ông liền cải thiện cho thư từ gởi đi mau hơn, số tiền người nhận thư phải trả được nhẹ hơn, phương tiện giao thông dễ dàng hơn, nhất là cho mọi báo chí được quyền ngang nhau trong việc phát hành. Ông không tư vị với tờ nào, ngay với tờ Gazette của ông cũng vậy. Nhờ làm việc đắc lực, ông được thăng chức Tổng giám đốc Bưu Điện cho 13 thuộc địa, và sau bốn năm làm việc không công (1753-1757), ông xin thôi việc vì mục đích của ông đã đạt. Ông tiến qua giai đoạn thứ ba, xin làm bí thư trong hội Lập pháp của Pennsylvania.

***

Vào hội Lập pháp, ông dùng uy quyền

của ông và tờ Gazette để đòi cho được bốn sự cải cách lớn: tổ chức lại công việc cứu hỏa và cơ quan cảnh sát, lập một hội khoa học và một hàn lâm viện.

Nhờ ông hô hào trên báo, chính quyền phải mua những máy bơm mới, huấn luyện nhân viên cứu hỏa, hỏa hoạn bớt tai hại.

Công việc cảnh sát từ trước do tư nhân thay phiên nhau đảm nhiệm nhưng tư nhân thường mượn tụi đầu trộm đuôi cướp làm thay cho mình. Bọn này chẳng giữ gìn an ninh trật tự gì hết, chỉ say be bét rồi ăn cắp, ức hiếp dân. Ông đòi thành lập một sở cảnh sát mà nhân viên do chính phủ đào luyện và trả lương.

Ông lại sáng lập Đại học đường Pennsylvania thay đổi chương trình học:

không dùng tiếng La Tinh mà dùng tiếng Anh làm chuyển ngữ, dạy những môn thiết thực, ích lợi như sử ký, địa lý, toán học, khoa học, chú trọng đến sự dạy nghề và bỏ môn thần học đề nền giáo dục khỏi có tính cách tôn giáo. Những cải cách đó, nay ta cho là tầm thường, nhưng hai thế kỷ trước đã làm náo động dư luận, và mãi tới đầu thế kỷ 19, các nước ở Âu châu mới theo kịp ông được, đủ biết tinh thần ông sáng suốt và tiến trước thời đại tới bực nào.

Lúc đó danh ông đã vang khắp Huê Kỳ và Anh, mà ông vẫn sống một đời sống giản dị, vẫn bận những áo thợ thuyền, đẩy xe một bánh chở đầy báo đi phát hành trong tỉnh, và làm mọi việc lặt vặt trong nhà tới chai tay. Bà vợ thấy nhà cửa đã phong lưu, chồng được thiên hạ trọng

vọng, mua cho chồng một cái chén kiểu và một cái muỗng bạc. Đó là nhưng món xa xỉ đầu tiên trong đời ông. Ông hỏi bà, bà đáp: “Em thấy mình đáng dùng những thứ đó, nên mua về”. Còn bản thân bà thì vẫn dùng những chén muỗng thường. Ông cảm động tặng bà một bài hát trong đó kín đáo giấu tên bà, gọi bà là nàng Joan.

Ưu tư có chất nặng trong lòng tôi thì nàng chia xẻ với tôi một phần lớn

Để cho tôi không bao giờ phải lảo đảo

Và khi vận may tới thì nỗi vui của vợ tôi

Làm nỗi vui của tôi tăng lên gấp bội.

Năm 1945 lúc Franklin còn ở hội Lập pháp, có tin đồn rằng Pháp muốn tấn công biên giới phía tây Pennsylvania. Ta nên nhớ ở Bắc Mỹ thời đó, Anh Pháp thường tranh giành nhau đất đai, nên tình thế ít khi được yên ổn. Franklin lo lắng vì thấy dân chúng hay tin đó mà vẫn thản nhiên, ý kiến chia rẽ, không ai muốn bảo vệ xứ sở. Ông viết một bài văn hùng hồn, nhan đề là Phần Trình (Sự thực không giấu giếm) để hô hào đồng bào đoàn kết và đề nghị một chương trình chống giặc.

Rồi đích thân ông đi hòa giải các đảng phái, quyên tiền mua súng, đắp lũy. Người ta tặng ông chức Đại tá, ông từ chối, nhường cho người khác. Sau chiến tranh không xảy ra vì Anh Pháp ký kết với nhau hòa ước Aix la Chapene. Nhưng hòa ước

đó chỉ tạm thời: năm 1754 nguy cơ chiến tranh lại hiện. Lần này ông cổ động cho tất cả 13 thuộc địa thống nhất thành một khối để chống ngoại xâm: do đó văn hào Pháp Balzac tặng ông mỹ hiệu là “người sáng chế ra Hiệp chủng quốc”. Theo đề nghị của ông các thuộc địa vẫn giữ hiến pháp, luật lệ của mình, chỉ góp tiền bạc với chính phủ trung ương và gởi đại biểu lại chính phủ đó. Đề nghị đó được chính phủ Anh xem xét nhưng rồi cũng không thực hành vì ý kiến chánh quốc cùng thuộc địa nhiều chỗ bất đồng.

Khi chiến tranh nổ ra, ông đã năm chục tuổi, đầu quân, lãnh những công tác binh vụ và tuyên truyền để giữ tinh thần quân đội.

***

Cách đây hai ba chục năm, các sách giáo khoa ban tiểu học thường chép hai chuyện về Franklin: truyện ông dốc hết tiền trong túi ra đề mua một cái còi mà ông mê, và truyện ông chơi diều với trẻ con ở ngoài đồng mà phát minh ra được cây thu lôi.

Phát minh đó làm cho danh ông vang khắp thế giới và cho ta thấy cái đa tài của ông.

Ông rất tò mò, luôn luôn tìm hiểu vũ trụ, mặc dầu công việc rất bề bộn. Khoảng 1743, ông sáng lập một hội khoa học đầu tiên ở Mỹ, tức hội khoa học Philadelphia. Hội viên gồm một y sĩ, một nhà thực vật học, một nhà toán học, một nhà địa lý học, và một nhà thiên nhiên học. Ông tạm giữ

chức thư ký để “đợi có người xứng đáng hơn”.

Ông nghiên cứu về mọi lĩnh vực: y học, sinh lý, ánh sáng, địa chất, loài nhện, luồng nước biển, hơi trong đầm, khí cầu, gió bão...

Ông kiếm được nhiều điều mới mẻ về sức nóng. Chẳng hạn ông đạt nhiều miếng vải, mỗi miếng một màu trên tuyết, và nghiệm thấy rằng tuyết ở dưới miếng vải đen tan mau hơn ở dưới miếng vải đỏ, miếng vải trắng. Ông kết luận rằng màu đen hút sức nóng nhiều nhất, màu trắng ít nhất.

Bao giờ ông cũng tỏ ra nhũn nhặn và có tinh thần rất khoa học, không kết luận một cách võ đoán, mà tỏ vẻ nghi ngờ, bảo

“có lẽ như vậy” hoặc “để sau này xét lại xem”, hoặc “có thể tìm được nguyên do đúng hơn”.

Trong khi thí nghiệm, ông không giấu giếm gì ai hết, không sợ người khác tìm ra được trước mình; trái lại còn mời nhiều bạn bè lại coi có thấy ông sơ sót chỗ nào thì chỉ bảo giùm.

Và khi phát minh một dụng cụ, máy móc gì mới, ông cũng không thèm xin chứng thư để được độc quyền chế tạo. Chẳng hạn khi ông chế được một kiểu lò mới, vừa tiết kiệm được than củi, vừa có lợi là làm cho không khí chung quanh ấm đều (chứ không chỉ riêng nóng ở cửa lò mà lạnh ở chỗ khác) viên Thống Đốc Thomas vừa ý lắm, tặng ông một chứng thư, ông từ chối, bảo:

"Chúng ta được hưởng biết bao cái lợi do những phát minh của người khác; nếu may mắn có cơ hội phát minh được cái gì để đền đáp lại, thì phải cho mọi người hưởng không, đừng giữ làm riêng của mình".

Lòng ông thực quảng đại, nhưng hành vi đó không có lợi cho ai, vì một người Anh lợi dụng chỗ đó, ăn cắp kiểu của ông, xin chứng thư và được độc quyền chế tạo lò để bán thực đắt. Biết vậy, ông không hề phản kháng, cũng chẳng mỉa mai kẻ đó, chỉ bảo "để cho hắn kiếm ít tiền sinh nhai".

Phát minh quan trọng nhất của ông là cột thu lôi, ông cũng tặng không nó cho nhân loại.

Từ thời thượng cổ, trên hai ngàn năm trước, loài người chà xát hổ phách đã kiếm ra được điện, mặc dầu hiện nay người ta vẫn chưa biết điện là gì. Thời Franklin đã xuất hiện những máy nhà phát tia điện và làm cháy những ống điện tựa như ống nê ông ngày nay, nhưng chưa ai giảng được tại sao điện phát ra.

Franklin cũng ham mê nghiên cứu về điện như các nhà bác học khác và đã đặt ra hai chữ *âm* và *dương* để chỉ hai điện cực.

Mùa hè năm 1749, trong một trận bão, nhìn chớp nhoáng trên trời ông nẩy ra một ý kỳ dị, cho sấm chớp do điện trong những đám mây mà phát ra. Ông bảo mỗi đám mây có chứa ít nhiều điện. Khi một đám

mây chứa nhiều điện “gặp một đám mây hoặc một vật nào khác chứa ít điện, thì chúng truyền điện cho nhau mà gây ra sấm chớp. Ông viết thư bày tỏ ý kiến đó với một nhà bác học là Collinson. Ông này chuyển lại cho Hội Khoa học Luân Đôn. Các nhà bác học Luân Đôn giễu ông. Nhưng Thomas Francois d’’Alibard ở Pháp được đọc bản dịch bức thư đó, bèn thí nghiệm bằng một bình nhỏ chứa điện, và một sợi dây chì, thấy đúng, tuyên bố kết quả với Hàn lâm vẫn Khoa học Ba Lê, thành thử Franklin nổi danh ở Châu Âu, trong khi ở xứ sở ông, chưa ai biết phát minh của ông.

Đồng thời, ông cũng thí nghiệm ở Philadelphia bằng một chiếc diều. Ông đem nó thả ở ngoài đồng, trong một cơn

dông, chỉ dắt theo cậu William, con ông, lúc đó đã hai mươi mốt tuổi, chứ không phải là còn con nít như các sách giáo khoa thường chép. Ông thí nghiệm lén, sợ người ta biết mà cười ông. Ở đầu chiếc diều, ông cột một sợi dây chì nhọn. Cuối sợi dây diều bằng gai, ông nối thêm một miếng lụa làm chất cách điện, và giữa dây diều với miếng lụa đó là một cái chìa khóa. Mưa làm ướt dây diều, nhưng miếng lụa mà ông giữ ở trong nhà thì vẫn khô. Lấy ngón tay, ông làm bật lửa ở cái chìa khóa. Vậy thuyết của ông đã đúng, sấm chớp do điện trên trời thật. Ít lâu ông phát minh được cây thu lôi.

Trong niên lịch Poor Richard, ông tuyên bố kết quả, viết: “Trời đã thương loài người, và vui lòng cho chúng ta tìm

thấy cách đề phòng nhà cửa khỏi bị sét đánh".

Dân chúng Mỹ thời đó vẫn tin rằng sấm sét là hình phạt của Trời để trị những kẻ gian ác, nên có kẻ lo ngại cho ông sẽ bị giáng họa vì làm cho hình phạt đó hóa vô hiệu. Ông mỉm cười, cứ dựng những cây thu lôi ở nhà ông, ở Hàn lâm viện Phaladephia và ở nhiều nhà khác. Rốt cuộc mọi người đều theo ông và Philadelphia thành một tỉnh có nhiều cây thu lôi nhất đương thời.

Ở Pháp, người ta áp dụng ngay phát minh của ông. Còn ở Anh, có hai phe, một phe chủ trương dùng đầu nhọn, một phe chủ trương dùng đầu tròn để thu lôi. Sau cuộc cãi vã đó nhuộm màu sắc chính trị. Anh Hoàng George III nhất định dùng đầu

tròn. Nhà bác học John Pringle phản đối. Nhà vua lấy uy quyền bắt buộc ông phải đổi ý. Ông cứng cỏi đáp: “Luật tạo hóa không thể chiều ý nhà vua được” rồi từ chức ngự y và chức chủ tịch hội Khoa học Hoàng gia.

Nhờ công lao của ông với xứ sở, năm 1750, ông được bầu làm nghị viên hội Lập pháp và chẳng bao lâu ông thành hội viên có uy thế, được tín nhiệm nhất. Ông đem toàn lực ra chiến đấu cho Tự do và Dân chủ.

Hồi đó xứ Pennsylvania là lãnh thổ của một quý tộc mà ông tổ là William Penn đã được Anh Hoàng Charles đệ nhị nhường cho để trừ nợ từ năm 1681. Mới đầu William Penn để cho dân chúng nhiều

quyền rộng rãi, nhưng qua đầu thế kỷ 18, sau khi ông mất, con cháu ông bỏ chính sách đó, lần lần tỏ ra độc tài. Họ lại sống cách biệt ở bên Anh, để một bọn tay sai cai trị Pennsylvania, nên Frankllin bất bình, nhiều lần tỏ ý không chịu lệ thuộc họ mà chỉ là thần dân của Anh Hoàng thôi.

Khoảng giữa thế kỷ 18, vì những sự gây hấn của Pháp và dân da đỏ, Pennsylvania phải tự vệ, mua khí giới, đắp thành luỹ, mà tiền thì không có. Hội Lập pháp mấy lần đề nghị đánh thuế những đất đai mà họ Penn giữ làm của riêng, bất khả xâm phạm, song lần nào cũng bị bác bỏ. Hội bèn cử Franklin qua Anh điều đình trực tiếp với họ Penn.

Lúc đó ông đã là một danh nhân của châu Mỹ được giới trí thức Anh rất trọng

vọng, được trường Đại học Sĩ Andrews và trường Đại học Oxford tặng chức Tấn sĩ Luật khoa, vậy mà họ Penn vẫn khinh khỉnh với ông. Ông kiên nhẫn thương thuyết trong năm năm, tỏ tinh thần nhã nhặn và hiểu biết, rốt cuộc Penn phải nhượng bộ để hội Lập pháp đánh thuế vào những đất đai riêng, với điều kiện là đánh "một cách vừa phải thôi".

Thắng lợi tới, Hội Lập pháp theo ước nguyện của dân chúng, muốn tiến một bước nữa, năm 1764 lại cử Franklin qua Anh xin Anh Hoàng cho Pennsylvania được coi là thuộc địa của Anh, chứ không phải là một lãnh thổ của một họ nữa.

Nhưng đầu năm sau, Chính phủ Anh ra một đạo luật bắt các thuộc địa ở Huê Kỳ

phải đóng thuế cho chánh quốc, bằng cách mua cò do chánh quốc phát.

Lần đầu tiên, các thuộc địa đoàn kết nhau đề phản đối. Dân chúng chẳng những không mua cò của chánh quốc mà còn xé, đốt đi, lại đánh đập các nhân viên bán cò. Họ tẩy chay hàng hóa Anh, dùng toàn đồ nội hóa.

Franklin hay tin đó, biết cuộc thương thuyết sẽ không có kết quả, muốn về nước. Ông thấy đã tới lúc mà Huê kỳ nên tách khỏi chánh quốc để độc lập rồi.

Chiến tranh bùng nổ giữa Anh và Huê Kỳ. Năm 1776, một hội nghị họp ở Philadelphia, tuyên bố độc lập, ủy ban thảo luận bản tuyên ngôn gồm Thomas Jefferson, Robert Rlivingston và Franklin

được đề cử làm sứ thần qua Pháp để thương thuyết xin Pháp giúp đỡ chống lại Anh. Và như trên tôi đã nói, năm 1776, ông tới Ba Lê với hai người cháu nội, một người mười bảy tuổi, một người bảy tuổi.

Ông biết rằng chuyến đi đó rất nguy hiểm; trên Đại Tây Dương, chiến thuyền Anh bắt được ông thì ông sẽ bị xử giảo vì tội "phản quốc", mà ở Ba Lê cũng không thiếu gì mật thám Anh tìm cách hại ông. Nhưng ông không từ nan, quyết hy sinh cho xứ sở.

Dân chúng Pháp hoan nghênh ông nhiệt liệt, gọi ông là vị "Tấn sĩ đem lại độc lập cho Huê Kỳ", nhưng triều đình Pháp không niềm nở ngay với ông. Pháp vốn thù Anh, thấy Anh gặp nước khó khăn đó mà mừng thầm, muốn giúp Huê Kỳ để đập Anh một

vố cho bỏ ghét; nhưng tin tức ở bên kia Đại Tây Đương đưa qua cho biết quân đội Huê Kỳ do Washington chỉ huy thắng ít mà thua nhiều, nên Pháp còn do dự, sợ nhỡ Anh thắng thì công toi. Vả lại vua Louis Thập lục hiểu dư rằng dân chúng Huê Kỳ chống chế độ quân chủ; nếu bênh vực họ thì có khác chi khuyên dân Pháp lật đổ ngai vàng của mình không?

Franklin biết là sứ mạng khó khăn, nhưng vẫn bình tĩnh và truyền lòng tin quyết thắng cho dân Pháp. Một lần, một người Pháp, mỉa mai bảo ông:

- Thưa ngài Tấn sĩ, tướng Anh Howe đã chiếm Philadelphia rồi, ngài hay không?

Ông đáp:

- Xin lỗi ngài, Philadelphia đã chiếm được Howe chứ.

Một lần khác, chơi cờ với một bà quý phái nọ, ông đùa, cầm quân cờ vua bỏ ra ngoài bàn cờ. Bà nọ phản đối

- Ai lại bỏ vua ra ngoài vậy ! Ông cười: Thưa bà, Ở Huê Kỳ chúng tôi làm vậy đó.

Nhờ tánh vui vẻ, nhũn nhặn của ông, ông được lòng nhiều người và trong lịch sử ngoại giao phương Tây, chưa một vị sứ thần nào được quý mến như ông. Kết quả là Nam tước La Fayette cùng nhiều thanh niên Pháp qua Huê Kỳ giúp quân Cách mạng, và một hiệp ước được ký kết giữa hai Chính phủ.

Chiến tranh kết liễu, Franklin còn ở lại Pháp tới năm 1785 mới hồi hương. Trong thời gian ở Pháp, đã trên bảy chục tuổi mà ông hoạt động hơn một thanh niên. Vừa làm đại sứ, vừa làm tùy viên về thương mại, về hải quân, lại vừa nghiên cứu về khoa học. Ông giao du với các nhà văn và nhà bác học châu Âu và được Hàn lâm viện Khoa học Pháp bầu làm hội viên, một danh vọng đặc biệt chưa người ngoại quốc nào được nhận. Về tới Huê kỳ, ông trình ngay chức Chủ tịch ủy ban Chấp hành Pennsylvania.

***

Năm 1787, mười ba xứ cử đại biểu lại Pennsylvania thảo luận để sửa đổi những điều ước liên hiệp lập từ 1776 và không

còn hợp với tình trạng mới.

Franklin đề cử George Washington làm chủ hội, và mặc dầu đã 81 tuổi, ông không bỏ một buổi hội họp nào. Các đại biểu đều phục lòng hăng hái, tin óc minh mẫn, nhất là tánh tình nhũn nhặn của ông. Một lần, giữa hội nghị, sau khi trình bày ý kiến của mình rồi, ông nói thêm:

"Tôi đã sống nhiều, đã từng trải, thấy rằng đã nhiều lần tôi phải thay đổi ý kiến về những vấn đề quan trọng, và những điều mà hồi trước tôi cho là phải thì sau rồi cho là trái. Cho nên càng già tôi càng nghi ngờ sự xét đoán của tôi".

Ông được mọi người kính mến chính nhờ tinh thần khoáng đạt đó.

Năm 1789, ông đau gan: mà cũng viết tập Tự truyện.

Ông bảo cháu ông chép lại hai bản, một gởi qua Pháp, một gởi qua Anh để nhờ bạn bè chỉ giùm những chỗ sai và sơ sót. Ông chép đến năm 1757 thì bỏ dở.

Tháng tư năm sau, một hôm đương vui vẻ tiếp khách thì ông gọi người con gái của ông, bảo dọn lại giường để ông chết được đàng hoàng, rồi ông lên giường nghỉ. Ông tắt thở, không đau đớn gì cả.

Hay tin ông mất, nhà hùng biện Mirabeau ở Ba lê hô hào Quốc hội Pháp để tang ông ba ngày, nói:

"Nếu Franklin sinh vào thời cổ thì dân chúng tất dựng đền thờ vị thiên tài oai

nghiêm đã... ngăn được sấm sét và ngăn được bọn bạo chúa đó rồi. Châu Âu ít nhất cũng phải tỏ tình tưởng nhớ và buồn tiếc bực vĩ nhân đó, người đã hy sinh cho Khoa học và Tự do”.

Sự thực, công của Franklin với Huê Kỳ thì rất lớn, mà với nhân loại thì chỉ có cây thu lôi. Nhưng ông đã lưu một gương cần cù, hy sinh, nhất là khiêm tốn cho muôn thuở.

MAHATMA GANDHI

Lương tâm của nhân loại

Khi một bực kỳ tài từ trần, như Pasteur ở cuối thế kỷ trước và Einstein gần đây, riêng cái giới của bực kỳ tài đó xót xa, còn những người khác chỉ có cảm tưởng như thấy một vì sao đổi ngôi trên trời. Nếu người có kỳ tài thuộc vào hạng Nã Phá Luân, chỉ hăm hở chinh phục đất đai, thì khi chết đi, nhân loại đã chẳng buồn tiếc mà còn reo hò là khác. Nhưng khi một vị đại đức vĩnh biệt thì chúng ta sững sờ, điếng lặng như cha hay thầy của ta mất vậy.

Tôi chắc bạn đã được nghe ông cha ta

kể lại những hành động dã man của tụi “bạch quỷ” khi chúng xâm chiếm nước ta non một thế kỷ trước, rồi lại được tai nghe những lời khinh mạn của D’Argenlieu, mắt thấy những vụ tàn sát của đội viễn chinh Pháp hồi mười năm gần đây mà lòng sùng sục lên, chỉ ân hận không diệt được quân thù, và tự hỏi không hiểu tại sao Gandhi lại gàn đến nỗi chủ trương thuyết bất bạo động đối với một hạng người chỉ biết dùng súng đạn để “nói chuyện”. Vâng, quả thật, nhiều lần tôi đã phải bực mình về ông.

Vậy mà đầu năm 1948, khi hay tin Gandhi mất tôi cũng bùi ngùi, thẫn thờ một hồi lâu. Một người đức cao cả như vậy, thương yêu cả đến những kẻ thù thâm độc nhất của mình, mà bị một kẻ đồng chủng và đồng đạo giết thì còn đâu là đạo Trời nữa?

Chắc bạn còn nhớ trường hợp ra sao chứ? Thánh mới đàm đạo với ông Patel, Phó Thủ tướng Tân Ấn Độ, rồi khoan thai lại nơi cầu nguyện. Một đám đông tín đồ đã đợi sẵn ở đàn tràng. Thấy Thánh bước tới, nhiều người tiến lại để lạy, phủ phục dưới chân Thánh. Thánh chắp tay lên ngực đáp tế mọi người. Ngay lúc đó một kẻ tiến ra, khi còn cách Thánh hai bước, rút súng lục bắn Thánh luôn ba phát. Sau tiếng nổ thứ ba, Thánh ngã gục xuống. Người ta khiêng Thánh vào trong tẩm thất. Mười phút sau Thánh tắt thở.

Tín đồ nam nữ khóc vang lên. Thủ tướng Nehru lại gục đầu vào thây Thánh mà khóc. Dân chúng tụ họp lại, đòi được chiêm ngưỡng dung nhan Thánh lần chót. Ba triệu rưỡi người dự đám thiêu hóa của

Thánh. Khi ngọn lửa đầu tiên bốc lên ở hỏa đàn, có một biển người rung động, ủ rũ như chịu một sức đè nặng nề. Có tiếng nức nở trong đám đông.

Hay tin Thánh mất, cả thế giới thương tiếc.

Chính khách pháp Léon Blum viết: "*Tôi chưa bao giờ được gặp Gandhi. Tôi không biết ngôn ngữ của người. Tôi chưa bao giờ đặt chân lên xứ sở người, vậy mà tôi cảm thấy buồn thảm như mất một người thân vậy. Khắp thế giới đau khổ vì cái chết của bậc kỳ nhân đó*".

Stafford Cripps, một chính khách Anh tuyên bố: "*Cổ kim tôi chưa thấy người nào đã chứng thực được một cách mạnh mẽ, minh xác như vậy rằng tinh thần*

thắng vật chất”.

Nhà bác học Albert Einstein cũng nói: “*Thánh Gandhi đã chứng tỏ rằng người ta có thể chế ngự được trăm triệu sinh linh không phải bằng những lời hứa hão huyền, những mánh khoé xảo quyệt, mà chỉ bằng tấm gương sáng của một đời thanh cao, trong sạch*”.

Và đại tướng George C. Marshall bảo Thánh là “*phát ngôn viên cho lương tâm của nhân loại*”.

Trên ba ngàn điện tín của các tổng thống, các vua chúa, các giáo chủ, các đoàn thể, các hội viên khắp thế giới gợi tới Ấn Độ để điếu người “bạn của những kẻ nghèo nhất, cô độc nhất”. Liên hiệp quốc rũ cờ tang.

***

Mạnh Tử có lần bảo rằng ai ai cũng có thể thành Nghiêu, Thuấn được. Đọc tiểu sử Gandhi tôi mới thấy lời đó không phải là hoàn toàn vô lý.

Hồi nhỏ, Gandhi là một thanh niên rất tầm thường, tầm thường quá nữa, không ai ngờ rằng sau lại thành một vĩ nhân. Ông sinh ngày mồng hai tháng mười năm 1869, tại Porbandar, một tiểu bang ở bờ biển phía Tây Ấn Độ, giữa khoảng từ Bombay tới Karachi; tổ phụ ông thuộc giai cấp thương nhân, được tiểu vương xứ Porbandar vời làm Thủ Tướng. Thân phụ ông được thừa hưởng chức đó, tuy giàu sang, nhưng phóng túng, khi chết gia sản gần hết nhẵn. Ông là con út, được chiều

chuộng, học thông minh, tính tình nhút nhát. Có hồi ham hút thuốc lá, ăn cắp tiền nhà để mua thuốc lá; có hồi bạn rủ rê, đi tìm thú vui nhục dục.

Mười bốn tuổi cưới một cô mới mười ba. Tính hay ghen, cấm đoán vợ, vợ không phục, hai vợ chồng gây lộn nhau rất thường.

Năm 1888 qua Anh học về luật, ba năm sau thi đậu về nước. Trong thời kỳ du học, chẳng giao thiệp với ai, mà hình như ngoài môn luật ra, chẳng thâu thái được chút gì của văn minh Âu Tây.

Ở Anh về, ông làm thày kiện, nhưng ấp úng nói không ra lời, nên mỗi lần ra tòa chỉ làm trò cười cho thiên hạ. Mà cái tính hay ghen vợ vẫn không bỏ, có lần đuổi vợ

về nhà bố mẹ đẻ. Suốt ngày chẳng biết làm gì, chỉ nô đùa với con nít. Con người như vậy thì ai chẳng bảo rằng sẽ kéo dài một cuộc đời vô vị và vô ích cho tới khi chết?

***

Vậy mà chỉ nhờ hai việc xảy ra trong hai năm, tâm hồn ông thay đổi hắn.

Một hôm, một người anh ruột ông, tên là Laxmidas biết ông quen một viên quan cai trị Anh, từ khi ông còn học ở Luân Đôn, nhờ ông lại đút lót với viên đó để được đề cử làm bộ trưởng ở Porbandar. Ông uất ức, căm gan, từ đó ghê tởm những kẻ luồn cúi người Anh.

Sau chuyện đó, ông qua Nam Phi biện hộ một vụ kiện. Tới Nam Phi, ông đi xe

lửa lại Prétona, xứ Transvaal để tới tòa. Ông có vé xe lửa hạng nhất. Tới nửa đường, ở Maritzbourg, nhân viên xe lửa đuổi ông xuống hạng ba để nhường chỗ cho một người da trắng. Ông phản kháng thì một viên cảnh sát tống ông xuống sân ga. Đêm đó, ông ngồi trong ga, rét run cầm cập mà suy nghĩ về sự dã man của người Anh và quyết chí tranh đấu.

Hồi đó ở Nam Phi có hàng vạn người Ấn qua làm ăn. Họ giỏi giang, cần kiệm, nhưng bị người da trắng hiếp đáp tàn nhẫn. Bất kỳ người Ấn nào cũng bị người Anh gọi là "cu li": giáo sư, y sĩ, luật sư Ấn là đều là cu li hết ráo. Có nơi người Ấn không được đi trên vỉa hè, phải đi ở giữa đường, xe cán chết cũng mặc. Chính Gandhi có lần đi trên hè bị đá đít, tống

xuống đường. Người Ấn nào cũng uất ức, nhưng chưa có ai cầm đầu. Sau vụ Maritzbourg, Gandhi diễn thuyết ở Prétoria hô hào đồng bào sát cánh nhau để tranh đấu. Năm đó ông hai mươi lăm tuổi. Cuộc đời ông đã chuyển hướng. Ông hoạt động ráo riết để phản kháng sự phân biệt mầu da: viết báo, diễn thuyết - lúc này ông đã là một nhà hùng biện rồi, chứ không ấp úng như trước - phát sách. Danh ông bắt đầu nổi lên và người Anh bắt đầu ghét ông.

Năm 1896, ông về Ấn nghỉ sáu tháng, soạn một cuốn sách tả những cảnh người Anh hành hạ người Ấn ở Nam Phi, xuất bản một vạn bản, làm cho dư luận sôi nổi. Rồi ông tổ chức cuộc mít tinh ở Bombay để ủng hộ phong trào tranh đấu của người Ấn ở Nam Phi.

Vì những hành động đó, khi ông trở qua Nam Phi người da trắng đón đánh ông, đòi giết ông. Nếu sở cảnh sát không can thiệp thì chắc ông bị chúng treo cổ lên cây rồi.

Lần này ông đem cả vợ con qua Nam Phi ở, định chiến đấu cho tới khi thành công mới về xứ. Và ông ở luôn đó cho tới đầu đại chiến thứ nhất, chỉ lâu lâu về thăm quê ít tháng.

Văn phòng luật sư của ông rất phát đạt, nhưng kiếm được bao nhiêu tiền, ông đem giúp phong trào hết cả. Ông hai lần qua Anh vận động với các chính khách Luân Đôn, rồi lập một khu trại rộng một ngàn mẫu ở Lawley cho đồng bào lại cầy cấy, trồng trọt và sống tập thể; mọi người làm

lấy bánh để ăn, đan lấy dép để đi, đóng lấy đồ đạc để dùng, may lấy quần áo để mặc. Ông lại tổ chức những cuộc phản kháng, đình công lớn lao để chống những đạo luật dã man của người Anh bắt các kiều dân Ấn ở Transvaal bất kỳ trai gái, cứ 8 tuổi trở lên phải có một tấm giấy căn cước, phải để cho Cảnh sát khám xét nhà cửa, cả đàn bà và con gái; bắt người Ấn phải cử hành đám cưới theo lễ giáo Âu. Chính phủ bắt giam ông. Dư luận sôi nổi hơn, phong trào càng lan rộng; năm vạn thợ đình công, khám đường không đủ chỗ để giam. Luân Đôn xôn xao, rốt cuộc các nhà cầm quyền Nam Phi phải thả ông và thiết lập một ủy ban điều tra.

Ở khám ra, ông phản kháng ủy ban điều tra do các tướng Botha và Smuts chỉ định,

vì hai người này không có cảm tình với người Ấn. Ông lại tổ chức một cuộc mít tinh ở Durban hô hào đồng chí tiếp tục tranh đấu, tự nguyện vào tù.

Lúc đó nhân viên hỏa xa cũng lại đình công. Nhà cầm quyền Nam Phi bối rối. Ông đã không thèm lợi dụng tình thế đó để yêu sách thêm mà còn có một hành động rất cao thượng là hạ lệnh bắt bỏ cuộc "tự động vào tù" đã định trước để cho nhà cầm quyền dễ xử. Thái độ đó làm dư luận thế giới rất khâm phục. Tướng Smuts thấy vậy cảm mến ông và giữa năm 1914, hai bên thỏa thuận với nhau được. Chính phủ Nam Phi phải:

- Bãi bỏ đạo luật về hôn nhân, và nhận rằng hôn nhân theo lễ Ấn, Hồi đều hợp pháp.

- Bãi bỏ số thuế thường niên đánh vào những người Ấn mãn hạn giao kèo mà muốn ở lại Nam Phi làm ăn.

- Nhận cho người Ấn Độ ở Nam Phi được tự do vào xứ Le Cap.

Cuộc tranh đấu thành công, Gandhi qua Anh rồi về Ấn. Trước khi đi, ông tặng kẻ địch cũ của ông là tướng Smuts một đôi dép chính tay ông bện khi ngồi khám. Smuts trân trọng giữ kỷ niệm đó, sau này viết:

"*Tôi mang đôi dép ấy đã mấy chục năm mà vẫn băn khoăn không biết mình có xứng đáng được bỏ chân vào dép của bậc vĩ nhân hiền triết đó không (...). Những người như thánh Gandhi đã*

chuộc những lỗi lầm ty tiện của chúng ta, và luôn luôn chắc chở chúng ta đừng bao giờ quên làm điều thiện". Nhân loại được bao nhiêu người làm cho kẻ địch phải khâm phục tới như vậy?

***

Ông đặt chân lên đất Anh thì đại chiến thứ nhất bùng nổ được hai ngày. Đầu năm 1915, ông về Ấn, xuất bản cuốn Hind Swarai trong đó có đoạn ông nói rằng người Ấn bị người Anh cai trị là tại người Ấn ham những tiện lợi và nền văn minh máy móc mà người Anh đem lại, ham lợi mà buôn bán với họ, rồi tranh giành cãi cọ nhau để họ lợi dụng sự chia rẽ đó.

Ông lựa một khu đất trên bờ sông Sabarmeti, một nơi ẩm thấp, bùn lầy của

đám dân nghèo khổ ngoại ô thành phố Ahmédabad, cất một căn nhà nhỏ làm nơi luyện tinh thần và truyền giáo. Ông sống một đời khổ hạnh như một nhà tu hành. Phòng chật hẹp như một buồng giam: ngày nắng như thiêu thì ông khiêng bàn ra giữa trời làm việc; đêm lạnh như cắt, ông cũng ngủ ở giữa trời. Ông đã bỏ nghề luật sư và sống xa bà vợ. Ngoài những giờ đọc kinh Ghita, ông diễn thuyết hô hào đồng bào giải phóng tổ quốc. Ông chỉ ăn trái cây và uống sữa dê, chỉ bận một chiếc phá bằng vải trắng, mình để trần.

Ông chủ trương rằng phong trào giải phóng phải khởi từ nơi thôn dã, nghĩa là phải đào luyện tri thức và tinh thần của dân quê trước hết và dạy cho họ đoàn kết với nhau.

Đoàn kết dân tộc Ấn Độ, việc đó mới khó khăn làm sao. Về chính trị, xứ đó chia thành hàng trăm tiểu bang, tuy cũng thuộc quyền cai trị của người Anh, mà mỗi tiểu bang có một chế độ khác nhau.

Về tôn giáo thì cũng có cả chục tôn giáo mà hai tôn giáo lớn là đạo Bà La Môn và đạo Hồi thì chống nhau kịch liệt.

Về xã hội cũng chia làm nhiều giai cấp: bọn quý phái sống trụy lạc trong cung điện, hết đi săn bắn thì thưởng thanh sắc, bọn tu hành Ba La Môn tuy không có quyền hành nhưng uy thế rất mạnh; dưới nữa là hạng thương nhân, công nhân và nông dân; sau cùng là hạng tiện dân.

Khắp thế giới, từ cổ đến kim, không có

hạng dân nào lại bị khinh bỏ như hạng tiện dân đó. Họ đông tới sáu chục triệu người, và người Âu gọi họ là hạng "không ai dám chạm tới" (intouchable). Bạn thử tưởng tượng bạn sinh ở Ấn Độ, và hai ngàn năm trước tổ tiên bạn ở trong giai cấp tiện dân, thì ngày nay bạn cũng phải là một tiện dân, bị coi là dơ dáy từ tâm hồn đến thể xác.

Bạn không có quyền được múc nước giếng trong làng; có khát thì ra ngoài rãnh, ngoài mương, vốc nước lên mà uống. Bạn không có quyền được vô một tiệm nào; muốn mua gì thì đứng ở ngoài đường rồi chủ tiệm liệng đồ ra cho. Bạn không được vô chùa của các giai cấp khác, không được vô trường học, mà cũng không được vô tòa án nữa. Trong làng, bạn phải ở tại một khu riêng biệt, tất nhiên là bẩn thỉu

nhất. Trong châu thành, khu tiện dân của bạn phải có tường cao bao kín bốn bề để khỏi lây qua những khu khác. Một người Ấn nào lỡ chạm phải bạn thì họ khạc, nhổ, về nhà tắm rửa ngay, chay tịnh và làm lễ tẩy uế. Chỉ chạm vào cái bóng của bạn, họ cũng thấy nhơ nhớp nữa, cho nên có những con đường bạn không có quyền được đi. Và nếu bóng của bạn in lên một chén cơm của họ thì họ đá chén cơm đó đi liền.

Đó tình cảnh chia rẽ của Ấn Độ về chính trị, tôn giáo xã hội như vậy. Lại thêm người Anh dùng chính sách hiểm độc "chia để trị", luôn luôn tìm cách tưới dầu thêm vào cho sự phân chia bùng lên nữa. Hiểu như vậy rồi, bạn mới thấy công việc của Gandhi khó khăn làm sao.

Tháng năm năm 1918 ông bắt đầu đả

đảo tinh thần phân chia giai cấp và bênh vực hạng tiện dân. Nhà ông là nơi diễn thuyết, nơi tụ họp của hạng trí thức, quyền thế. Vậy mà ông cho một gia đình tiện dân đến trú ngụ. Người ta nhao nhao lên phản đối. Nhiều phú thương Ấn vẫn trợ cấp cho ông, không gửi tiền nữa. Khi hết tiền, đồ đệ ông hỏi ông phải làm sao? Ông đáp:

- Thì thầy trò mình vào sống chung với những người tiện dân, chứ sao?

Chính bà vợ cũng phản đối ông, nhưng ông thuyết phục được. Ít lâu sau, ông nhận con một người tiện dân làm con nuôi, gọi những người tiện dân là “những con cưng của Thượng Đế”. Ông thường cầu Trời kiếp sau được tái sinh làm tiện dân để chia xẻ nỗi buồn tủi của hạng người chịu sự bất

công do thành kiến xã hội đó. Có lần nghe những lời chỉ trích của bạn thiển cận, ông bực mình, thốt: "*Nếu quả thực tôn giáo chúng ta bắt chúng ta phải coi hạng tiện dân, đồng bào của chúng ta, như súc vật, thì tôi xin ruồng bỏ đạo tôi*".

Nhưng đại đa số quần chúng đều cảm phục tâm hồn cao thượng của ông. Ông đi tới đâu, người ta cũng bu lại, xin ông ban phước, xin được hôn chân ông. Có kẻ nằm rạp xuống đất, hôn vết chân ông trên cát. Và danh từ Mahatma (Thánh) mà thi hào Rabindranath Tagore - người được giải thưởng Nobel về văn thơ năm 1913 - đã tặng ông đầu tiên, nay được toàn thể dân Ấn dùng, rồi sau này được khắp thế giới dùng. Thế là từ hồi đức Thích Ca đắc đạo đến nay nhân loại được thêm một vị thánh

sống nữa, và cả hai đều sinh ở xứ Ấn Độ huyền bí!

***

Đầu năm 1917 ông thành công trong một vụ chiến đấu nữa. Những chủ điền Anh ở Champaran, một miền nằm dưới chân núi Hymalaya, ức hiếp tá điền, bắt họ trồng chàm, rồi tới khi chàm mất giá, bảo họ thôi đừng trồng nữa, lại bắt họ bồi thường để bù vào số chàm thôi không trồng. Họ nhờ luật sư trong miền bênh vực họ, nhưng vô hiệu. Ông tiếp xúc với các luật sư này, bảo: "Tòa không phân xử được việc này đâu. Dân quê bị ức hiếp, đe dọa đến nỗi sợ người Anh như vậy thì Tòa án làm sao bênh vực họ trước cường quyền được? Phải làm cho họ hết sợ hãi đã". Và ông vào làng xóm điều tra, xin yết

kiến ủy viên Anh. Viên này chửi rủa ông, hạ lệnh đuổi ông ra khỏi miền. Ông không tuân lệnh, tiếp tục thăm dò dư luận, quan sát tình hình.

Người Anh bỏ tù ông. Tức thì dân quê mọi nơi hẻo lành kéo nhau tới Motihara, chật cả châu thành; lòng căm phẫn sôi nổi, người nào cũng nghiến răng, vỗ ngực, đòi thả ông, người mà họ chưa biết mặt, mới chỉ nghe tên là một vị thánh nhân lặn lội từ xa lại để bênh vực họ. Họ hết sợ người Anh, đã trở thành con người hiên ngang, và đúng như Gandhi đã nói, một khi họ đã cương cường không chịu khuất, thì vấn đề đã giải quyết xong. Đồng thời ông hô hào các luật sư theo một chương trình hoạt động, mục đích để làm cho nhà cầm quyền phải tống mình vào khám. Nhà cầm quyền

thấy vậy phải lùi bước, bắt chủ điền Anh hoàn lại số tiền họ đã thu một cách bất công của bọn tá điền.

Sau vụ đó ông tuyên bố: "*Người Anh không thể nào hạ lệnh mà bắt được người Ấn phải tuân theo. Cá nhân được giải phóng thì quốc gia sẽ được giải phóng. Nếu cả trăm triệu người không sợ, không tham thì những đạo luật của người Anh có long trọng ban hành ra, cũng chỉ là một mớ giấy lộn*".

***

Lời tuyên bố đó cho ta thấy ông là một nhà cách mạng ôn hòa. Sau vụ ông xuýt bị người Anh ở Nam Phi giết (vụ Durban) mà ông cũng không oán họ. Chính giáo sư Thompson ở Đại học đường Oxford cũng

phải nhận: “*Lẽ ra Gandhi phải thù oán người da trắng đến mãn đời. Nhưng ông đã tha thứ cho những kẻ một mực đòi treo cổ ông lên cây*”.

Chẳng những ông tha thứ, mà khi đại chiến thứ nhất bùng nổ, ông còn buồn cho người Anh nữa, hô hào người Ấn giúp tiền cho Anh, đi lính cho Anh. Tôi nhớ đã đọc một truyện kể một vị Phật nào đó ở Ấn Độ thấy một con cọp cái đói, không có sữa nuôi đàn con, mà nhủ lòng thương hại, từ trên cao gieo mình xuống trước hang cọp, để làm mồi cho cọp. Lòng nhân từ của Gandhi có thể ví với lòng nhân của vị Phật đó được.

Mà chính phủ Anh y như loại cọp, không hiểu được lòng hy sinh đó. Cũng như thực dân Pháp, thực dân Anh trong

cơn nguy, hứa chiến tranh dứt thì cho người Ấn Độ vào mọi ngành cai trị, và hưởng những thực hiện dân chủ để lần lần đi tới sự tự trị. Tiếng súng mới im, họ nuốt ngay lời hứa, đã chẳng nới rộng cho dân Ấn mà còn thắt chặt hơn, thẳng tay đàn áp một cách vô cùng dã man.

Họ bắt giam các nhà ái quốc Ấn, xử kín các chính trị phạm, đóng cửa báo chí, thiết lập chế độ kiểm duyệt, hạn chế các quyền tự do căn bản. Người Ấn phẫn uất, hướng cả về Gandhi chờ một mệnh lệnh; tức thì ông ra lệnh tổng bãi thị, tổng bãi công trong toàn cõi.

Bản ý ông là phản kháng quyết liệt trong vòng trật tự. Nhưng vì ông không dự bị, huấn luyện quần chúng trước nên ở

nhiều nơi, xảy ra nhưng cuộc đổ máu. Ông rất đau xót, biết như vậy tất thất bại và loạn sẽ nổi. Tháng tư năm 1919, ở Pundjab, nhiều người Anh bị dân chúng đánh giết. Chính phủ Pundjab hạ lệnh cho Thiếu tướng Edwrad Hoay Dyer đàn áp.

Hay tin dân chúng làm mít tinh ở công trường Yallianoualla Bag, trên một bãi đất bỏ hoang, bốn bề là tường cao, chỉ thông ra ngoài do một vài ngõ hẻm, y đem lính và xe thiết giáp tới, chặn hết các lối ra rồi chẳng hạ lịnh giải tán gì cả, xua hết dân chúng vào chỗ đất trống, cho xả súng bắn vào. Kết quả là trên một ngàn rưỡi người Ấn vừa chết vừa bị thương.

Chưa hết. Mấy hôm sau, muốn báo thù một người Anh bị giết, y cho vây hết các đường chung quanh, bắt mọi người Ấn, hễ

đi qua đường đó phải bò như chó, sau cùng bắt người Ấn nào hễ gặp một viên võ quan Anh ở đâu mà không xuống xe, hạ mã, cụp dù lại thì sẽ bị trói vào cột, quất bằng roi da trước công chúng. Tôi đã ví thực dân Anh với cọp. Không. Cọp không đê tiện như vậy. Mà chó thì không tàn nhẫn như vậy.

Trước thái độ bỉ ổi đó của người Anh, Gandhi tìm một phương pháp tranh đấu mà không làm cho người Anh vin vào cớ gì để giết dân vô tội được. Ông nghĩ ra phương pháp bất hợp tác.

***

Thực ra, phương pháp đó, ông đã nghĩ tới mười hai năm trước, năm 1907, hồi ông còn ở Nam Phi. Hồi đó, có lần nằm

trong khám, ông được đọc cuốn Bất tuân chánh quyền (Civil Disobedience) của Henry David Thoreau. Thoreau là một người Huê Kỳ, sanh năm 1817, bất mãn chính phủ vì chiến tranh với Mễ Tây Cơ, nhất là vì chế độ nô lệ, cất một cái chòi ở Walden Pond, trồng lúa, rau, khoai, đậu lấy mà ăn, và không chịu đóng thuế của chính phủ, nên bị nhốt khám.

Trong cuốn Bất tuân chính quyền, ông chủ trương rằng quốc gia tồn tại vì cá nhân, chứ không phải cá nhân vì quốc gia. Thiểu số phải chống lại với đa số nếu đa số không hành động theo những quy tắc luân lý. Quốc dân có thể chống lại chính phủ bằng cách bất tuân lệnh chính phủ, không đóng thuế, không đi lính.

Cuốn đó đã để lại một ấn tượng sâu xa

trong tâm hồn Gandhi và ông dịch ra nhiều đoạn đăng trong báo Ngôn luận Ấn Độ. Bây giờ ông đem áp dụng nó vào công việc tranh đấu của ông.

Năm 1920 ông được bầu làm Chủ tịch phong trào vận động tự trị, rồi trở thành người cầm đầu Đảng Quốc Hội.

Người Anh không ngờ rằng vụ tàn sát ở Yallianoulla càng làm cho dân Ấn xô đẩy nhau theo ông, người tượng trưng cho tinh thần Ấn.

Ông hô hào đồng bào bất hợp tác với người Anh về mọi phương diện: tẩy chay hàng hóa của Anh, tẩy chay học đường của Anh, không làm công chức cho Anh, không buôn bán cho Anh, không để cho tòa án Anh xử, không đi lính cho Anh, không

đóng thuế cho Anh. Ông nghĩ rằng phong trào đó không có tính cách tranh đấu tích cực thì không gây sự đổ nát được. Cùng lắm là người Anh bắt bỏ khám, mà khi người ta đã coi thường danh lợi thì người ta cũng coi thường sự ngồi khám.

Ông phát động phong trào, tự nêu gương trước, trả Phó Vương Ấn Độ những huy chương mà Chính phủ đã tặng ông, bỏ đồ ngoại hóa, chỉ quấn một chiếc phá bằng vải thô do ông dệt lấy. Vai vác bị, không nón, không dù, không dép, ông đi lang thang mọi nơi hang cùng ngõ hẻm, truyền nhiệt huyết và tin tưởng vào lòng mọi người. Tới đâu ông xin ăn ở đó và có khi ngồi dưới bóng cây, mở bị ra, lấy bút giấy viết bài cho tờ India và tờ Navayivan, những cơ quan truyền bá tư tưởng của ông.

Quốc dân hăng hái hưởng ứng. Nhiều người Ấn trả văn bằng, chức sắc lại cho chính phủ Anh, nhiều luật sư đóng cửa văn phòng, không chịu biện hộ trong tòa án Anh nữa, nhiều giáo sư bỏ trường học Anh, về thôn quê mở lớp dạy tiếng Ấn, học sinh cũng hy sinh tương lai, bỏ học, về làm cán bộ tuyên truyền.

Không quản nắng mưa, ông cứ lầm lụi tiến, đằng đẵng bảy tháng trời để dạy đồng bào cách giải thoát thân trâu ngựa của họ. Chốc chốc chuyến xe của ông phải dừng lại để cho hàng đám người leo lên mui, chui qua cửa, nhìn mặt ông, hôn chân ông cho kỳ được. Có nơi người ta nằm ngang đường rầy bắt xe lửa ngừng để người ta được chiêm ngưỡng dung nhan ông. Có hôm, giữa nửa đêm tiếng bánh xe hãm ghê

rợn trên đường sắt. Ông tỉnh dậy thì nghe hàng vạn tiếng hoan hô ông. Ông ló đầu ra cửa tìm hiểu việc gì xảy ra, thì cả đám đông đương ồn ào bỗng im lặng, cùng quỳ xuống trước mặt ông. Đó đây có vài tiếng nức nở.

Một lần, trước một đám đông, ông yêu cầu mọi người cởi bỏ Âu phục để ông thiêu hủy. Chỉ trong nháy mắt, áo quần, giày, vớ, cà vạt chất thành đống; ông châm vào đó một ngọn lửa. Ít lâu sau, không ai dám bận Âu phục mà tới trước mặt ông nữa.

Thấy phong trào lan rộng, chính phủ Anh tống giam ba vạn người Ấn vì tội bất hợp tác. Ông định ra lệnh bất hợp tác toàn thể ở từng vùng một thì bị nhốt khám. Ông

dặn dò đồng bào cứ bình tĩnh rồi vui vẻ vào khám. Ông nói: "Chúng ta nên yêu cầu mở rộng khám đường để chúng ta bước vào, hân hoan như một chú rể vén rèm bước vào buồng cưới. Khám đường chính là nơi chúng ta rèn luyện ý chí đấu tranh."

***

Nằm khám được ít lâu, ông bị chứng ruột dư, phải mổ. Sức khỏe ông suy giảm. Chính phủ Anh buộc lòng phải thả ông. Ta nên nhờ lúc đó cả thế giới đã phục ông là Thánh sống, và mấy năm sau, Romain Rolland, một văn hào Pháp so sánh ông với Tolstoi, viết: "Ở Gandhi, cái gì cũng là tự nhiên, khiêm tốn, giản dị, trong sạch, tất cả những chiến đấu của ông đều tỏ cái hào quang êm đềm của Tôn giáo; còn ở Tolstoi, cái gì cũng là sự ngạo mạn phản

động với sự kiêu căng, sự thù oán chống với thù oán, sự phẫn nộ chống với phẫn nộ. Cái gì ở Tolstoi cũng là bạo động, cả cái thuyết không bạo động của ông cũng vậy".

Chính phủ Anh không dám mang cái tiếng làm một người được thế giới ngưỡng mộ như vậy chết trong khám, nên buộc lòng phải thả ông.

Ở khám ra, Gandhi lựa một nơi ở bờ biển gần Bombay để dưỡng sức. Lúc đó sự tranh chấp cổ truyền giữa hai dân tộc Ấn-Hồi lại xuất hiện, mà phong trào bất hợp tác cũng xuống nhiều. Một số luật sư đã mở lại văn phòng, học sinh xin vô học lại. Một nhóm cách mạng Ấn thấy vậy, chuyển hướng tranh đấu, từ tiêu cực qua

tích cực, đòi Anh phải ban hành chế độ tự trị. Muốn khỏi có sự chia rẽ, ông phải thỏa thuận với nhóm đó, nhưng sau thấy khó hợp tác với họ được, ông quyết lánh khỏi trường chính trị trong một thời gian, trở về hô hào sự đoàn kết giữa Ấn-Hồi và sự bất hợp tác với Anh.

Muốn cảm hóa các đồng bào Ấn và Hồi, ông tuyên bố nhịn đói hai mươi mốt hôm. Lần nhịn đói đó là lần thứ nhì. Lần trước xảy ra vào hồi đại chiến thứ nhất. Ông lãnh đạo một cuộc bãi công trong các xưởng dệt ở thành Ahmêda Bad để đòi tăng lương cho thợ. Sau một thời gian, thợ nản chí. Nhiều kẻ đã lén lút phá rào, trở lại làm việc, ông ngại phong trào sẽ thất bại, quyết tuyệt thực để thợ giữ lời hứa, kiên nhẫn tranh đấu tới khi thắng lợi. Lần

đó ông chỉ nhịn ăn ba ngày và sự xích mích giữa chủ và thợ được giải quyết xong.

Lần này sức ông đã suy, ông 55 tuổi mà lại quyết nhịn ăn luôn 21 hôm. Tôi không hiểu làm sao một người gây ốm như ông, bao nhiêu năm vất và như vậy mà có sức chịu đựng bền bỉ đến mực đó! Trong 21 ngày ông chỉ uống nước lạnh hoặc nước muối, mà vẫn tiếp khách, vẫn viết báo! Ngày thứ 20, ông cầu nguyện Thượng Đế: "hỡi Đấng Cao Cả, xin Ngài làm cho tôi trở nên một vật hữu dụng của Ngài, cho tôi linh cảm được ý của Ngài để tìm phương châm hành động".

Ngày thứ 21, đúng 12 giờ trưa, ông gọi bạn hữu, đồ đệ lại bên giương, yêu cầu đọc cho nghe một đoạn kinh Coran, một

bản Thánh ca và vài bài kinh khác. Nghe xong, ông cất giọng khuyên nhủ mọi người rồi nhấp một chén nước cam tươi. Ai nấy vui vẻ, thấy ông đã qua được lần tuyệt thực đó.

***

Cuộc tuyệt thực ấy tuy vậy không có kết quả khả quan. Năm 1924, kinh tế sau chiến tranh phục hưng lên, người ta ham vật chất, mà tinh thần quần chúng càng xuống. Ông phải đi cổ động để củng cố tinh thần đó.

Suốt năm 1925, ông lại đi khắp nơi tiếp xúc với dân chúng. Từ những miền heo lánh, hàng vạn, hàng ức người nghe ông sắp đến là bỏ cả công ăn việc làm ùn ùn kéo nhau tới để chiêm ngưỡng ông. Tới

đâu ông cũng cổ động tự dệt lấy vải mà bận. Ông biết rằng phong trào đó không có kết quả lớn về kinh tế, nhưng ông cũng phát động để cho dân chúng nhận thấy giá trị những vật chính tay họ tạo nên mà phẫn uất trước sự xa hoa của những kẻ bám vào người Anh mà bóc lột đồng bào, sống trên xương màu đồng bào.

Năm 1929, Chính Phủ Anh gọi phái đoàn John Simon qua Ấn để nghiên cứu vài điều cải cách. Phái đoàn không cho người Ấn dự trong việc tìm một giải pháp về chỉnh thể tương lai, nên bị toàn quốc tẩy chay. Người Anh đàn áp các nhà ái quốc. Gandhi cùng các đảng viên Đảng Quốc hội như Chandra Bose, Nehru, tuyên bố rằng nếu cuối năm 1929 Ấn không được tự trị thì sẽ phát động phong trào độc

lập.

Tới tháng hai năm sau, vẫn chưa có gì thay đổi, Gandhi bèn hô hào dân chúng bất hợp tác, không đóng thuế, trước hết là không nộp thuế muối.

Ngày 12 tháng 3, ông dắt 70 người đồ đệ đi từ Saharmati đến bờ biển phía nam. Đoàn người đi 24 ngày, được 200 dặm, tới đâu, dân chúng cũng xin nhập đoàn và khi đến biển thì đã thành một đạo quân không bạo động, đông tới hàng trăm ngàn người. Trong 24 ngày đó, khắp Ấn Độ, khắp thế giới đều hướng cả về cuộc hành trình của ông, tự hỏi ông sẽ làm gì đây.

Sáng ngày mồng 6 tháng 4, sau khi cầu nguyện, ông ra hiệu lệnh rồi ra bờ biển vớt muối. Cử chỉ đó có ý nghĩa tượng trưng

rằng người Ấn có toàn quyền sử dụng thổ sản thiên nhiên trời phú cho, và luật pháp Anh không thể ngăn cấm nổi.

Dân chúng mọi miền duyên hải đều theo ông, múc nước biển, nấu muối lấy mà dùng. Hàng ngàn người bị bắt giam, hoặc bị đánh mỏi tay mà vẫn không bỏ dúm muối mới vớt được. Chính Đảng Quốc hội nấu muối rồi không nộp thuế đem bán cho dân. Tại Karachi, 60.000 người ra biển làm muối. Lính thấy họ đông quá, không dám bắt. Phó vương Anh uất giận, bắt giam Gandhi khi ông có dự định tới xưởng làm muối ở Dharasana. Ông bị giam, nhưng các đồng chí cứ tiếp tục cuộc hành trình. Một nhà nữ cách mạng cầm đầu 2.500 người ra lệnh khởi hành. Bà dặn cả bọn là sẽ bị đánh đập tàn nhẫn, nhưng

đừng kháng cự. Mọi người tuân lệnh bà. Cả đoàn lầm lũi tiến tới những nơi nấu muối của chính phủ có 4000 lính cảnh sát bảo vệ. Lính giáng tay thước và báng súng lên đầu, lên lưng họ. Họ không kêu, không đỡ, cứ im lặng cho đánh, hết tốp này tới tốp khác, tiến lên cho mà đánh. Sau lính sợ, không dám đánh nữa, rốt cuộc có 2 người chết và 320 người bị thương.

Từ lúc đó Ấn Độ đã giành được tự do rồi. Người Ấn Độ tỏ cho thế giới thấy sự dã man của phương Tây, thấy tinh thần bất khuất của phương Đông và súng ống của Anh vô hiệu lực trước tinh thần hy sinh đó.

Sau vụ đó, Chính phủ Anh phải thả ông ra, công nhận nguyên tắc Độc lập của Ấn, bãi bỏ thuế muối và tổ chức hội nghị bàn tròn thứ nhì ở Luân Đôn, cho các đại biểu

Quốc hội được tham gia.

***

Hội nghị lần này lại thất bại, cũng vì lẽ người Anh chưa chịu nhà Ấn, bày mưu mô chia rẽ Ấn-Hồi làm cho hai bên không hòa thuận với nhau được.

Nhưng nhờ lần ông qua Anh đó mà dân chúng Anh hiểu ông thêm, trọng ông thêm và có thêm cảm tình với dân tộc Ấn. Khi hay tin ông được Vua và Hoàng hậu Anh mời tới hoàng cung dùng trà. Cả nước Anh xôn xao chờ đợi xem ông ăn mặc ra sao.

Thì cũng vẫn là một chiếc phá, một chiếc khăn choàng, một đôi dép, với một cái đồng hồ lủng lẳng ở đầu một sợi dây cột vô thắt lưng. Có người hỏi: "Ông ăn

mặc như vậy, không thấy lạnh sao?" ông cười, đáp: "Nhà Vua mặc nhiều áo như vậy, đủ ấm lây sang tôi rồi".

Ông vui vẻ, niềm nở với mọi người, đùa giỡn với con nít Anh, xin phép công an Anh cho hai viên thám tử hộ vệ ông qua Ý chơi với ông trước khi về Ấn. Giám đốc công an hỏi ông vì lẽ gì, ông đáp: "Vì tôi coi họ như người trong gia đình tôi!".

Hết thảy các danh nhân Anh đều ngưỡng mộ ông, báo chí đua nhau kể những truyện kỳ thú về ông. Duy có mỗi một người Anh ghét ông, là Winston Churchill. Churchill có óc quá bảo thủ, suốt đời chỉ ôm ấp cái mộng bảo toàn Đế quốc Anh, nên thù ông, có phần như sợ ông nữa, mà không làm gì nổi ông.

Hội nghị bàn tròn thất bại, người Anh một mặt đàn áp các nhà cách mạng, một mặt đặt ra chế độ bầu cử riêng biệt để xúi người Hồi chống Ấn. Ông tuyệt thực.

Người Hồi vì trọng ông, tự ý xin rút bỏ chế độ bầu riêng. Thế là hành động của Anh thất bại.

***

Khi đại chiến thứ nhì nổ, ông tự nghĩ không nên thừa cơ Anh lâm nguy mà trả thù, nên long trọng hứa với phó Vương Anh là sẽ không gây rối cho Anh ở Ấn, nhưng không cam đoan rằng sẽ xông vào vòng chiến đấu nếu lãnh thổ Ấn bị đe dọa. Đảng Quốc hội Ấn cũng đợi cho Anh, Mỹ, Pháp bỏ chính sách đế quốc đi đã rồi mới

chịu cho Ấn đứng vào hàng ngũ đồng minh.

Nhưng lúc đó Churchill đương làm thủ tướng Anh, chống lại nguyện vọng đó, bảo không khi nào chịu chính tay mình làm tan rã Đế quốc Anh.

Pháp bị chiếm ở Âu, rồi tới Anh Mỹ đại bại ở Thái Bình Dương, Tướng quốc xã Rommel vào tới cửa ngõ Ai Cập. Nhiều quan sát viên quân sự lo ngại quân đội Đức và Nhật gặp nhau trên đất Ấn. Một phái quá khích do Chandra Bose làm thủ lãnh, đã hợp tác với Nhật. Mỹ và Trung Hoa thấy tình hình nguy ngập, khuyên Churchill nhượng bộ ít nhiều để dân tộc Ấn đứng vào phe tự do. Churchill bất đắc dĩ phải nghe, phái Stafford Cripps qua Ấn thăm dò ý kiến. Gandhi coi xong chương trình của Cripps, bảo:

- Nếu chỉ có vậy thôi thì ông nên đáp máy bay về Anh ngay tối nay đi, ở lại cũng vô ích. Nhận làm sao được một chương trình chia nước Ấn làm nhiều nước nhỏ: một nước của Ấn, một nước của Hồi, một nước của người Sikh, một nước của tiểu Vương do Anh giật dây...

Năm 1942 quân đội Nhật đã tiến đến sát biên thùy Ấn mà thái độ Chính Phủ Anh vẫn chưa có gì thay đồi. Đảng Quốc Hội bất đắc dĩ phải phát động một phong trào bất hợp tác và tuyên bố sẽ dùng đến võ khí, nếu cần. Tức thì Gandhi và Nerhu bị bắt giam. Dân chúng nổi loạn lên, đốt phá công sở, đường dây thép, đường xe lửa, hành hung người Anh. Các đảng Cách mạng ngấm ngầm tồ chức cuộc kháng

chiến.

Ở trong khám, Gandhi tuyệt thực 21 ngày để phản kháng sự độc tài của Anh. Anh vẫn không thay đổi thái độ, nhưng ít lâu sau, thấy ông yếu quá, trả tự do cho ông. Lần đó là lần chót ông bị nhốt trong ngục của người Anh. Tính ra, ông đã sống 2.089 ngày trong các nhà khám ở Ấn và 249 ngày trong các nhà khám ở Nam Phi.

***

Đại chiến thứ nhì kết thúc. Dân chúng Anh mời Churchill rút lui, để Attlee một nhân vật đảng Lao Động lên thay, hầu thoát được nạn Độc tài cần thiết trong chiến tranh mà tai hại thời bình. Do đó, chính sách Anh đối với Ấn cũng thay đổi.

Một phái đoàn được gởi qua Ấn. Phái đoàn có thiện chí trả lại tự do cho Ấn; nhưng bị chia rẽ trong mấy thế kỷ vì chính sách hiểm độc của Anh, dân tộc Ấn khó thống nhất được. Liên đoàn Hồi giáo nhất định đòi chia Ấn ra làm hai, một Ấn của Ấn và một Ấn của Hồi. Yinnah - người cầm đầu Liên đoàn Hồi giáo - và Nerhu chống nhau. Ấn và Hồi giết nhau trên khắp cõi. Gandhi thân hành tới từng nơi để giàn xếp. Lúc đó ông đã 77 tuổi, mà vẫn phải đi lang thang trong những làng xóm bỏ hoang và cháy dở, để đau lòng mục kích những cảnh tương tàn của đồng bào, cảnh đổ nát của xứ sở. Người ta hô hào nhau đem máu để rửa máu thì ông kêu lên: "Tôi sẽ ở đây một năm và nếu cần, đến khi tôi chết, để dập tắt nỗi oán thù này". Ông làm việc hai mươi giờ một ngày, không tiếc gì tấm thân

tàn nua. Ông một mình tiến vào những chỗ nguy hiểm vì trong số hàng vạn hàng ức người cuồng tín, đương căm thù, thiếu gì kẻ uất ức ông đã ngăn cấm sự trả thù mà muốn hại ông.

Rốt cuộc, ông cũng vẫn thất bại: Năm 1947, Ấn Độ bị chia đôi thành Ấn và Hồi (tức Pakistan), mà Hồi có hai khu vực, một ở Đông, một ở Tây, giữa là Ấn. Ông đau xót vô cùng. Ngày lễ Độc lập, Nerhu mời ông tới Delhi dự lễ; ông không tới, ở Calcutta tụng kinh và tuyệt thực. Ông tuyên bố: "*Thế là ba mươi hai năm tranh đấu để đi tới một kết quả không vẻ vang chút nào cả*". Bạn có thấy đức độ cao cả, can đảm vô biên của ông không. Suốt đời tận tụy, bảy mươi tám tuổi, thất bại mà vẫn cứ hy sinh.

Hồi xưa, Thánh Francois d’’Assise đương cuốc vườn thì có kẻ nói: “*Nếu có người cho ông hay rằng ông sẽ chết hôm nay, trước khi mặt trời lặn, thì ông làm gì?*”. Thánh đáp: *“Tôi sẽ cuốc cho xong khu vườn của tôi*”. Gandhi cũng tiếp tục khu vườn của ông, mặc dầu biết rằng sẽ không sống được bao lâu nữa.

***

Nehru khi chịu cho Ấn chia hai là có ý muốn tránh nội chiến. Chính phủ Anh biết không thể giữ Ấn Độ được nữa cho nên có thái độ sống chết mặc bay. Gandhi phản đối, muốn để giải quyết lần lần các nỗi khó khăn hầu thực hiện sự thống nhất; nhưng không ai nghe ông và đúng như lời ông tiên đoán, sự chia rẽ làm cho Ấn Độ

điêu linh.

Sau khi chia rẽ, những người Ấn ở trong khu vực Hồi và những người Hồi ở trong khu vực Ấn phải bỏ hết gia tài sản nghiệp, bồng bế nhau di cư về khu vực của mình. Ở lại thì sẽ bị tàn sát vì lòng oán thù của kẻ khác tôn giáo. Bạn đã được mục kích phần nào cảnh đau khổ của đồng bào di cư mấy năm trước. Ấy là mới có khoảng 800.000 người, mà sự di cư đã được sắp đặt trước rồi. Bây giờ bạn hãy tưởng tượng cuộc di cư của Ấn và Hồi năm 1947. Từng đoàn xe và người, có đoàn dài cả trăm cây số đi hàng ngàn cây số trong nắng và bụi, mưa và bùn. Trước sau có 15 triệu người bỏ nhà cửa để đi tìm bệnh tật, cảnh đói và cảnh chết, trên mặt người nào cũng có những nét đau thương và căm hờn.

Họ chết như rạ ở giữa đường vì dịch tả vì lên đậu, vì đói khát. Có khi hai đoàn Ấn và Hồi gặp nhau và cuộc hỗn chiến nổi lên, dữ dội ghê gớm. Tiếng người khóc như ri. Quạ, kên kên bay lượn từng đàn ở trên không, sà xuống mổ, rỉa những thây để lại trên đồng hoang. Đâu đâu cũng là cảnh nhà cháy, đồng hoang. Trong lịch sử nhân loại có lẽ chưa có cuộc di cư nào thảm thương như vậy. Nhà cầm quyền Delhi cho lính ra ngoài châu thành Delhi cản đoàn di cư không được vô thành, sợ mất trật tự và vệ sinh, nhưng họ cứ ùa vào chiếm cứ các vườn hoa, đình chùa, cướp phá các cửa tiệm. Lúc đó con người trở về đời dã man, thói ăn lông ở lỗ.

Trước cảnh ấy, Gandhi càng đau xót vì thấy mình bất lực. Ngày mùng 2 tháng 10

năm 1947, khắp thế giới gởi tới mừng lễ thọ 78 tuổi của ông. Ông chỉ thở dài:

Các ngài gọi những lời phân ưu cho tôi thì phải hơn. Tôi đau khổ quá... Tôi không thể nào sống để nhìn cảnh chết chóc, sát hại nhau như thế này.

Nhưng ông vẫn hoạt động. Suốt ngày ông chạy khắp châu thành Calcutta an ủi các người di cư, quyên tiền mua mền, vải, gạo cho họ. Hễ nghe ở đâu có sự gây lộn giữa Ấn và Hồi là ông tới hòa giải. Người ta kể cho ông nghe những hành động dã man đến đứt ruột. Có kẻ nắm cứng một đứa bé quay mấy vòng rồi quật đầu nó vào tường. Có kẻ lại cầm hai chân một đứa trẻ mà xé đôi ra. Một lần, một làng Ấn bị người Hồi tấn công. Đàn bà con gái sợ quá, đứng nép vào nhau trên bờ một cái

giếng sâu một người nhảy xuống, người khác nhảy theo, trong bốn phút, 73 người đàn bà chôn thây trong giếng. Nghe những chuyện đó, ông thở dài: “Cứ lấy oán trả oán thì Ấn Độ sẽ tới cảnh diệt vong thôi”.

Nhiều người Ấn cuồng nhiệt, thấy ông hòa giải, giận dữ, cho là ông bênh vực người Hồi, muốn hại ông, ném gạch đá vào ông. Chính phủ sợ nguy đến tánh mạng ông, cho lính hộ vệ, ông từ chối, cứ một mình xông pha vào nhưng đám đông phẫn uất, để làm dịu lòng căm hờn của họ xuống.

Ý ông muốn dẹp nỗi oán ở Calcutta rồi sẽ đi Pakistan an ủi người Hồi, nhưng tới đầu năm 1948 mà tình hình ở Culutta vẫn chưa yên. Ông quyết định tuyệt thực để kêu gọi lương tâm của tất cả mọi người.

Lần này sức ông suy, mới ngày thứ ba mà ông đã sút đi mỗi ngày nửa kí lô, rồi ông tiểu tiện không được. Ông nằm co quắp như một bào thai, mắt nhắm, nét mặt đau đớn, mình trùm một cái mền trắng. Quần chúng xúm đông trước nhà ông cầu nguyện cho ông. Các đoàn thể, các giáo phái gọi đại diện đến thăm ông. Họ họp nhau luôn năm ngày tìm một giải pháp nào có thể làm thỏa lòng ông được.

Ngày 17 tháng giêng, ông nôn khan, tình cảnh rất nguy ngập. Nehru thấy vậy, bưng mặt khóc. Hôm sau, các nhà cầm quyền Ấn và các đại biểu mọi giới, mọi giáo phái ký giấy cam kết bồi thường cho những người Hồi bị tàn phá ở Calcutta một số tiền là 550.000.000 Ấn kim, bảo vệ tính mạng, tài sản của người Hồi, bảo đảm cho

đền thờ của người Hồi khỏi bị tàn phá, cho người Hồi có thể đi lại, làm ăn yên ổn.

Họ ký xong rồi đọc cho Gandhi nghe. Ông lộ vẻ vui mừng, bỏ tuyệt thực và cầu trời được sống thêm nhiều năm nữa để thực hiện sử mạng hòa giải Hồi, Ấn trong khắp xứ, chứ không chỉ riêng trong khu vực Delhi, Calcutta.

***

Không ngờ chính vì tờ cam kết đó mà Grandhi gặp họa. Tổ chức R.S.S (Rashtriya Sevak Sangha) gồm những thanh niên bạo động cuồng nhiệt, bài trừ Hồi giáo, chỉ muốn diệt Hồi giáo để thống nhất quốc gia, bất mãn về khoản 550 triệu bồi thường cho người Hồi.

Hai ngày sau vụ tuyệt thực kể trên, Gandhi lại đàn để cầu nguyện. Đương lúc thuyết pháp thì có một tiếng nổ. Ông nói: “Cái gì thế”. Đáp: “Chúng tôi cũng không rõ” Quần chúng xôn xao. Ông bảo: “Thôi, đừng bận tâm vào cái đó! Nghe tôi đây!”

Tiếng nổ đó là một tiếng lựu đạn của một đảng viên R.S.S. ném vào ông mà không trúng. Tên y là Madan Lai, Ở Punjab di cư lại Delhi. Bị bắt, y nói: “Tôi đã thấy tận mắt tôi những người Ấn bị bắn ở Punjab...” Gandhi không trách y, bảo: “Đừng ai khinh thanh niên lầm đường lạc lối ấy. Chắc anh ta cho tôi là kẻ thù của Ấn Độ, của Ấn giáo... Các đồng chí của anh ta nên khuyên anh ta đi. Bạo động không phải là phương sách để cứu vớt Ấn Độ”. Rồi ông yêu cầu sở Cảnh sát và môn

để của ông đối đãi tử tế với Mandan Lai.

Vụ ám sát đó hụt. Hôm sau lại xảy ra một vụ nữa. Lần này thì Naltrouram Vinayak Godse bắn trúng ông. Godse rất trọng ông, không oán gì ông hết, trước khi bắn, còn kính cẩn vái ông. Y cũng là một đảng viên R. S. S không muốn cho ông bênh vực người Hồi, nên phải đau lòng mà hạ sát ông. Có lẽ Gandhi muốn bênh vực người Hồi thật, mà như vậy là phải vì trên xứ Ấn, người Hồi là thiểu số.

Như bạn đã biết, tới phát súng thứ ba, Gandhi lẩm bẩm khẽ: "Trời ơi" rồi ngã gục xuống.

Hồi ông còn ở Nam Phi có lần hay tin một người Ấn dọa giết ông, ông nói: *"Ai mà không chết? Chết do tay một người*

bạn, đối với tôi, còn hơn là chết vì bệnh hay một cái gì khác". Ngờ đâu ông đã linh cảm được cái chết của ông từ hồi đó.

Mà lời phê bình dưới đây của Tagore cũng đúng nữa: "*Có lẽ Thánh Gandhi không thành công. Có lẽ thánh sẽ thất bại như Thích Ca đã thất bại, như GiêSu đã thất bại, không diệt được lòng ác độc của loài người, nhưng loài người luôn luôn nhớ tới Thánh vì Thánh đã đem đời mình ra làm bài học cho muôn thế hệ về sau*".

LÉON TOLSTOI

Một Á Thánh

Trong khoảng một trăm năm nay, khắp thế giới có một người được nhân loại tôn sùng vào bực thánh sống: Ông Gandhi và một người nữa được sắp vào hàng thánh: Ông Léon Tolstoi.

Gandhi tới đâu thì những dân quê Ấn Độ từ hang cùng ngõ hẻm, từ núi sâu rừng rậm, dắt díu nhau, bồng bế nhau, đeo giỏ cơm bầu nước đi hàng trăm cây số để đón rước ông, chiêm ngưỡng dung nhan ông, nụ cười từ bi của ông và khi thấy ông thì họ khóc rưng rức, có kẻ áp mặt vào vết chân ông đặt trên cát mà hôn. Còn Tolstoi thì

hồi tám chục tuổi, bận bộ đồ vải thô, lom khom khâu giày hoặc cưa gỗ, vậy mà ngoài cửa không lúc nào ngớt ngựa xe của đủ các hạng người khắp châu Âu, châu Mỹ lại chầu chực để được nhìn ông trong một vài phút, được sờ chiếc áo của ông, và mỗi lời ông thốt ra được người ta ghi chép như lời trong thánh kinh vậy.

Cả hai đều là bực chí nhân, đều có một lòng thương người vô biên, đều chủ trương bất bạo động, nhưng từ hình dáng đến tính tình, thì khác nhau xa biết bao.

Gandhi có nét mặt thanh nhã của một nhà tu hành đắc đạo lúc nào cũng khoan hồng tươi cười với mọi người, còn Tolstoi thì buồn bã, đau khổ, vầng trán cao lúc nào cũng có nét nhăn, cặp lông mày rậm lúc nào cũng cau cau, mắt nhỏ thì đăm đăm mà

môi dày thì mím lại, tai to, mũi lớn, mặt dài và nặng, vẻ tàn bạo.

Tính tình của Gandhi bình thản, trong trẻo, tính tình của Tolstoi ồ ạt chua chát, đục ngầu những dục vọng, cao thượng cũng có mà ti tiện cũng có. Romain Rolland, một văn hào Pháp, so sánh hai ông, đã viết:

"Ở Gandhi, cái gì cũng là tự nhiên, nhũn nhặn, giản dị, trong sạch và tất cả các chiến đấu của ông đều có cái hào quang thanh tĩnh của tôn giáo. Còn ở Totstoi, cái gì cũng là kiêu hãnh, phản động lại kiêu hãnh, căm thù chống căm thù, phẫn nộ chống với phẫn nộ. Cái gì ở Tolstoi cũng là bạo động, kể cả thuyết bất bạo động của ông."

Đúng vậy, mà trước hết là ông căm ghét căm thù ngay cái bản thân ông của ông. Tâm hồn ông rất thanh thản mà bản tính ông lại rất trọc. Hai phần đó luôn luôn mâu thuẫn nhau, càng về già, mâu thuẫn càng mạnh, làm cho suốt đời, ông sống trong một cơn dông tố gần như bất tuyệt.

***

Léon Tolstoi sanh năm 1828 ở Iasnaia Polonia trong điền trang mênh mông của thân phụ là bá tước Tolstoi. Cách Moscou khoảng hai trăm cây số. Thân mẫu ông là công chúa Maria Volkonski, gia sản vào bực nhất nước Nga thời đó.

Hai tuổi mồ côi mẹ, chín tuổi mồ côi cha. Hồi nhỏ biếng học, mà thông minh

chưa phát, đến nỗi thầy dạy học phải bảo: “Có đứa muốn học mà không học được, có đứa học được mà không muốn học, thằng Léon đã không học được mà cũng không muốn học”. Lời xét đó sai, vì chỉ ít năm sau, Toistoi vào trường đại học Kazan để học môn ngoại giao và tỏ ra có khiếu về sinh ngữ.

Hồi đó, tiếng Phần Lan còn trọng dụng nhất châu Âu, ông cũng như mọi nhà quý phái Nga, thông tiếng Pháp như tiếng mẹ đẻ. Ngoài ra ông học thêm tiếng Anh, tiếng Ý, tiếng Đức và chỉ trong 4 tháng, hiểu được tiếng cổ Hi Lạp. Nhưng ông ghét phương pháp dạy cổ lỗ của trường, nên đổi môn, xin học luật. Ông lại thất vọng lần nữa, thấy khoa pháp luật chán ngán, rắc rối vô ích, không hợp lệ công bằng ở trong

lương tâm con người.

Ngay từ hồi đó, ông đã tỏ ra khác thường, không chịu sống như mọi người, muốn tìm tòi một triết lý, một cuộc sống riêng cho mình. Cũng như Vương Dương Minh đã thử theo đạo Phật, đạo Lão và đạo Nho để rán kiếm ra chân lý. Tolstoi, trong một năm, đã thí nghiệm đủ các chủ nghĩa mới đầu là: Chủ nghĩa khổ hạnh, tự đầy đọa tấm thân, chịu đói rét để cầu đạo. Rồi tới chủ nghĩa khoái lạc, sống trác táng với bên thanh sắc. Sau lại theo thuyết linh hồn di thể, thuyết hư vô. Suốt ngày ông phân tích tâm hồn ông, càng phân tích càng thấy rối bời, càng mất hết những tin tưởng hồi trước, càng thấy lạc lõng, bơ vơ. Và năm mười sáu tuổi, ông thôi không tụng kinh, không bước chân vào giáo đường

nữa.

Ông tự xét một cách sáng suốt và nghiêm khắc: *Tôi sống hoàn toàn như con vật* rồi tìm nguyên nhân thì thấy mình có đủ tật: Nhu nhược, quạu quọ, dễ thay đổi, thiếu suy nghĩ. Mà ông nhu nhược thật: Bị bạn bè rủ rê, ông chơi bời, cờ bạc, lấy đêm làm ngày, bê tha trong các quán rượu và bên cạnh các gái điếm. Chỉ nhờ mỗi một điểm thiên chân mà ông không đến nỗi thành con người bỏ đi, điểm thiên chân đó là tấm lòng thành thực hoàn toàn của ông. Ông tự nhận mình là hà tiện, cho nên khi đọc tập "Thú tội" của J. J. Rousseau ông thích quá, tưởng chừng như gặp một tâm hồn vừa là bạn vừa là thầy, rồi đeo hình Rousseau ở cổ như đeo hình Chúa vậy.

Chán, tởm cái giới sinh viên đại học

và cả cái xã hội thượng lưu, ông về ruộng (1847 - 1850), muốn nhờ thiên nhiên gột rửa bụi phồn hoa. Lãnh địa của ông rộng trên ngàn mẫu tây vừa rừng vừa ruộng, gồm năm làng và khoảng mấy trăm nông dân. Ông nhiệt tâm muốn giúp đỡ họ, dạy dỗ họ, an ủi họ, tìm hạnh phúc của mình trong hạnh phúc của họ. Nhưng ông thất vọng ngay khi thấy họ hoặc vì ngu dốt, hoặc vì quá an phận, chỉ cam tâm sống lây lất mùa này qua mùa khác, không dám bỏ hủ tục mà mạnh bạo cải thiện đời sống. Có ý gì mới đem bàn với họ thì chẳng những họ dửng dưng, mà còn nghi kị, chế nhạo ông nữa. Lại thêm bọn quản gia của ông thấy ông dễ dãi, khờ khạo, một mặt lường gạt ông, một mặt bóc lột nông dân để cho đầy túi tham. Ông chán nản, tự hỏi có đi lạc đường không và có nên để mặc kệ họ

sống sao thì sống không.

Mấy năm sống ở thôn quê đó sau này được ghi lại trong truyện *Buổi sáng của một lãnh chúa*.

Tất cả con người của ông hiện rõ trong tiểu thuyết đầu tay đó: Óc nhận xét thì tinh vi mà tâm hồn thì mơ mộng.

***

Sau lần thất bại đó, ông trốn nợ vào miền Caucase, sống trong quân đội với một người anh làm sĩ quan. Ở giữa cảnh hùng vĩ, núi xanh, tuyết trắng, ông tìm lại được Chúa nhưng tâm hồn vẫn chưa lắng trong, ông vẫn ham cờ bạc, ham thanh sắc, vẫn kiêu ngạo. Tài trước tác bắt đầu nẩy nở, kế tiếp nhau, bốn tác phẩm xuất hiện:

Tuổi thơ được độc giả rất hoan nghênh vì tươi nhã, *Buổi sáng của một lãnh chúa*, một truyện mà phần tả rất tinh vi, *Xâm nhập* với nhiều cảnh thiên nhiên rất đẹp và *Thanh xuân* với những nhận xét tế nhị về tâm lý.

Mới đầu ông viết chỉ có mục đích để tiêu khiển, tuyệt nhiên không nghĩ đến lợi mà cũng chưa dám nghĩ đến danh, cho nên khi gửi tập *Tuổi thơ* cho một tạp chí quan trọng đương thời, ông ngại ngùng không biết người ta có đăng không, phải viết ít hàng này gợi cho viên chủ bút: "Xin ông coi qua bản thảo, nếu không đáng in thì xin ông gửi trả lại tôi. Tùy quyết định của ông, tôi sẽ tiếp tục viết, hoặc sẽ đốt hết cả đi". Viên chủ bút trả lời: "Bản thảo của ông có nhiều đoạn thú lắm, tôi sẽ đăng".

Ông mừng quá, gần như hóa điên. Nhưng chỉ một lúc, ông nghĩ lại, hơi bất mãn, tự hỏi: "Tại sao chỉ có lời khen mà không nói gì về nhuận bút?" Và mặc dầu viết để tiêu khiển, ông vẫn đòi tiền nhuận bút cho kỳ được. Viên chủ bút phải hứa những lần sau se trả ông mỗi trang 12 rúp, tức số tiền nhuận bút cao nhất trả cho các nhà văn đương thời. Sau này ta sẽ thấy ông còn nhiều lần chiến đấu để đòi tăng tiền nhuận bút lên nữa.

Hồi đó ông cũng ghi tài liệu để viết cuốn *Dân Cosaque*, văn tươi đẹp, du dương mà tình cảm nồng nàn. Trong cuốn *Xâm nhập* ông phản đối chiến tranh:

"*Vậy ra loại người không thể sống yên ổn trong các thế giới đẹp đẽ, dưới*

bầu trời mênh mông lấp lánh những sao này ư? Làm sao ở nơi thiên nhiên này họ còn có thể giữ lòng độc ác, trả thù và hăng hái tàn sát đồng loại được? Tất cả những cái xấu xa đáng lẽ phải tiêu tan khi tiếp xúc với thiết nhiên chứ, vì thiên nhiên là biểu hiện rõ ràng nhất của cái mỹ cái thiện".

Nhưng mâu thuẫn làm sao, năm 1851 ông lại tình nguyện đầu quân đánh giặc núi và chiến đấu rất hăng, suýt được thưởng quân công. Rồi hai năm sau, Nga tuyên chiến với Thổ, ông qua Sêvastopol, ra ngoài mặt trận. Ông viết ba bài phóng sự. Bài thứ nhất tả lòng dũng cảm của quân đội, làm cho hoàng hậu cảm động tới khóc và Nga Hoàng trọng đãi ông, cho ông được ở xa mặt trận để khỏi nguy hiểm đến

tính mạng. Trong bài thứ nhì, lời văn thay đổi hẳn, ghi chép những bỉ ổi của con người, những bi hài kịch diễn thường ngày ở bên cạnh thần chết. Lần này ông mạt sát chiến tranh và nhất định xin giải ngũ.

***

Năm 1855, về Saint Petersbourg, ông được hoan nghênh là một vị anh hùng và một nhà văn có tài. Giao thiệp với giới văn nhân, nghệ sĩ, chán ngán vì lòng ham danh lợi, về đời sống trụy lạc của họ, ông du lịch qua Đức, Pháp, Thụy Sĩ, Anh để xem văn minh của phương Tây ra sao. Ông vốn trọng dân tộc Pháp, một dân tộc đã gieo tư tưởng bình đẳng, bác ái cho nhân loại, cho nên khi tới Ba Lê (1857) ông hồi hộp như sắp được bước vào cõi thiên đường.

Nhưng chẳng bao lâu ông thất vọng và mất lòng tin ở tiến hóa. Nhìn vẻ mặt và dáng điệu của hạng người đầu cơ ở thị trường hối đoái, ông muốn khạc, nhổ. Đi coi Điện Phế binh, nơi chôn di hài Nã Phá Luân. Ông ghê tởm cho một dân tộc đã thần thánh hóa một kẻ bạo tàn.

Xúc động nhất là lần ông nhìn đầu một kẻ bị tử hình rớt từ máy chém vào trong một cái giỏ và ông tự hỏi không hiểu làm sao loài người lại có thể biện hộ cho một hành vi như vậy được.

Sang nước Anh, được mục kích thái độ của bọn phú hào Anh đứng dưng trước một đứa trẻ tàn tật hát dạo mà không cho nó được một đồng xu, ông khinh cả cái xã hội mà người ta gọi là văn minh, rồi hấp tấp

về nước nhà để săn sóc dân quê.

Lần này ông quyết tâm khai thác đất đai, tiếp xúc với nông dân để hiểu tính tình, phong tục của họ rồi tìm cách giúp đỡ họ. Ông tự hứa chỉ tiêu 2.000 rúp một năm (mỗi rúp thời đó bằng khoảng 100 đồng bạc bây giờ), còn bao nhiêu ông sẽ dùng để cải thiện đời sống của tá điền.

Ông mở nhiều trường trong đồn điền để dạy con nông dân. Được ít tháng, thấy phương pháp của các trường tiểu học Nga không thể áp dụng được mà chương trình thì vô lý, ông lại du lịch một lần nữa, (1860 - 1861) qua các nước Tây Âu và nghiên cứu những chế độ giáo dục của họ. Những chế độ đó không được như ý, ông lại về nước, chủ trương rằng dân quê phải học ở ngoài học đường, phải có tự do,

muốn học gì thì học.

Cũng như Rousseau và Lão Tử, những triết gia mà ông tôn là bực thầy, ông tin rằng văn minh đã làm cho loài người trụy lạc, và muốn cứu linh hồn, muốn tìm hạnh phúc thì chúng ta phải mau mau trở về thiên nhiên, sống đời giản dị, chất phác không bó buộc.

Năm 1862 ông sáng lập một nguyệt san giáo khoa để đả đảo chế độ giáo dục đương thời. Ông viết:

“Từ xa xưa tới nay, bất kỳ dân tộc nào cũng nhận rằng trẻ em là ngây thơ, trong sạch, là hiện thân của cái đẹp, cái thiện, cái chân, cái mỹ. Chúng sinh ra đã hoàn toàn rồi. Không ai có quyền bắt chúng phải nhận một nền giáo dục nào

cả. Giáo dục theo quan niệm ngày nay là uốn nắn con người theo một kiểu mẫu đã định trước. Quan niệm đó đã không có kết quả, không thể thực hiện được mà còn phi pháp... Không ai có quyền đào luyện ai. Tôi phủ nhận quyền đó. Trường học văn minh chỉ làm cho trẻ hư thôi.

Phải để cho trẻ giữ được tính tự nhiên của chúng, phải để cho chúng tự đào tạo lấy chúng. Có nhân quyền, có tự do phát triển, và ta phải để cho học sinh tùy ý, muốn học cái gì thì học, khi nào thích thì học, không thích thì thôi."

Lớp học của ông chỉ là một nơi cho trẻ em tụ họp, chơi với nhau, và khi muốn hỏi ông thầy điều gì thì ông thầy mới giảng. Ngay tới học đọc, học viết, học tính cũng không phải là cần thiết và bó buộc. Ông

cho trẻ muốn làm gì thì làm: Đóng bàn, cuốc đất, trồng cây, nuôi súc vật để chúng phát triển thiên tư của chúng.

Lạ nhất là một văn sĩ như ông lại chủ trương cho học sinh diễn tả cách nào cũng được, không bắt lỗi văn phạm, không buộc phải theo những qui tắc hành văn, nhất là không phải học thuộc những bài kiểu mẫu. Về điểm đó Tolstoi còn đi xa hơn Rousseau, và mãi đến ngày nay, một nhà tân giáo dục ở Phần Lan là Freinet mới dám theo gót ông.

Ngoài công việc giáo dục. Tolstoi còn tận tâm và can đảm đứng ra bênh vực nông dân mỗi khi bị chủ điền áp bức.

Nhưng cũng như lần trước, ông lại thất vọng. Thấy tá điền không góp đủ lúa, có kẻ

lại gạt ông, bán đắt cho ông một con ngựa, ông phân vân tự hỏi không biết nên trừng trị họ, hay chỉ nên thương hại họ. Giận quá, ông nổi xung đánh họ, nhưng đánh xong, ông lại ân hận kêu họ lại để xin lỗi và cho họ tiền. Chán nản, ông đâm ra cờ bạc, chơi bời, đến nỗi mắc nợ, phải cầm cố ruộng đất.

Sau mỗi lần trác táng, ông ghê tởm con người của ông mà thấy tủi nhục cho tính nhu nhược, mặc dầu vậy, ông vẫn không chừa.

Hồi đó ông trước tác cũng nhiều: *Hai khinh kỵ binh, Albert, Ba cái chết, Pohkouchka.*

***

Rồi một việc xảy ra làm thay đổi đời Tolstoi trong mười năm. Ông làm quen với gia đình một viên ngự y, bác sĩ Behrs, và lui tới thường vì nhan sắc của ba cô con gái bác sĩ.

Cái con người chán chường, đã trên ba chục tuổi, nổi tiếng là bạc hạnh trong giới phấn son ấy, lại đâm mê một cô còn trong trắng, mới mười bảy tuổi, cô Sophie Andréievna Behrs, thứ nữ của bác sĩ. Tự biết mình đã thừa xấu xa, trong ba năm, ông do dự, không dám hỏi cô, và khi ông đành bạo tỏ tình thì ngượng ngùng lấy cục phấn viết nhưng mẫu tự đầu của mỗi tiếng mình muốn nói. Cô Sophie đoán được và nhận lời. Cũng như Levine trong Anna Karênine, ông thú với cô tất cả những tội lỗi trước. Nếu chỉ vậy thôi thì cũng không

sao vì quá khứ của ông, ai mà không biết. Nhưng ông lại đưa cô coi những tập nhật ký ghi chép tỉ mỉ đời trác táng của mình. Cô can đảm lặp lại lời hứa, mặc dầu, cũng như Kitty trong Anna Karénine, cô rất đau khổ.

Hôn lễ cử hành năm 1862, mở đầu cho một cuộc đời mới đầu là thiên đường rồi sau hóa ra địa ngục.

Ông xa hết bạn bè, sống bên người vợ trẻ, hạnh phúc tràn ngập trong lòng. Trong nhật ký năm 1862, ta đọc những câu như: "*Tôi sung sướng làm sao, sung sướng làm sao, tôi yêu thương nàng biết bao!*", "*hạnh phúc mênh mông*", "*nàng thực dễ thương*", "*tôi sung sướng đến lỗi như ngạt thở*". Có lần hai ông bà cùng quỳ xuống cầu Chúa cho được sống trong cảnh

đó suốt đời. Bà mến tánh ngây thơ và văn tài của ông. Ông quý lòng trong sạch và tài quán xuyến của bà. Chẳng những bà giỏi việc nội trợ mà còn khéo giúp ông, khuyến khích ông trong sự sáng tác đem cho ông sự phong phú của tâm hồn phụ nữ. Bà thường tự hào: *Tôi thực đúng là vợ một nhà văn*. Lời đó rất đúng, ông đọc cho bà viết, và chép bản thảo cho ông, chép tới bảy lần bộ *Chiến tranh và hoà bình* dày trên ngàn trang.

Bộ đó, viết xong năm 1869, được sắp vào hạng tiểu thuyết tràng giang vô tiền trong văn học thế giới. Trong truyện, Tolstoi tả sự biến chuyển của xã hội Nga, nhất là giới quý phái, hồi Nã Phá Luân xâm lăng. Đời sống phù phiếm vô ý nghĩa của các lãnh chúa, các bà hoàng, cảnh

chiến trường mênh mông, cảnh Moscou cháy ngùn ngụt, cảnh rút lui của quân đội Pháp trong những cơn bão tuyết, nhất nhất được ghi lại bằng những nét sắc xảo của một bút pháp tả chân và tấm lòng nhiệt thành của một nghệ sĩ mơ mộng. Khéo nhất là sau những bối cảnh đó, ta thấy hiện lên sự bình tĩnh của những luật bất dịch của định mạng, nó làm cho tác phẩm giữ được tính cách nhất trí. Ba nhân vật ta mến nhất là Natacha trong sạch cả những khi tội lỗi, Andrê cao thượng và hiền từ, và Pierre Besoukhov ngây thơ vụng về, ráng tìm hạnh phúc và rốt cuộc thấy nó ở trong tình thương và lòng tin tưởng. Pierre một phần của ông và Natacha là một hình ảnh gần đúng của bà.

Bộ đó được hoan nghênh nhiệt liệt.

Ông viết tới đâu cho đăng ngay vô tờ truyền tin, mỗi trang lãnh được 20 rúp. Khi đăng hết, ông cho xuất bản kỳ đầu 4.800 cuốn, lời 29.000 rúp, tiền tác giả cứ mỗi ngày một tăng, lần tái bản thứ năm, ông lời được 60.000 rúp. Nhà Hachette ở Pháp mua quyền dịch lại, trong 40 năm tái bản 20 lần và từ hồi đó tới nay mới khoảng 80 năm, mà riêng ở Pháp, đã có trên mười bản dịch của mười nhà xuất bản.

Chưa có tác giả nào ngoài André Gide gián tiếp tả đời sống của mình nhiều bằng Tolstoi. Trong cuốn Anna Karénine (1873 - 1877) một tiểu thuyết có tính cách tự truyện và tả tâm trạng một người có ngoại tình, ông đã cho Constantin Levine, nhân vật chính, diễn những tư tưởng của ông, như câu: "Lý trí không dạy cho tôi biết

chút gì cả hết thảy nhưng điều tôi biết là do trái tim phát giác cho tôi". Tác phẩm đó tuy già giặn, nhưng thiếu giọng nồng nàn của thời niên thiếu. Ông đã hết tin ở hạnh phúc gia đình, lại thấy đời là trống rỗng, là ghê tởm, lại muốn chết.

Có người bảo nguyên nhân tại bà hay ghen, ghen với mọi người ông đã biết, ghen cả với những thôn nữ ông thường tiếp xúc hàng ngày nữa, đến nỗi có lần bà giả trang là một người nhà quê để đánh bẫy ông, vì bà biết ông là một người tình dục rất mạnh. Đó chỉ là một nguyên nhân phụ. Nguyên nhân chính là tính tình hai người tương phản nhau. Ông thì mơ mộng, bà thì thực tế. Bà thích đời sống vui vẻ ở châu thành, ông lại chỉ thích làm một dân quê. Nhất là ông bị những ý tưởng tôn giáo,

triết lý, nhân đạo ám ảnh, còn bà chỉ nghĩ đến việc thu được nhiều tiền sống cho sang trọng, và cho ông là gàn.

Mà ai chẳng bảo ông gàn? Tiểu thuyết ông đương được hoan nghênh nhiệt liệt, nhất là bộ *Chiến tranh và hòa bình* được dịch ra khắp các tiếng ở Châu Âu thì bỗng nhiên, ông thôi sáng tác, bỏ ra bốn năm soạn một cuốn vần cho em nhỏ, theo phương pháp *First, Second and Third reader* của Mỹ. Một nhà báo đề nghị đưa trước ông 10.000 rúp và hứa trả ông mỗi trang 30 rúp (khoảng 3.000 đồng của ta ngày nay) để ông viết một tiểu thuyết, ông từ chối bảo: "*Tôi muốn viết những sách thật rẻ mà chứa những điều có ích nhất, sắp đặt tuần tự dễ tới khó cho trẻ em đọc*". Thấy vậy bà chua chát phàn nàn:

"Sao không viết tiểu thuyết, mà lại phí sức làm công việc vớ vẩn ấy!". Bà đã lầm lớn. Tập vần đó mới đầu bán không chạy nhưng sau được cả nước dùng, và trước khi ông mất, đã được tái bản 25 lần, trong 5 lần cuối, mỗi lần in 100.000 bản.

Nhưng gàn nhất, theo bà, là quan niệm của ông về điền địa.

Ông là một điền chủ lớn, gia đình mấy đời sống xa hoa nhờ lúa ruộng, mà ông lại yêu cầu Nga Hoàng bỏ hết các sắc thuế chỉ đánh một thứ thuế là thuế điền thổ mà đánh rất nặng, do đó gây ác cảm với tất cả giai cấp cầm quyền trong nước.

Không những vậy, ông còn tuyên bố với tá điền là cứ đóng đủ thuế ruộng trong 2 hay 3 chục năm thì ông sẽ cho làm chủ

ruộng. Nghe tới đó bà lồng lộn lên: “Như vậy thì ít chục năm nữa sẽ tay trắng à? Mà chính các tá điền càng nghi ngờ ông gạt họ, cho rằng ông biết được thế nào Nga hoàng cũng sẽ có chương trình cải cách điền địa, trả ruộng cho dân cày, nên tuyên bố như vậy để ra vẻ nhân từ đại độ mà kỳ thực là buộc họ vào tròng.

Nhiều lúc ông tỏ giọng chán đời ghê gớm: *Tôi ráng khuếch trương điền sản của tôi, rồi thì sao? Rồi thì tôi chết. Tôi xuất bản* ***Chiến tranh và hòa bình*** *để cầu danh vọng rồi thì sao? Tôi nuôi con tôi để làm gì? Để sau này chúng chết cũng như tôi và chết rồi là hết, có còn chăng là những con ròi lúc nhúc và một xú khí nôn ruột.*

Rồi một sáng mùa xuân, thơ thẩn trong rừng một mình, đột nhiên ông tìm được lại lòng tin ở Chúa. Về nhà ông đọc lại Phúc âm, và kiếm được trong bài thuyết giáo trên núi của GiêSu, bốn quy tắc cho đời sống hàng ngày:

Yêu Chúa và người khác như yêu mình.

Không giận dữ

Không gian dâm

Không lấy ác chống với ác.

Thấy sự giả dối của nhiều nhà tu hành đương thời, nhất là tinh thần bài xích ngoại đạo của họ, ông bất bình, chỉ trích. Ông bảo:

"Đạo Kitô chỉ là một trong những tôn giáo đẹp đẽ mà thánh hiền đời xưa ở Ai Cập, Do Thái, Trung Hoa, Ấn Độ... Đã truyền lại cho ta. Sở dĩ tôi theo đạo Kitô vì tôi sống trong một gia đình theo đạo đó... Tôi cho yêu Chúa là yêu sự hoàn toàn tuyệt đối".

Giáo hội chính thống tất nhiên không chấp nhận những tư tưởng đó, nên trục xuất ông, ông thản nhiên.

***

Năm 1881, ông chiều lòng bà, phải theo bà về Moscou. Sự hy sinh đó không ích lợi gì cho ai cả, ông đã khổ mà bà cũng khổ.

Ông chép trong nhật ký: "*Những đau khổ nhất trong đời tôi: Dọn lên Moscou. Vậy thì bao giờ họ mới bắt đầu sống nhỉ? Tất cả những cái đó đâu phải là để sống, mà chỉ vì người khác làm ra sao thì họ làm như vậy! Tội nghiệp cho họ*".

"Họ" đó là gia đình ông, nhất là bà. Bà cũng ghi trong sổ tay:

"*Moscou ngày mai này chúng tôi lên ở đấy được đúng một tháng. Hai tuần lễ đầu ngày nào tôi cũng khóc vì anh Léon buồn rũ rượi. Anh không ăn không ngủ, khóc hoài*".

Năm sau, nhân giúp chính phủ trong một vụ kiểm tra nhân khẩu, Tolstoi có dịp len lỏi vào những hang cùng ngõ hẻm ở Moscou, được mục kích cảnh khốn khổ

của dân nghèo, mà phẫn uất, muốn phát điên, vừa kể lể với bạn bè, vừa khóc lóc, la lớn, nghiến răng đưa nắm tay ra như đòi đấm ai: "Con người không thể sống như vậy được. Không thể như vậy được. Không thể như vậy."

Trong hàng tháng, ông thất vọng ghê gớm. Bà hỏi ông: "Hồi trước, mình nói là vì thiếu lòng tin mà mình muốn tự ải. Bây giờ mình lấy lại được lòng tin rồi mà sao mình cũng còn khổ sở?".

Bà hiểu sao được lòng ông? Lòng tin của ông không phải là lòng tin của người thường, tin mà chẳng hành động gì cả, vẫn sống thỏa thích trên xương máu của kẻ khác, còn ông khi đứng trước những khốn cùng của dân chúng, tự cho mình phải gánh một phần tội lỗi. Gặp một gái điếm mới

mười sáu tuổi, bị nhà cầm quyền bắt giam, ông không cứu được, không nhận nó làm cháu mà đem về nhà nuôi được, ông ân hận tới mất ngủ. Thấy một người đàn bà thợ ủi đau, hết tiền, bị chủ nhà đuổi, chết ở đường, ông cũng cho là lỗi tại cả cái giới quý phái của ông tham lam quá, ích kỷ quả, bóc lột kẻ nghèo quá.

Rồi ông nhớ lại dĩ vãng mà đau đớn, ê chề, tủi hổ cho cái con người của ông. Trong nhật ký, ông tự thú: "*Tôi đã giết người ở mặt trận... Tôi đã cờ bạc, điếm đàng, tôi đã phung phí những số tiền mà nông dân cực khổ đóng góp cho tôi... Tôi đã trừng phạt họ... Nói dối, ăn cắp, tham lam, không có tội nào mà tôi không mắc phải. Tôi viết sách vì tham danh, vì tham tiền, vì kiêu căng... Không thể tiếp tục*

sống như vậy được nữa. Phải tìm một lối thoát". Ông đọc lại những sách về triết lý, tôn giáo.

Ông suy nghĩ, tìm cách giải quyết và viết cuốn: *Chúng ta phải làm gì*? (1884 - 1886) trong đó ông trút trách nhiệm lên hạng phú hào, hạng cầm quyền và giáo hội. Và ông quyết định ra khỏi xã hội của ba hạng đó, nghĩa là từ bỏ tiền của, đất đai, không làm một việc gì cho triều đình nữa. Theo đúng lời trong thánh kinh: "*Con phải đổ mồ hôi trán để kiếm miếng ăn*", ông cầy ruộng lấy, khâu giày lấy, sống một đời khắc khổ, bỏ cả thú tiêu khiển ông mê nhất là săn bắn, bỏ cả quyền tác giả về những cuốn viết sau năm 1881 nó đem lại cho ông những số tiền khổng lồ, để sống chung với dân quê, y như dân quê.

Ông viết: "*Trong xã hội trưởng giả của chúng ta, người ta chỉ ăn không và tìm khoái lạc, rồi hoá ra chán ngán mọi sự. Đời sống của dân quê trái lại, tuy khó nhọc mà sung sướng*". Và ông thấy không có một nỗi vui nào, kể cả nỗi vui sáng tác văn nghệ, có thể ví với nỗi vui của một cuộc đời thanh đạm, làm việc bằng tay chân ở giữa đám dân cày và giữa cảnh thiên nhiên.

Những tư tưởng bất hợp tác trong cuốn đó, nhất là tư tưởng "*không lấy ác để chống lại ác*" đã ảnh hưởng lớn đến Gandhi sau này khi nhà lãnh tụ Ấn phản đối chính phủ Anh bằng cách không đi lính cho Anh, không mua đồ của Anh, không đóng thuế cho Anh, khuyên dân để mặc cho người Anh đánh đập và bỏ tù, không thèm

chống cự.

Khắp Âu châu đọc cuốn *Chúng ta phải làm gì*? Và xét hành động của Tolstoi mà ngưỡng mộ ông, nhưng ở Nga, thì trừ nông dân ra, mọi giới đều coi ông như kẻ thù. Ông là con chiên ghẻ đối với giáo hội, là tên phiến loạn đối với triều đình. Người ta ghét những lời hô hào tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận của ông. Mặc dầu bị kiểm duyệt cấm ngặt, các tiểu thuyết cùng truyền đơn của ông cũng được quảng bá khắp nơi, dịch ra mọi thứ tiếng, rồi hàng ngàn thanh niên Nga chép tay lại những bản dịch đó, lén lút đưa cho nhau đọc.

Người ta ghét nhất là việc ông mở trường cho con em nông dân học mà không theo chương trình chính phủ. Và khi ông

tuyên bố sẽ cho tá điền được làm chủ thửa ruộng họ cày cấy nếu họ góp lúa đều đều ba chục năm, thì các lãnh chúa, chủ điền ở Nga cho ông là đứa con hoang, vua cho ông là xúi dân làm loạn, là phá nền kinh tế quốc gia. Triều đình cho lính lại khám nhà trong lúc ông vắng mặt, lục xét hết những thư từ, bản thảo của ông, rồi bắt ông đóng cửa trường.

Tới quân đội cũng mạt sát ông là không có tổ quốc vì đã hô hào thiên hạ theo lời GiêSu "không lấy ác chống lại ác" lại còn dám bạo miệng báo rằng "*quân lính là những con vật người ta luyện cho hung dữ để cắn mọi người*". Như vậy là gieo rắc sự hỗn loạn ở khắp nơi rồi, làm sao dung thứ được? Viên thượng thư bộ nội vụ muốn nhốt ông. Một bà cô Tolstoi

hay tin, vào tâu với Nga Hoàng:

- Bệ hạ muốn cho cả thế giới coi nước Nga này là một xứ dã man sao?

- Cái gì vậy?

- Viên Thượng thư bộ nội vụ muốn bỏ khám vị thiên tài của Nga đó.

- Muốn nhốt Léon ư? Đâu được.

Và khi viên thượng thư trình tờ chiếu đã thảo sẵn thì Nga Hoàng gạt đi và bảo:

- Xin ông đừng chạm gì đến hắn, trẫm không muốn cho hắn mang thêm cái danh của một kẻ khổ nhục vì đạo mà gây sự bất bình ở trong nước và ngoài nước nữa. Nếu hắn có tội, thì kệ hắn.

Danh tiếng và tuổi tác của ông đã cứu ông, vì lúc đó, ông đã là ngôi sao bắc đẩu trên văn đàn thế giới. Mà chòm râu bạc và dài đã cho ông cái vẻ một tộc trưởng trong cựu ước kinh.

***

Vậy, tuy bị oán ghét, ông vẫn được sống yên ổn trong xã hội. Nhưng trong gia đình thì bi kịch xảy ra hàng ngày.

Trừ cô út, cô Alexandra, là hơi hiểu ông và quý ông, còn hết thảy đều chống lại ông. Ngày nay thấy chồng ăn bận lam lũ, hết học tiếng Do Thái cổ, lại bửa củi, khâu giày, vá áo, trong khi nhà có biết bao người để sai, bà Tolstoi nổi điên lên, bứt tóc, khóc lóc, đay nghiến: "*Khổ quá thôi!*

Cứ như thằng khùng! Sao cứ phí sức vào những việc ti tiện đó?"

Ta phải nhận bà là một người rất tốt. Khi giáo đường trục xuất chồng, bà can đảm đứng ra bênh vực chịu chung với chồng sự khinh bỉ của các bạn. Nhưng bà thiếu lòng tin, không thể thay đổi đời sống được, nhưng không khi nào chịu bỏ gia sản cho kẻ khác. Bà la lên: "*Khi không sao bỏ quyền tác giả đi? Cho ai hưởng? Mà con cái thì ai nuôi. Rồi đất đai, vài ba chục năm nữa về tá điền hết lấy gì mà ăn?*". Ông lại giảng triết lý: "*Chỉ có sự làm việc chân tay là cao cả. Chỉ cần vào nhà một người nông dân là thấy tâm hồn ta trổ bông lại*".

Trông thấy các cậu ấm ăn không ngồi rồi, trưng diện, đú đởn, sống xa hoa trên

lưng thằng dân, ông ghét cay ghét đắng. Mà các cậu con chẳng ưa gì cha. Khi cha thuyết giáo thì cậu nào cậu nấy ngó đi chỗ khác, hoặc đưa tay che miệng ngáp. Ông thất vọng: "*Tôi cô độc làm sao. Mọi người chung quanh khinh tôi. Vợ con tôi cũng không hiểu tôi*".

Có lần bực mình quá, ông trách bà là "ham bạc cắc" bà lại trách ông là "khát danh vọng" bỏ quyền tác giả và muốn chia đất chỉ là để cho tên mình được nổi khắp Châu Âu. Ông chua xót hóa ra lầm lì, suốt ngày hí hoáy làm việc chân tay không nói năng với ai, vẻ mặt xa xăm, đau khổ. Tình trạng đó kéo dài gần ba chục năm.

***

Đau khổ nhất là ông bất bình với chính

bản thân ông. Thế giới càng ngưỡng mộ ông, ông tự xét càng thấy tủi nhục, vì ông đủ sáng suốt để nhận thấy đủ, thành thực để tự thú rằng đời sống của mình không hoàn toàn phù hợp với những thuyết giáo của mình. Bộ đồ ông bận tuy bằng vải thô nhưng còn lành lặn quá. Phòng của ông tuy chỉ có mỗi một chiếc giường sắt, không trang hoàng gì cả, nhưng vẫn còn ấm quá. Đất cát, nhà cửa còn rộng lớn quá. Những tác phẩm viết trước năm 1881 còn đem lại nhiều tiền tác giả quá. Khi ông đau ốm còn được bác sĩ chăm sóc, còn hàng triệu dân nghèo đói chết rét, có ai cưu mang cho đâu. Tiền than để sưởi của gia đình ông đã cất được bao nhiêu căn nhà cho dân quê. Mỗi bữa tiệc phí tổn năm, sáu trăm rúp đủ nuôi được bao nhiêu gia đình. Mà những tiền đó ở đâu ra? Của ông bà để lại, của tá

điền đóng góp, của các nhà xuất bản trả ông. Ông mang tội với xã hội, vì sống quá sung sướng trong khi biết bao người cực khổ.

Chí ông rất lớn, ông muốn ôm hết cả những bàn dân khắp thiên hạ trong hai bàn tay già lóng cóng, muốn như Giê Su đi lang thang hết nơi này đến nơi khác, an ủi kẻ bị bóc lột, hiếp đáp, nhưng trăm phần ông làm không được một, vì ông nhu nhược. Ông viết:

"*Hoạt động của tôi dù có một số người cho là ích lợi tới đâu đi nữa thì cũng mất một phần lớn giá trị vì tôi không sống đúng với thuyết của tôi*".

Ý nghĩ đó dày vò ông hoài, ông tìm cách giải quyết mâu thuẫn mà không ra.

Ông chỉ còn cách cắm cổ viết. Từ cuốn *Chúng ta phải làm gì?* Chủ trương sáng tác của ông thay đổi, lấy sự chiến đấu cho nhân loại làm mục đích.

Nghệ thuật chân chính phải biểu diễn sự nhận định sứ mạng và hạnh phúc chân chính của mọi người. Hoạt động khoa học hay nghệ thuật chỉ ích lợi khi người ta chỉ nghĩ đến bổn phận mà không nghĩ đến quyền lợi. Chỉ vì tính cách không vụ lợi đó, mà nó được nhân loại tôn sùng. Hy sinh và chịu đau khổ đó là số phận của nhà tư tưởng và của nghệ sĩ vì mục đích của họ là giúp ích nhân loại biết cách tìm phước và tránh họa...

Ông hăng hái đả đảo phái chủ trương nghệ thuật vị nghệ thuật, hăng hái quá tới thiên lệch. Trong bài *Nghệ thuật là gì?*.

Tolstoi mạt sát Shakespeare, thi hào bực nhất của Anh, cho là một cây bút hạng tư, vụng tả tính tình mà thiếu thành thực.

Theo ông, nghệ thuật phải diễn ý thức tôn giáo của thời đại. Ý thức đó không phải là đạo lý của giáo đường đâu, mà là ý thức tứ hải giai huynh đệ, vì ông tin rằng loài người chỉ có mỗi một con đường để tiến tới hạnh phúc là con đường tương thân tương ái. Cho nên ông rất ca tụng Victor Hugo, Charles Dickens, Đostoievsky, những nhà văn bênh vực kẻ nghèo.

Tất cả các văn sĩ đương thời đều ngại rằng chủ trương mới đó làm giảm nghệ thuật của Tolstoi. Nhưng không, lòng tin tưởng ở thượng đế và đạo bác ái không giết nghệ thuật của ông mà còn truyền cho

nó thêm một nguồn sinh khí mới. Trong khoảng mười lăm năm, từ 1884 đến 1899, ông viết được những cuốn *Cái chết của lvan Ilitch* (1884 - 1886), *Truyện bình dân* (1881- 1896), *Chủ và tớ* (1895), *Khúc nhạc tặng Kreutser* và *Phục sinh* (1899). Hai cuốn sau nổi tiếng nhất.

Tác phẩm *Khúc nhạc tặng Kreutser* như một trái bom liệng vào xã hội giả dối đương thời. Tolstoi mạt sát nền giáo dục phụ nữ, quan niệm về ái tình và chế độ hôn nhân mà ông gọi là chế độ mãi dâm trong gia đình, làm cho chẳng những độc giả mà chính ông, khi đọc lại, cũng phải thấy kinh khủng cho giọng văn tàn bạo. Về nghệ thuật, cuốn đó rất cao, lời nồng nhiệt, nét sắc bén.

Tiểu thuyết *Phục sinh* viết hồi bảy

chục tuổi, tả đời một vị hoàng thân quyến rũ một cô gái quê rồi ân hận muốn chuộc tội, bỏ cảnh sang trọng theo cô sang Sibêrie ở. Tác giả cũng vạch những giả dối bỉ ổi của xa hội quý phái, nhưng giọng điềm tĩnh như của một nhà tu hành, không cay độc như trong cuốn trên.

Qua đầu thế kỷ hai mươi, xã hội Nga bước vào một cảnh hỗn loạn báo trước một sự sụp đổ. Nhà cầm quyền bất tài và tàn nhẫn. Dân quê đói rét, nổi lên khắp nơi.

Tolstoi biết thế nào cũng có sự thay đổi, quyết dùng cây viết để mở con đường mới cho quốc gia và nhân loại. Trong những cuốn *Chiến tranh* và *cách mạng*, *Trọng tội*, *Thời tàn của thế giới*, ông nói

tất cả sự thật, tất cả ý nghĩ của mình, đả đảo chế độ độc tài của vua chúa, đả đảo chủ nghĩa xã hội mà ông cho là giả dối, thiếu bác ái, chỉ gây oán thù, đả đảo khoa học là vô ích và có hại. Nghiên cứu về nguồn gốc vạn vật, về các kim chất trên tinh tú, về các số nguyên tố để làm gì, trong khi vấn đề sinh tử của nhân loại chưa giải quyết xong và hàng triệu người đang chết vì đói rét, vì bệnh tật, vì chiến tranh. Vẫn là cái giọng căm hờn hồi trước.

Năm 1905, Nga thua Nhật, cách mạng nổi lên.

Tolstoi tin rằng cách mạng đó sẽ mở đầu cho một kỷ nguyên mới bình đẳng và bác ái, và dân tộc Nga như dân tộc Phần Lan năm 1789, sẽ đi tiên phong trong công cuộc cải tạo thế giới. Tư tưởng đó chẳng

có gì mới mẻ, lại quá viển vông, nhưng giọng ông rất thành thực, và văn ông rất già giặn. Ảnh hưởng ông chịu của J. J Rousseau hồi nhỏ vẫn không giảm một phần nào.

Cách mạng 1905 thất bại. Chế độ đã không cải thiện mà nỗi khốn cùng của dân chúng còn tăng. Ông hết tin tưởng ở dân tộc Nga mà hy vọng vào dân tộc Trung Hoa, dân tộc "lớn nhất và hiền triết nhất thế giới" như ông nói. Ông thư từ với vài danh sĩ Trung Hoa như Cố Hồng Minh, thuyết họ phát động chủ nghĩa hòa bình bác ái. Nhưng dân tộc Trung Hoa lúc đó đương say mê nghe Khương Hữu Vi và Lương Khải Siêu, quyết tâm Âu hóa để hùng cường lên mà lật đổ ngai vàng Mãn Thanh và bứt xiềng xích đế quốc thì ai mà

chịu theo Tostol kia chứ. Lại thất vọng, nhưng vẫn còn tin tưởng ở tương lai: "*Không ai gây nổi một khu rừng trong nháy mắt. Phải đợi cho cây lần lần lớn lên*". Vâng, thì phải đợi. Nhưng "*muốn thành một khu rừng, phải có nhiều cây, mà Tolstoi thì cô độc*".

Ông cô độc vì không muốn gây đảng phái, nghĩ rằng chân lý không cần kéo bè đảng. Mà dầu có muốn gây cũng không thành, dân tộc Nga khác dân tộc Ấn Độ và thuyết bất bạo động của Tolstoi, chính những thanh niên khâm phục ông nhất cũng không tán thành.

Nhiều nhà cách mạng viết thơ phản đối ông, đòi phải lấy ác trả ác. Ngay chính ông cũng không theo được lý tưởng của mình. Khi thấy người ta tới cướp lúa, cướp tiền

của dân, ông phẫn nộ, đòi phải đền tội. Ông chán nản thốt:

"*Khi người ta sống suốt một đời mong mỏi được thấy kỷ nguyên của bác ái, mà rồi phải nhắm mắt giữa những cảnh giết chóc, oán thù! Thế thì buồn thật*". Danh nhân khắp thế giới vẫn viết thư cho ông, từ A Rập, Trung Hoa, Nhật Bản. Cuốn *Phục sinh* được dịch ra mọi thứ tiếng. Thanh niên Pháp coi ông như cha già. Romain Rollanđ viết:

"*Chúng tôi - tức cả thế hệ Rolland - không chỉ tán thưởng những tác phẩm của ông (Tolstoi) mà còn sống với nó như là tác phẩm của chúng tôi... Đời sống nhiệt thành của ông, tấm lòng trẻ trung của ông cũng là của chúng tôi.*

Những mộng bác ái và hoà bình của ông cũng là của chúng tôi. Lời buộc tội ghê gớm của ông khi ông mạt sát những giả dối của văn minh cũng là của chúng tôi".

Nhưng tất cả những danh vọng đó đã không an ủi ông, chỉ làm cho vết thương lòng của ông thêm trầm trọng.

***

Đáng lý ra, sau khi viết cuốn *Chúng ta phải làm gì*? Ông phải có một thái độ dứt khoát, từ bỏ hết của cải, cất một cái chòi giữa đồng mà sống như dân quê, làm lấy mà ăn, không nhận sự giúp đỡ của ai hết. Nhưng ông nhu nhược, chỉ sống một cuộc đời lưng chừng. Ông sang tên hết cả đất cát, nhà cửa, xe cộ cho vợ con, song vẫn sống chung với vợ con, vẫn ăn trong phòng

ăn lộng lẫy, vẫn ngủ trong biệt thự, mặc dầu biệt thự đó mang tên bà, ông bận bộ đồ vải, đi đôi dép thô song vẫn có hàng chục người hầu bận lễ phục, đeo bao tay hầu hạ ông.

Ông tự hủy quyền tác giả của ông, song chỉ hủy nửa chừng vẫn giữ nguyên về những tác phẩm xuất bản từ 1886 trở về trước, mà những tác phẩm đó, nhất là bộ *Chiến tranh và hòa bình* vẫn đem cho ông mỗi năm được một số tiền vĩ đại.

Ông nhận thấy tình cảnh đó là giả dối và ông đau khổ ghê tởm. Ông tự chê ông, tự khinh ông, bảo: "*Ai cũng có quyền mắng tôi là một thằng gian trá, trách tôi là nói mà không làm là viết sách thuyết giáo về cuộc đời sống nghèo khổ mà lại sống trong cảnh xa hoa*". Ông mất ăn, mất

ngủ, tìm cách giải quyết, và thấy chỉ có một cách là bỏ nhà ra đi, đoạn tuyệt với đời sống sang trọng trong gia đình thì mới khỏi mâu thuẫn với bản thân.

Năm 1896 ông đã có ý đó rồi. Ông viết một bức thư cho bà trong đó ta thấy uẩn khúc của một tâm hồn đa cảm và đáng thương. Thư rằng: "*Em Sôphie thân mến, từ lâu rồi, anh đau khổ vì sự bất hòa hợp giữa đời sống và những tư tưởng của anh. Anh không thể bắt em và các con thay đổi đời sống cùng thói quen từ trước tới nay, mà anh lại cũng không từ bỏ em và các con được, vì anh nghĩ rằng sự xa cách của anh sẽ làm cho các con nhỏ dại mất chút ảnh hưởng nhỏ nhặt của cha chúng, mà em và chúng sẽ đau lòng lắm. Nhưng anh không thể tiếp tục*

sống như anh đã sống trong mười sáu năm nay lúc thì chống cự lại với em và các con, làm mọi người bực mình, thì lúc chịu thua những ảnh hưởng và quyến rũ hàng ngày ở chung quanh anh. Bây giờ anh đã quyết định làm cái việc anh muốn làm từ lâu, là bỏ ra đi... Người Ấn Độ, tới sáu chục tuổi, bỏ nhà vào rừng ở, người nào tu hành và già cũng muốn tặng những năm cuối cùng cho Chúa, mà từ bỏ những trò đùa cợt, những thú vui ồn ào ở đời đi, thì anh cũng vậy, nay đã tới tuổi bảy chục, chỉ thiết tha mong được yên tĩnh một mình và nếu không thể có một sự hòa hợp hoàn toàn thì ít nhất cũng ráng tránh những mâu thuẫn quá chướng giữa đời sống và lương tâm. Nếu anh tuyên bố trước rồi bỏ nhà ra đi thì em và các con sẽ năn nỉ, đưa lý lẽ này lý

lẽ nọ và anh nhu nhược sẽ không thực hành được quyết định của anh, mà nó phải thực hành cho kỳ được. Vậy xin em và các con tha thứ cho anh nếu hành vi của anh làm cả nhà buồn. Và nhất là em, em Sophie, để cho anh đi, em ạ, đừng tìm kiếm anh, đừng trách anh. Cái việc anh bỏ em ở lại, không phải là tại anh oán hận gì em đâu... Anh biết rằng em không thể, em không thể nhìn thấy và tư tưởng như anh được, cho nên em không thể thay đổi đời sống và hy sinh cho một cái mà em không nhận là đúng. Cho nên anh không trách em, trái lại, nhớ tới ba mươi năm đằng đẵng sống chung với nhau anh thấy yêu em và biết ơn em lắm...''

Nhưng rồi ông cũng không nỡ bỏ vợ con ra đi. Bức thư viết xong, ông nhét vào

trong một hộc tủ với hàng chữ này: “Sau khi tôi chết đưa lại cho nhà tôi”. Ông nhu nhược, cũng như phần đông chúng ta. Mà chúng ta mến ông cũng vì lẽ đó. Ông là một thiên tài thật, nhưng không phải là một thiên tài kiêu căng, đứng trên cao mà ngó xuống thiên hạ ở dưới chân. Ông chỉ là người anh, người bạn của chúng ta như ông thường tự xưng trong nhiều bức thư của ông.

Mười lăm năm trước đã có lần ông thú:

“*Tôi xấu hổ đến chết thôi, tôi tội lỗi, tôi đáng khinh bỉ... Tôi không làm được một phần ngàn những việc phải làm, và nghĩ tới tôi mắc cỡ, vì tôi muốn làm lắm mà không được*”.

Bây giờ ông lại nói:

“Tôi là một người hoàn toàn nhu nhược. Có những thói quen xấu xa. Tôi muốn phụng sự chúa và chân lý mà cứ vấp té hoài. Tôi là... một kẻ đáng thương, nhưng thành thực, đã luôn luôn và hiện bây giờ muốn thành một người tốt”.

***

Nhưng tới lúc ông không còn thể sống chung với vợ con được nữa. Một việc nhỏ xảy ra. Nửa đêm hôm đó ông còn thao thức, thấy bà rón rén lại mở hộc giấy má của ông, không biết nghi ngờ, tìm kiếm cái gì. Ông bất bình lắm, nhưng làm thinh, năm giờ sáng trốn đi với bác sĩ Makavitki, sau khi viết ít hàng từ biệt vợ con. Hôm đó là

ngày 28 thăng 10 năm 1910.

Sáu giờ chiều, ông tới tu viện Optina, nghỉ đêm tại đó sáng dậy viết một bài đả đảo luật tử hình, rồi lại đi, tối tới tu viện Chamordino. Hôm sau, ông vào trong xóm kiếm nhà để mướn, chiều, cô Alexandra mà ông đã cho biết ý định tới cho hay rằng có người theo dò và ở đó không yên. Thế là nửa đêm hai cha con với viên y sĩ rời Chamorđino, tới ga Koselsk.

Xe lửa tới ga Astaporo thì ông đau, viên y sĩ và cô Alexandra đỡ ông xuống nghỉ tạm ở nhà viên xếp ga. Trời lạnh. Bệnh nặng: Tích huyết ở phổi. Bà tìm tới được, hối hận, khóc lóc, nhưng y sĩ không dám cho vào, sợ ông uất lên mà nguy đến tính mạng. Giáo hội hay tin, phái một tu sĩ lại làm lành với ông, người nhà cũng

không dám cho vào. Sau ít ngày hấp hối, ông quy tiên (20-11-1910). Thế là ông mãn nguyện.

Trên giường bệnh, lời cuối cùng ông thốt ra được dân tộc Nga ghi lại như lời của một vị thánh:

"Trên thế giới có hàng triệu người đau khổ mà sao bà con chỉ săn sóc một mình Léon Tolstoi này?"

Tin ông mất bay khắp nơi, chính phủ Nga sợ quần chúng kích thích quá mà làm rối trật tự, bắt phải chôn ông trước ngày đã định và cấm những người ở xa tới đưa đám. Cấm thì cấm, người ta cũng kéo nhau tới và khi linh cữu của ông đi qua thì đám đông, không ai bảo ai, cùng quỳ cả xuống khóc.

Chỉ do tấm lòng thành thực, thành thực nhận tội mình và thành thực cứu vớt nhân loại, mà ông được người đời tôn sùng là một á thánh.

VƯƠNG DƯƠNG MINH

Một người rất đa tài đã đạt được mục đích là học để làm thánh

Đọc sử đông, tây, tôi chưa thấy ai vừa thông minh, có chí khí, hiếu học mà vừa đa tài như Vương Dương Minh. Nhất là đa tài. Nếu được một minh quân tin dùng, giao cho chức tể tưởng thì tài chính trị, kinh tế của ông chắc không thua kém Quản Trọng; nếu gặp đất gặp thời, thì võ công của ông có phần bằng Nã Phá Luân vì Nã Phá Luân đã phải chua xót nếm mùi thất bại, chứ ông thì dẹp đâu thắng đấy, có lần không mất một mũi tên, chết một người lính mà qui phục được hàng vạn phiến

loạn đã hoành hành trong mấy năm. Văn thơ của ông đứng đầu đời Minh về cả phẩm lẫn lượng; triết học của ông thâm thuý nhất Trung Quốc từ Mạnh Tử trở về đây, mà lối chữ viết của ông cũng đặc sắc, từ đầu đến cuối hàng, liền một nét, vừa linh hoạt, vừa nghiêm cẩn, đến nỗi vua Khang Hy phải thán phục là "Thư diệc thông thần" (lối viết cũng thông với thần linh). Thậm chí đến những tư tưởng về giáo dục của ông cũng là độc đáo, đi trước J.J Rousseau gần ba thế kỷ và trước Montesssori Decroly tới bốn thế kỷ.

Mà đời ông long đong làm sao! Có lần bị đánh bốn chục trượng đến nát thịt và chết ngất, bị đày tới một miền mọi rợ trong hai năm; lần khác bị vu oan là loạn thần, suýt bị tử hình, và sau khi dẹp giặc đau

nặng mà chết, còn bị kẻ tiểu nhân sàm tấu là không làm tròn nhiệm vụ, dám trái lệnh vua. Chỉ vì công nghiệp ông lớn quá, đạo học ông cao quá, nên mới khốn cùng như vậy. Chữ tài quả vần với chữ tai.

***

Thể chất ông vốn bạc nhược, từ nhỏ tới già đau vặt luôn mà luôn lập nên được sự nghiệp vĩ đại, là nhờ công tu luyện và cái chí cương quyết học để làm thánh của ông.

Ông sanh năm 1742, triều Hiến Tôn nhà Minh (ngang đời Lê Thánh Tông nước ta) ở huyện Dư Diêu, thuộc tỉnh Triết Giang ngày nay, trong một gia đình đạo đức, hiển đạt.

Một ông tổ xa của ông là Vương Hy Chi, nổi danh đời Tần (Lục Triều) lưu truyền lại bài Lan Đình Ký và một lối chữ tuyệt đẹp gọi là "thiếp Lan Đình". Ông nội của ông, Vương Luân, là một nhà Nho được trong vọng về đức hạnh và văn học. Thân phụ ông là Vương Hoa, đậu Trạng, làm quan tới Lại bộ thượng thư. Hồi nhỏ ông quặt quẹo hoài, năm tuổi mới biết nói, cho nên nhà không bắt đi học sớm.

Nhưng ông rất thông minh: hồi tám, chín tuổi, chỉ nghe ông nội đọc sách mà thuộc từng đoạn dài. Năm mười tuổi, đã làm được thơ, và thơ có giọng triết lý rất già giặn, ai cũng phải phục.

Tương truyền rằng, lần đó, ông nội ông cùng với bạn uống rượu trong chùa Kim

Sơn muốn làm bài tức cảnh mà nghĩ chưa ra. Vương Dương Minh ứng khẩu làm được hai bài, một bài lấy đề là *"Tề Nguyệt sơn phòng"* *(nhà ở trên núi che khuất mặt trăng).*

Sơn cận nguyệt viễn, giác nguyệt tiểu.

Tiên đạo thử sơn đại ư nguyệt.

Nhược nhân hữu nhã đại như thiên

Hoàn kiến sơn tiểu, nguyệt cánh khoát.

Dịch:

Núi gần, trăng xa, thấy trăng nhỏ.

Nên bảo núi nọ lớn hơn trăng.

Nếu người có mắt lớn bằng trời.

Tất thấy trăng to núi đâu bằng.

Cặp mắt lớn bằng trời đó, chính cậu Vương Dương Minh đã có. Cậu dám nghi ngờ những lời giảng sách của thầy học, cả những lời chú thích Tứ thư Ngũ kinh của Chu Hy mà thời đó nhà nho nào cũng phải theo, sĩ tử nào cũng phải học. Cậu lại chê cái mục đích học để cầu khoa hoạn của ông cha là thấp kém. Một lần cậu hỏi thầy học:

- Thưa thầy, ở đời có việc gì là cao hơn cả?

Thầy học đáp:

- Thi đậu ra làm quan để thờ vua giúp

nước, làm vẻ vang cho tổ tiên là cao hơn cả.

Cậu lắc đầu:

- Thưa thầy, con cho vậy là chưa cao, học làm được ông thánh mới là cao.

Thầy học giật mình, mà không dám cho cậu là ngông.

Thân phụ cậu thấy lập chí như vậy, cũng ngài ngại, sợ con mình vẽ hổ không thành, nhưng biết cậu thông minh và nghiêm cẩn, nên cũng không rầy. Vả lại cậu vẫn vâng lời cha mẹ, chiều theo thói đời mà học tập từ chương. Nhưng học thì học, cậu không hăng hái, không chuyên tâm, óc còn vẩn vơ, ý như chưa quyết. Mục đích đã hiện ra rồi đấy, mà chưa biết

phải theo đường nào để đạt được.

Năm mười lăm tuổi, nhân đi chơi ở cửa ải Cự Dung, phục tinh thần trọng võ của rợ Hồ phương Bắc, cậu bỗng nảy cái ý muốn thành một Phục Ba tướng quân, đánh dẹp bốn phương, bèn theo các trẻ Hồ, học cưỡi ngựa, bắn cung và bắn rất giỏi. Về nhà nhân trong nước có giặc cướp, cậu viết một bài sớ, toan dâng triều đình để hiến kế dẹp loạn, bị thân phụ ngăn cản. Rồi chẳng bao lâu, cậu cũng quên cái mộng làm một vị đại tướng.

Hai năm sau, cậu qua Hồng Đô ở Giang Tây để cưới vợ. Chiều hôm hợp cẩn, bố vợ làm Tham nghị Bố chánh đi khắp trong nhà và hàng xóm, không thấy chú rể đâu, cho lệnh đi lùng suốt đêm. Sáng sớm hôm sau, tân lang mới theo mấy

chú lính về. Hỏi ra thì chiều hôm trước, Vương Dương Minh đi chơi lang thang ngoài phố, gặp một đạo sĩ, nghe thuyết minh phép dưỡng sinh mà quên cả cái đêm động phòng hoa chúc. Chỉ một chuyện đó, cũng đủ cho ta phục ông là ông thánh về hiếu học.

Trong thời kỳ trăng mật, ông say mê tập viết. Tìm được ở nhà vợ mấy rương giấy trắng, ông lấy ra nắn nót viết hết ngày này qua ngày khác, lập ra quy tắc này là: Mới đầu, phải trầm tĩnh suy nghĩ, định rõ hình dáng của mỗi chữ trong óc, rồi mới hạ bút đưa liền tay như mỗi hàng chỉ có một nét.

Ở Hồng Đô hơn một năm, rồi về nhà cha mẹ, nửa đường ghé Quảng Tín, yết

kiến một danh nho đương thời là Lâu Nhất Trai, nghe giảng đạo nho, lại bừng bừng cái ý muốn học làm ông thánh.

Năm hai mươi mốt tuổi, Vương đậu cử nhân, theo cha lên kinh, tìm đọc hết các sách của Chu Hy. Chu Hy giảng hai chữ *cách vật* trong *Đại học* là xét "*đến cái lý của sự vật, muốn cho những chỗ nhỏ nhặt tới đâu cũng hiểu được thấu đáo*". Vì ông cho chữ cách có nghĩa là đến nên người đương thời hiểu rằng ông khuyên người ta tìm đến mọi vật để xét cái lý của nó, dù là một cọng cỏ, một góc tường, một con sâu, một cục đất cũng có cái lý riêng, cứ nay tìm cái lý của vật này, mai tìm cái lý của vật khác, lâu dần, gom góp lại sẽ thấu hiểu mối đạo. Vương Dương Minh đem thực hành ngay lời khuyên đó. Nhân

chung quanh nhà có nhiều trúc, mà trúc tượng trưng cho người quân tử, ông cùng với một người bạn họ Tiền, bàn nhau đi *Cách cây trúc* nghĩa là tìm cái lý của cây trúc. Họ tiền "cách" trước, sớm chiều ra ngồi dưới bụi trúc, xem xét tỉ mỉ, để nghiền ngẫm cho ra cái đạo lý của trúc. Nghiền ngẫm ba ngày mà chưa ra manh mối gì cả, thì họ Tiền mang bệnh. Ông hăng hái ra thay bạn, cũng "cách" tới "cách" lui mà vẫn không hiểu tại sao có cây trúc. Đến ngày thứ bảy ông cũng phát đau, chán nản, thở dài: "Phải có số phận làm thánh mới được. Trời không cho mình làm thánh thì an phận người thường vậy".[11]

Và quay về học từ chương, làm thơ, làm phú, nhớ sách cho nhiều, chẳng quan

tâm về đạo lý nữa, để đợi khoa thi hội. Ông bị dìm luôn hai khóa, mặc dầu tài đáng đậu cao. Bạn bè nhiều người lấy sự lạc đệ làm xấu hổ. Ông bảo: "Thi rớt không xấu hổ, thi rớt mà buồn mới là xấu hổ". Người ta phục ông, nhưng cũng thầm ghét ông vì lời đó. Ông cao hơn thiên hạ mà tâm lý chung của thiên hạ là không muốn bị ai chê mình là thấp.

Sau khi rớt lần thứ nhì, ông không thèm ôn lại kinh sử. Biên thùy phương Bắc đương náo động, chí nam nhi của Vương lại bừng bừng lên. Ông chuyên tâm học binh pháp, đọc hết bí thư của các binh gia, lấy những hột, những quả bày thành trận thế để nghiên cứu chiến lược với bạn bè.

Hai năm sau, ông hai mươi tám tuổi, đậu Nhị giáp tiến sĩ, được vào tập sự ở bộ

Công kế, cũng như bộ Công chánh ngày nay.

***

Từ đây ông bắt đầu cuộc đời long đong trong quan trường. trước sau ông giữ cả chục nhiệm vụ khác nhau, có nhiệm vụ quan trọng, có nhiệm vụ thấp kém, khi ở bộ Công, lúc ở bộ Hình, lúc làm quan huyện, lúc làm tướng, lại có lúc làm tên cai trạm… Bất kỳ ở chức nào, ông cũng tỏ ra rất đắc lực, thanh liêm, khoan hoà, chính trực, thành thử người dưới bao giờ cũng trọng mà bọn tiểu nhân ở trên gườm gườm, chỉ muốn hại. Nhưng ông vẫn ghét hoạn đồ, chỉ mong được về nhà đọc sách, tìm đạo. Hình như trong tiềm thức ông có sự mâu thuẫn giữa đạo Nho một bên, đạo

Lão và đạo Phật một bên. Tôi nói trong tiềm thức, vì sau khi nghiên cứu hai đạo Phật, Lão ông vẫn chê rằng hai đạo đó không hợp với nhân tình, nhưng tâm hồn ông vẫn là một tâm hồn muốn thoát tục.

Năm 29 tuổi, nghe tin giặc cướp quấy nhiễu biên thùy, làm triều đình lo lắng, ông dâng sớ hiến sách, chê các đại thần là bất lực,chỉ lo củng cố quyền vị, đề nghị kén người thao lược, giữ hình pháp cho đúng, gia ân cho hạng cô quả để dân đỡ khổ, luyện binh cho kỹ, nhưng giảm số lính cho đỡ tốn và cho họ lập đồn điền để tự túc. Giọng ông mạnh bạo, lâm ly, chắc làm cho nhiều đại thần oán ghét, nhưng chưa ai dám nói gì cả.

Năm sau, vì lao tâm: ngày tra xét các án tù, đêm còn đọc sách cổ tới khuya, nên

bị chứng thổ huyết, cáo bệnh, về làm nhà ở động Dương Minh, cách Hàng Châu hai chục dặm. Do đó có tên là Vương Dương Minh, chứ tên húy của ông là Thủ Nhân, mà tên tự là Bá An. Ông nghỉ ngơi, tập phép dưỡng sinh của Đạo giáo, học các môn bói, số. Sau ông nghĩ đó không phải là chánh đạo, lại bỏ, xoay qua Phật giáo, muốn xuất gia, nhưng chưa dứt được tình gia đình.

Một hôm, vào một hang nọ, ông thấy một nhà sư ngồi tham thiền, trơ trơ như khúc gỗ. Ông lại vỗ vai hỏi:

- Thầy có nhớ nhà không?

Đáp:

- Ôi! Sao mà không nhớ cho được?

Hai ba ngày sau, ông trở lại, nhà sư đã không còn ở đó nữa. Ông tự nhủ: “Tốn công ba năm tham thiền như vậy mà vẫn còn nhớ cha mẹ, thì cái tình gia đình thật tự nhiên, thiêng liêng, không sao dứt được”

Rồi tâm hồn ông bình tĩnh lại, ông quyết tâm bỏ đạo Tiên, đạo Phật, quay về đạo Nho. Năm ấy ông đã tới cái tuổi “tam thập nhi lập” của Khổng tử. Tính ra trong non hai chục năm, Vương đã băn khoăn tìm một lý tưởng một chân lý, tư tưởng chuyển biến mấy lần: mới đầu tập cưỡi ngựa, bắn cung, luyện đường quyền, đường kiếm, sau chuyên về văn tự, từ chương, rồi vùi đầu trong Lý học đến hoá đau, phải bỏ về trở về từ chương, đỗ đạt rồi học thêm binh pháp để mong giúp nước, kế đó lại chán

việc nước, mà chìm đắm trong đạo thần tiên, sau cùng nghiên cứu đạo Phật, muốn xuất thế, và bây giờ lại hoàn tục để tìm chân lý trong đạo Nho một lần nữa.

***

Năm 1504, ông về triều vừa làm quan ở bộ Binh vừa dạy học. Hai năm sau, ông gặp một nạn lớn, suýt chết. Vua Vũ Tôn lúc đó mới lên ngôi, tin dùng tên thái giám Lưu Cận, ham mê tửu sắc, bỏ bê việc nước. Một vị đại thần dâng sớ cản ngăn, bị bỏ ngục. Hai vị đại thần khác xin tha tội cho bạn, cũng bị bỏ ngục luôn. Cả triều không ai dám hé môi, duy có Vương Dương Minh là khảng khái trách nhà vua rằng bắt tội những bề tôi thành thực can gián như vậy, thì về sau, xã tắc có lâm

nguy không ai dám bày tỏ ý kiến nữa.

Vũ Tôn nổi giận, sai căng nọc ông ra đánh bốn chục trượng, đến máu tuôn, thịt nát, chết đi sống lại mấy lần, rồi lại đày ông làm cai trạm ở Long Trường, tỉnh Quý Châu giáp Vân Nam.

Tình cảnh ông lúc đó còn bi đát hơn tình cảng Hàn Dũ khi bị đày Triều Châu. Hàn và Vương đều ốm yêu, bệnh tật và đều phải đày tới những nơi ma thiêng nước độc nhưng Vương còn có cha già mà Quý Châu lại xa Triều Châu.

Đã vậy Lưu Cận còn sai kẻ tâm phúc theo dõi Vương để ám sát. Ông đoán được, đến sông Tiền Đường, bỏ quần áo lại với một bài thơ, nhảy xuống sông, giả tự tận, rồi lội vào bờ núp trong đám sậy

đến tối mới đáp một chiếc thuyền đi Triết Giang. Thuyền gặp bão, ông suýt chết đuối thật, rồi cuộc trôi giạt tới Phúc Kiến, leo lên bờ đạp gai vạch bụi, xuyên rừng mấy chục dặm mới thấy một ngôi chùa, gõ cửa xin ngủ trọ. Nhà sư không cho, ông đành vô ngả lưng trong một cái miếu vắng, ở giữa một khu rừng đầy những cọp.

Sáng hôm sau ông vào chùa, gặp ngay vị đạo sĩ đã quen hôm ông làm lễ cưới. Ông tỏ ý chán ngán thời cuộc, muốn mai danh để tu hành. Vị đạo sĩ ngăn cản, bảo nếu làm vậy thì Lưu Cận có thể vu ông theo giặc làm phản, mà hại luôn cả gia đình ông. Vương nghe lời, lên đường, ghé thăm cha làm Lại bộ thượng thư ở Nam Kinh rồi trở lại sông Tiền Đường để xuống Long Trường.

Vợ con thì xa, bạn bè không có, sách vở cũng không mang theo được, chung quanh toàn là rợ Miêu man dã. Khí hậu thì độc, ngày nóng đêm lạnh, rừng núi âm u, nhà cửa không có đến nỗi khi mới tới, ông với mấy gia nhân phải ở trong hang. Thể chất ông vốn bạc, như vậy làm sao chống nổi ưu tư và bệnh tật.

Muốn khỏi chết, ông phải thay đổi nhân sinh quan và tổ chức đời sống. Ông chịu nhận trước phần xấu nhất, cho rằng chỉ tới chết là cùng, và sai người đục một quan tài bằng đá, rồi nói "Ta chỉ chờ mạng Trời mà thôi!".

Ông nhất định đẩy lui mọi tư tưởng hắc ám, lo buồn. Trong bài Ế Lữ văn[12] đọc

trước mộ ba thầy trò một người lại mục cũng ở trong cảnh ngộ gần gần như ông, cũng bị đổi đi nơi ma thiêng nước độc, không chịu được cảnh tuyết sương, lao khổ mà chết, ông nói: “Tôi rời quê cha đất tổ đã ba năm rồi, chịu chướng lệ mà vẫn sống là nhờ tôi chưa từng lo buồn đến một ngày. Nay tôi sầu bi thế này, là lòng tôi nghĩ đến chú – tức người lại mục chết đường – thì nặng mà nghĩ đến tôi thì nhẹ đấy. Tôi còn không còn vì chú mà buồn nữa đâu”.

Ông lại ráng tìm cái vui trong đời sống mới. Áo rách không có vải để vá, ông kết túm lại. Ăn cơm không muối vì miền đó xa biển mà mọi rợ, không ai chở muối lại bán, ông ngâm nga ít câu để vơi nỗi lòng:

Cửa khách tiệm lân y hữu kết

Man di trường thán thực vô diêm

Rồi lại vui vẻ ca hát, đùa bỡn để làm nguôi cái sầu xa quê của ba người theo hầu.

Rợ miêu dã man, không biết lễ nghi, ông dạy dỗ họ, thi ân cho họ, và lần lần ông nhận thấy họ có chỗ khả ái hơn hạng người văn minh ở kinh đô, mà đem lòng yêu tính tình chất phác của họ:

Di cư tuy dị tục

Dã phác ý sở quyến

Họ cũng yêu lại ông, tự ý cất nhà, và thư viện cho ông. Lần lần bạn bè, học trò ở phương xa lại, động đã biến thành một nơi văn học. Trong bài Hà lậu hiên ký, ông

chép lại việc đó.

"...Kỳ thủy ta tới đó, không có nhà mà ở, phải ở vào chỗ cây cỏ gai góc um tùm, thì uất ức lắm. Sau thiên cư sang ở trái Đông phong, vào chỗ hang đá mà ở thì lại ẩm thấp, tối tăm. Dân ở đất Long Trường, kẻ già người trẻ, hàng ngày lại thăm nom ta, mừng rằng ta không cho đất ấy là cô lậu mà có ý buồn. Vì ta có sửa sang ra một cái vườn ở nơi rừng rậm, dân ở đấy họ bảo rằng ta vui thú đấy. Họ mới cùng nhau đi đẵn cây, chở gỗ, đem về chỗ đất ấy làm ra một cái hiên để cho ta ở. Ta nhân trồng lên những cây tùng, cây trúc, những các thứ hoa và các thứ có thể làm vị thuốc được ở xung quanh hiên. Trong hiên thì bầy ra chỗ này là ngoại đường, chỗ này là nội

thất, chỗ này là tiền xá, chỗ này là nội phòng, nào cầm thư, nào đồ họa, mọi đồ giảng tụng, du thích đủ. Học trò ở nơi khác lại học cũng dần dần sum họp vui vầy. rồi những người đến chơi cái hiên của ta chẳng khác gì đến chơi những nơi văn nhã ở chốn đô thành mà ta quên hẳn cảnh ta là cái cảnh ở nơi mọi rợ vậy" (Bản dịch của Nguyễn Đôn Phục)

Ông lại tả động đó bằng những nét đơn sơ mà thi vị:

Đồng bộc cùng bảo nhau:

Động này ở cũng tốt,

Chạm trổ sẵn nhờ trời.

Công người khỏi xây cất.

Suối biếc rủ màn là,

Sau bếp rõ mồn một.

Được rảnh rang, ông sáng tác nhiều: những văn thơ được lưu truyền nhất về phương diện nghệ thuật đều xuất hiện trong lúc tiếp xúc với thiên nhiên ấy; và cái rủi của ông lại hóa cái may: nhờ bị đày tới Long Trường ông mới thành một ông thánh, đạt được mục đích đã tự vạch trên hai chục năm trước. Vì thiếu sách đọc, ông ôn lại trong đầu những điều đã học được, rồi bỗng kiếm ra cái nghĩa lý *cách vật trí tri*, như người đang mê hốt nhiên tỉnh ngộ. Ông vui quá, kêu rú lên, nhảy nhót như Archimede khi kiếm được định lý căn bản về khoa thủy tĩnh học. Ông cho hai chữ *cách vật* trong sách đại học *không có*

nghĩa là đến mỗi sự vật để tìm ra cái lý của nó như người đương thời hiểu lời chú thích của Chu Hy, *mà có nghĩa là làm cho cái sự, cái ý thành chánh đáng,* nói cách khác, là làm điều thiện, tránh điều ác. Chữ *cách* trong *cách vật* không phải là *đến* mà có nghĩa như chữ *cách* trong câu *đại thần cách quân tâm chi phi* (đại thần sửa cái tâm chẳng tốt của nhà vua cho ngay lại).

Hiểu hai chữ *cách vật* như vậy tức là chủ trương rằng *đạo lý chỉ ở trong tâm người ta mà thôi,* nếu tìm ở sự vật là sai lầm. Thực ra, triết lý duy tâm đó, Lục Cửu Uyên đời Tống đã tìm thấy rồi, Vương chỉ có công khuyếch sung nó thôi, nhưng đã khuyếch sung đến cùng cực, sau này không còn ai hơn nữa. Ông bảo tâm là ý thức, là tính, là lý, là vật:

"Chủ thể của thân là tâm, phát động của tâm là ý, bản thể của ý là tri, sở tại của tri là vật. Ví dụ ý mình để vào chỗ thờ cha mẹ thì thờ cha mẹ tức là một việc; ý mình để vào chỗ giúp dân yêu vật, thì giúp dân yêu vật cũng là một việc; ý mình để vào chỗ nhìn ngó, nghe ngóng, nói năng, cử động thì nhìn ngó, nghe ngóng, nói năng, cử động cũng là một việc. Vì vậy cho nên tôi bảo rằng không có việc gì ngoài tâm".

Ông lại nói:

"Kể về hình thể thì gọi là trời, kể về sự chủ tể thì gọi là vua, kể về sự lưu hành thì gọi là mạng, kể về sự phú bẩm con người thì gọi là tính, kể về sự chủ tể ở trong thân thì gọi là tâm".

“Tâm phát ra đối với cha mẹ thì thành ra hiếu, đối với vua thì ra trung, cứ như thế mà đến khắp những cái tên biến hóa vô cùng, mà chỉ gốc ở một cái tính đó mà thôi”.

Năm sau ông lập ra thuyết *Tri hành hợp nhất* và đây mới là điều phát minh quan trọng nhất trong học thuyết của Vương.

Muốn hiểu thuyết đó là nên nhớ ông chỉ đứng về phương diện *tâm học* và hiểu chữ hành theo một nghĩa hơi khác ta. Tôi lấy một ví dụ:

Ta thấy một việc thiện, đó là tri; ta thích nó, đó là cảm xúc; sau cùng ta ráng sức để làm một việc thiện như vậy. Từ

trước, ai cũng cho biết và cảm xúc thuộc về phần tri, làm là thuộc về phần hành, như vậy tri và hành là hai việc khác nhau. Vương Dương Minh cho tri là sự biết của tâm, cảm xúc là hành của tâm, còn việc làm là sự thành tựu của cái tri và cái hành của tâm. Vậy thì tri và hành chỉ là một, mà biết tức là khởi sự làm rồi, vì biết thì cảm xúc liền mà cảm xúc đó chính là cái hành của tâm. Xét rộng ra, ông còn cho chẳng những về việc thiện, việc ác, ngay những vật đẹp hay xấu, hễ trông thấy là ta có cảm xúc yêu hay ghét ngay, như thế cũng là tâm ta đồng thời vừa tri vừa hành tóm lại tri hành cũng hợp nhất nữa.

Ông phát biểu chủ trương đó trong một đoạn dưới đây:

"Mắt ta thấy sắc đẹp là thuộc về

phần tri, bụng ta thích sắc đẹp là thuộc về phần hành. Phải biết ngay lúc trông thấy sắc đẹp, ta đã có ý thích rồi, không phải sau khi trông thấy rồi mới lập tâm để thích.

"Mũi ta ngửi thấy hơi thối là thuộc về phần tri, lòng ta ghét hơi thối là thuộc về phần hành. Ngay lúc hơi thối bay qua trước mũi ta, ta đã sẵn lòng không ưa rồi, chẳng phải đợi sau khi ngửi phải hơi thối, lúc bấy giờ mới lập tâm ghét nó. Ví dụ một người ngạt mũi tắc tị, không từng ngửi thấy hôi hám gì cả, tự nhiên không ghét gì lắm, chỉ vì không từng biết hơi.

"Ngay như ta khen người này biết hiếu, người kia biết để thì tất nhiên họ phải là người đã từng làm việc hiếu để

rồi, mới có thể khen họ biết hiếu để được chứ. Một người chỉ khéo nói chuyện hiếu ở ngoài môi đầu lưỡi, chẳng có lẽ nào như thế mà cũng cho rằng họ biết hiếu để cho được?

"... Như thế thì tri hành rõ ràng là một, phân nó ra làm hai sao được? Đó là cái bản thể của tri hành, không bị mọi điều tư dục trở ngăn che lấp nó đi vậy.[13]

Và ông bảo người học đạo phải như con mèo rình chuột, để hết tâm lực vào mồi, hễ phát động ý nghĩa bất thiện nào, thì diệt nó liền. Phép luyện tâm đó thật là nghiêm cẩn, dẫu Khổng Tử cũng không hơn.

***

Năm 1510, ông được thăng tri huyện, chỉ dùng nhân, đức mà trị dân, tổ chức sự giáo dục, sự trị an, sửa đổi nền kinh tế mở mang sự giao thông, cuối năm ông được triệu về kinh.

Năm 1515, ông cáo bệnh, xin về hưu mà không được. Từ năm 1516, ông phải đi dẹp giặc ở Miền Nam Tước, trước sau dẹp được năm đám:

- Giặc Chương Châu ở Giang Tây, Phúc Kiến năm 1517

- Giặc Dũng[14] Cương, Hoành Thủy ở Quảng Đông năm 1517

- Giặc Tam Lợi ở Giang Tây năm

1518

- Loạn Thần Hào ở Nam Xương, năm 1519

- Giặc Tư Ân và Bát Trại ở Quảng Tây, năm 1528

Ngoại trừ đảng Thần Hào có tổ chức đàng hoàng (Thần Hào là một người trong hoàng tộc, được phong vương, thấy Vũ Tôn không con lại ham chơi, muốn cướp ngôi, gây vây cánh cả ngoài, lẫn trong triều) còn những giặc kia toàn là bọn lưu khẩu, gặp lúc triều đình suy bại, quan lại tham ô, dân tình ta thán mà nổ lên chiếm cứ một miền. Tuy nhiên chúng cũng rất mạnh, nhờ ở địa thế hiểm trở mà ít đường giao thông và nhờ chiến thuật du kích của chúng, cho nên các quan địa phương dẹp

có khi cả chục năm không nổi, và triều đình phải cử Vương Dương Minh tới.

Vương thay đổi hẳn chính sách. Tới đâu ông cũng cho lập ngay những thẻ thập gia bài (cũng tựa như tổ chức ngũ gia liên bảo ngày nay). Cứ mười nhà họp thành một tiểu tổ để nâng đỡ lẫn nhau, dạy bảo lẫn nhau, và giúp chính phủ trừ kẻ gian, đề cử người tài. Cả mười nhà phải liên đới chịu trách nhiệm với nhau, nếu có nhà nào mưu sự phản nghịch.

Ông không dùng tướng của triều đình, cho những lính già, yếu về nhà hết, lựa những người mạnh khỏe trong dân gian, sung vào quân đội, rồi tuyển ngay trong số đó những kẻ có tài để trao quyền chỉ huy.

Ông tổ chức quân đội, chia ra làm ngũ,

đội, sáo, doanh, trận, quân: cứ 25 người làm một ngũ, có chức tiểu giáp chỉ huy, 50 người làm một đội, có chức tổ giáp chỉ huy; 200 người làm một sáo, có một chức trưởng và hai chức hiệp trưởng coi; 400 người làm một doanh, có một chức doanh quan và hai chức tham mưu coi; 1200 người làm một trận, có chức thiên tướng coi. Mỗi chức, từ lớn tới nhỏ, đều có quyền hành với kẻ dưới, và chịu trách nhiệm với bề trên: phó tướng được phạt thiên tướng, thiên tướng được phạt doanh quan, doanh quan được phạt sáo trướng…

Ông bắt quân đội phải luyện tập kỹ lưỡng - binh cần giỏi chứ không cần nhiều - và cũng như tướng Montgomery trong đại chiến vừa rồi, chỉ khi nào mọi sự xếp đặt đã kỹ lưỡng, phần thắng nắm chắc trong

tay, ông mới đưa quân ra trận. Cách đây năm thế kỷ, một nhà nho mà có óc tổ chức khoa học như vậy, thực hiếm có.

Tài cầm quân của ông hiện rõ ở chỗ ông khéo dùng tình báo và tuyên truyền. Ông sai người dò la kỹ tình hình, tâm lý của địch để hiểu vì lý do gì chúng làm phản và lực lượng của chúng ra sao; rồi ông dùng mưu kế để ly gián địch, phao ra những tin hư hư thực thực cho địch hoang mang.

Chẳng hạn, lần dẹp loạn Thần Hào, mới đầu thế của ông yếu mà thế của địch mạnh. Ông chưa kịp dự bị thì đã có tin Thần Hào sắp đem hùng binh đi đánh lấy hai thành Nam Khang, Cửu Giang, rồi chiếm Nam Kinh để lên ngôi Hoàng đế. Ông bèn viết những mật chỉ giả, làm như

triều đình biết trước mưu phản nghịch của hắn mà đề phòng kỹ, ra lệnh cho lưỡng Quảng là lưỡng Kinh xuất binh chặn đường hắn. Ông sắp đặt cho Thần Hào bắt được những mật chỉ đó. Quả nhiên hắn sinh nghi, chưa dám xuất quân vội, và trong lúc hắn do dự, ông có thì giờ kêu quân các tỉnh khác lại và tổ chức sự chỉ huy, sự phòng bị. Mọi việc xong xuôi, ông mới truyền hịch kể tội giặc, hô hào việc cần vương, và dâng sớ cáo biến.

Một mặt khác, ông tìm cách chia rẽ vây cánh Thần Hào, làm tờ trình về bộ, nói đã nhận được mật thư xin hàng của các mưu sỹ của y, đồng thời lại viết những bức thư trả lời dặn dò cách xử sự ra sao. Tất nhiên, hết thảy những giấy tờ giả mạo đó đều đến tay Thần Hào và nội bộ của của

hắn hóa lủng củng.

Khi Thần Hào đã rời căn cứ ở Nam Xương mà tiến tới Yên Khánh, mọi người bàn nên đi cứu Yên Khánh ông không nghe, đem quân đánh thẳng vào sào huyệt của giặc Nam Xương. Hay tin Nam Xương đã mất, Thần Hào đâm lo; bọn mưu sĩ khuyên hắn bỏ Nam Xương mà đánh dốc lên Nam Kinh rồi lên ngôi Hoàng đế, tiến lên Bắc Kinh, nhưng Thần Hào đã mắc mưu ly gián của Vương Dương Minh, nghi kị, không chịu nghe, trở về cứu Nam Xương, gặp quân Vương Dương Minh đánh mấy trận tan nát. Thần Hào và cả bọn đều bị bắt.

Thành thử, loạn lớn như vậy mà trước sau chỉ có 42 ngày là dẹp yên, nhờ tài trù liệu mưu tính của ông.

Phê bình chiến công đó. Trần Trọng Kim khen:

“Xưa nay những nho tướng ra dùng binh cũng đã từng có, nhưng ai cũng có nhiều chiến tướng giúp đỡ; đường này những người tham dự mưu cơ trong tướng mạc đều là những kẻ nho học và những người ra chỉ huy trận tiền đều là kẻ tá nhị ở bản tỉnh và phủ huyện, thế mà Dương Minh lấy nhất tâm vận dụng được cả, khiến những kẻ thư sinh thành danh sĩ, nhưng kẻ ti thuộc thành lương tướng. Ông có cái thủ đoạn hóa những kẻ tầm thường ra làm bậc thần kỳ. Ông thật là bậc thiên tài vậy”[15]

Cái thủ đoạn hoá kẻ tầm thường ra bậc

thần kỳ đó chỉ có Nã Phá Luân là bằng ông. Ông lại hơn Nã Phá Luân ở chỗ không hề thất bại.

Hễ ông ra quân là thắng, lại thắng rất mau. Giặc Chương Châu phá quấy trong hai chục năm, ông dẹp trong ba tháng; giặc Dũng Cương, Hoành Thủy chỉ trong 6 tháng, giặc Tam Lợi chỉ trong ba tháng. Lần cuối cùng, không tốn một mũi tên, không chết một tên lính mà ông trừ được một thổ khấu đã hai năm làm triều đình thúc thủ.

Hồi đó ông đã năm mươi sáu tuổi ở nhà cư tang cha và dưỡng bệnh đã sáu năm, tưởng được yên ổn dạy học tới hết đời, thì có chiếu của vua Thế Tôn cử ông làm Lưỡng Quảng, Giang Tây, Hồ Quảng Tổng chế quân vụ để dẹp giặc Tư Ân. Ông

nóng lạnh và ho dây dưa từ mấy năm, xin đề cử hai người thay mình. Vua không nghe cố ép, ông rớt nước mắt mà vâng lời, vừa lên đường, vừa uống thuốc.

Trong khi đi nhậm chức, ông đã dò xét tâm lý và tình hình của giặc, biết rằng nguyên nhân do chính sách vụng về của triều đình và sự thối nát của chính quyền địa phương mà ra cả. Miền đó cũng là một miền mọi rợ chưa được khai phá, giáo hóa. Hồi trước, triều đình dùng thổ hào để cai trị, cho thổ dân giữ phong tục của họ, sau bãi bỏ những thổ hào đó, bổ nhiệm những quan ở kinh đô tới. Bọn này không hiểu tâm lý, tục lệ của thổ dân, làm nhiều việc mất lòng chúng, lại khắc nghiệt, hối lộ, nên chúng nổi loạn.

Hiểu vậy ông quyết dùng chính sách phủ dụ, không dùng binh lực để khỏi tốn hao, chết chóc. Tới nơi, ông ra lệnh giải tán ba vạn quân cho về ăn tết, chỉ giữ lại vài ngàn người vì ở xa không kịp về nhà trước tết. Tướng lãnh nào đã dám có thủ đoạn cao kỳ như vậy? Đã không mộ thêm quân mà còn giải tán gần hết. Rồi một mặt ông dâng tấu xin để thổ quan cai trị thổ dân như cũ, một mặt ông tuyên bố sẽ tha tội cho những kẻ cải tà quy chính. Bọn cầm đầu giặc, vốn đã nghe tài cầm quân của ông, nay lại thấy ông xử sự rất mực khoan hoà, quân tử, nên cảm động, tự trói mình ra đầu thú. Ông phạt mỗi đứa trăm trượng rồi cho về.

Nhân tiện ông dùng ngay bọn mới quy phục để dẹp giặc Bát Trại ở miền ấy. Bọn

này thiện chiến về du kích, hoành hành đến mấy chục năm, lúc ẩn lúc hiện, quan quân đành bó tay. Nhờ mọi Tư Ân giúp sức đắc lực vì biết đường lối và quen khí hậu, ông lập mưu vây giặc khắp bốn phía và đánh dốc vào, chỉ trong ba tháng dẹp được hết.

***

Mỗi khi dẹp xong miền nào, ông tổ chức ngay lại chính trị và kinh tế, lập thêm huyện, trường học, sửa đổi cách đánh thuế cho hóa vật được lưu thông dễ dàng mà số thuế thâu được tăng lên.

Ông khéo chiêu dụ, giọng thành thực, cảm động mà vẫn cương quyết. Có lần ông bắt được 7600 tên giặc tra xét chỉ thấy có 50 tên cầm đầu, 4000 tên khác hùa theo, còn bao nhiêu điều do bắt buộc mà phải

theo. Ông xử tội 50 thủ xướng, còn bao nhiêu thì tha cả.

Ông lại lập ra hương ước để cải hóa nhân tâm. Dân mỗi làng họp nhau thành một ước bầu những người có tuổi tài đức làm ước trưởng, ước phó, ước chánh… Những người trong ước giúp đỡ lẫn nhau. Nếu kẻ nào có lỗi thì hợp nhau lại để người trên kiểm thảo, một hai lần không nghe mới phạt, khi nào kẻ đó nhất định không sửa lỗi thì mới đem lên quan để trừng trị.

Ông chú trọng nhất đến sự dạy học. Ngay trong khi cầm quân, hễ có thì giờ rảnh là ông giảng đạo thánh hiền, và tới cai trị miền nào, ông cũng mở thêm lớp học, thư viện. Dân chúng mang ơn ông dẹp giặc, rồi giáo hóa nên lập nhiều sinh từ,

yết tượng ông lên để thờ.

Khi ông lại Quảng Tây dẹp loạn Từ Ân, đi qua Nam Xương, nơi ông phá dược Thần Hào, già trẻ, trai gái rước ông long trọng, thắp hương khấn vái ông đầy đường. Ông cảm động và làm một bài thơ có hai câu kết:

Vu sơ hà hữu cam đường huệ

Tâm quý hương phụ lão nghinh.

(Thưa hèn nào có ơn văn hóa

Thầm hổ đèn nhang phụ lão nghênh)

Tới tỉnh, ông vào đô ty, cho ai muốn vào ra mắt ông, thì cứ vô một cửa, ra một cửa. Dân chúng chen chúc vô suốt ngày không ngớt.

Hôm sau ông ra Minh Luân đường giảng về Đại học, thính giả đông nghẹt, đến nỗi những kẻ trước vẫn bài bác tâm học của ông, cũng phải thán phục ông là vị thánh sống.

***

Chính trong hồi dẹp loạn Thần Hào mà ông tìm ra được thuyết trí lương tri để giải nghĩa hai chữ trí tri trong sách Đại học. Theo trí tri đó tức là trí lương tri.

Danh từ lương tri không phải ông đặt ra mà của Mạnh Tử, lương là lành, tri là biết. Trời phú bẩm cho loài người một tấm lòng thị phi, chẳng cần suy nghĩ cũng tự nhiên phân biệt được thiện và ác, phải và quấy, tấm lòng đó là lương tri, nói theo

danh từ ngày nay là lương tâm.

Lương tri như mặt trời hay một tấm gương, mà vật dục như một đám mây, một lớp bụi. Mây hoặc bụi có thể làm mờ mặt trời hoặc tấm gương, thì vật dục cũng có thể làm mờ lương tri ta được. Vậy bổn phận của người học đạo là diệt những tư tâm, tà dục để cho lương tri cực kỳ sáng tỏ, để khuếch sung lương tri đến cùng cực, nói cho gọn là để trí lương tri. Ông bảo lương tri thì người ngu với thánh nhân cũng như nhau mà thôi, chỉ khác thánh nhân được lương tri mà người ngu thì không.

Nhờ ông giải thích cách vật là làm cho cái ý thành chánh đáng, nghĩa là làm điều thiện, tránh điều ác, và trí tri là khuếch sung lương tri đến cùng cực, mà đoạn dưới đây ở đầu cuốn đại học bỗng sáng

nghĩa, không làm cho chúng ta nghi ngờ, bất mãn như khi đọc những chú thích của Chu Tử:

Cổ chi dục minh minh đức ư thiên hạ giả, tiên trị kỳ quốc, dục trị kỳ quốc giả, tiên tề kỳ gian, dục tề kỳ gia giả, tiên tu kỳ thân, dục tu kỳ thân giả, tiên chính kỳ tâm, dục chính kỳ tâm giả, tiên thành kỳ ý, dục thành kỳ ý giả, tiên trí kỳ tri. Trí trai tại cách vật.

Đời xưa muốn làm sáng đức trong thiên hạ thì trước hết phải trị nước mình, muốn trị nước mình, thì trước phải tề nhà mình, muốn tề nhà mình thì trước hết phải sửa thân mình, muốn sửa thân mình thì trước hết phải chính cái tâm của mình, muốn chính cái tâm của mình thì trước hết

phải làm cho tinh thành cái ý của mình, muốn cho tinh thành cái ý của mình thì trước hết phải khuyếch sung lương tri đến cùng cực. Khuyếch sung lương tri đến cùng cực ở chỗ làm cho chánh đáng cái sự, cái ý (nghĩa là làm điều thiện tránh điều ác).

Tóm lại phải làm thiện, tránh ác, để cho lương tâm được sáng tỏ đến cùng cực, có vậy rồi ý của ta mới tinh thành, tâm ta mới chính đại mà ta mới tu nhân được để tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.

***

Như tôi đã nói, *Chu Hy giảng chữ cách là đến*, cho nên lời chú thích có vẻ mù mờ, khiến cho biết bao thế hệ hoang mang, cứ theo đuổi sự vật để tìm đạo lý,

không hiểu rằng đạo lý ở trong tâm ta, hễ ta tu dưỡng làm lành, lánh ác, diệt tà, niệm cho lương tâm được sáng suốt thì sẽ thấy đạo trời và đạo người.

Vậy nguyên do chỉ tại không thoả mãn về lời giải của Chu Hy về bốn chữ *cách vật trí tri* mà trong ba mươi năm, ngày đêm suy nghĩ, ông lập ra được học thuyết kết tinh trong ba chục chữ sau đây:

Vô thiên vô ác, thị tâm chi thể;

Hữu thiện, hữu ác, thị ý chi động

Tri thiện tri ác, thị lương tri

Vi thiện khứ ác, thị cách vật

Dịch

Không thiện không ác, là cái thể của tâm

Có thiện có ác, là ý phát động

Biết thiện biết ác, là lương tri

Làm thiện bỏ ác, là cách vật.

Thực ra chú thích của Chu Tử mặc dầu lúng túng, gần với ý của Khổng tử hơn là lối giảng của Vương Dương Minh. Khổng Tử hoàn toàn duy tâm như Vương và năm chữ *trí tri tại cách vật*, hiểu như Lâm Ngữ Đường là: "muốn có cái trí thức chân chính xác đáng thì phải xét kỹ mọi vật" (cách đó là xét đến nơi, xét kỹ) có lẽ đúng hơn cả. Vương chỉ nhìn thấy một khía cạnh của tư tưởng Khổng Tử, nhưng khía cạnh đó ông đã nhìn bằng cặp mắt cực sáng và

nhờ đó đã phát huy được một triết lý. Tất nhiên triết lý đó không phải là chân lý tuyệt đối và từ trước tới nay, từ nay tới sau, loài người vẫn phải tìm tòi hoài về triết lý, không chắc bao giờ mới có thể ngưng hẳn được. Nhưng triết lý của Vương rất mới mẻ, mở một khu vực bao la cho người sau nghiên cứu, khu vực của tâm tư và nhất là đã cứu được cái tệ phóng đãng, trụy lạc, bỏ tâm theo vật của người đương thời, do đó mà gây thành tám môn phái ở Trung Quốc, rồi lan rộng sang Nhật Bản, được sỹ phu Nhật rất hoan nghênh. Trung Giang Đằng Thụ (Naketoju) người truyền bá Vương học ở Nhật đã ví Vương với người phát cỏ dọn đường, treo cao tấm bảng tâm học làm đích, chỉ đường quang đãng cho người ta đi tới thánh học.

***

Về phương pháp giáo dục, Vương Dương Minh cũng có những tư tưởng rất mới mẻ.

Trước Tolstoi, trước cả JJ.Rousseau, ông nhận thấy rằng tâm lý trẻ em là thích tự do chạy nhảy, vui chơi mà ghét sự bó buộc. Đọc đoạn dưới đây, ai không bảo là của một nhà tân giáo dục ở thế kỷ chúng ta:

"Trẻ như cây mới đâm mầm, để cho thư sướng thì chúng phát triển mau, nếu câu thúc thì chúng cằn cỗi, cho nên dạy chúng, nên tập cho chúng ca múa... trẻ ngày nay phải học nhiều chữ quá, bị kiềm thúc quá, nhiều khi bị roi vọt, giam trói, không khác bọn tù, trách chi chúng coi trường học như nhà khám, và ông

thầy như kẻ thù mà không muốn thấy mặt. Bị cấm đoán, tất nhiên chúng phải lén lút, che đậy để thỏa lòng vui chơi, nghịch ngợm, như vậy có khác chi mong cho chúng làm điều thiện mà lại xua chúng vào nơi ác không?"

Ông mạt sát lối nhồi sọ trẻ: *"Dạy sách không cần dạy nhiều mà chỉ cần trẻ hiểu kỹ, tùy sức thông minh của mỗi đứa mà dạy, đứa nào học được hai trăm chữ thì chỉ dạy hai trăm chữ thôi, để tinh thần sức lực chúng không suy yếu đi"*. Lời đó, có khắc bảng đồng treo ở các trường sư phạm ngày nay thì cũng vẫn hợp.

Tài cảm hóa môn đệ của Vương cũng đáng cho ta phục. Người ta kể truyện trong một kỳ thi Hội nọ, các quan trường ganh ghét ông, ra cho sĩ tử một đầu bài về Tâm

học để gián tiếp bài xích thuyết của ông. Trong số sĩ tử, có nhiều học trò của ông cực chẳng đã phải đi thi để tìm bước tiến thân. Một người thấy đầu bài thở dài nói:

"Có lẽ đâu ta nói ngược lại lẽ phải mà ta đã biết để xu phụ thói đời mà kiếm chút khoa danh cho được". Rồi khẳng khái cuốn lều chiếu, bỏ trường thi ra về.

Ba người khác, hùng tâm hơn, cứ đem thẳng ý kiến của thầy ra bày tỏ. Có lẽ giám khảo phục cử chỉ quân tử đó mà chấm đậu.

Tới dân mọi rợ ở Long Trường, chịu ơn giáo hóa của ông, cũng kính mến ông, bênh vực ông. Hồi đó ông còn làm cai trạm, viên thái thú sở tại, ghen ghét sai người đến mắng ông, bị thổ dân nổi giận, làm nhục lại. Viên thái thú không dám

động đến thổ dân, thưa quan hiếu phó. Viên này viết thư bắt ông tạ tội với viên thái thú. Ông hiên ngang đáp, đại ý rằng:

“Bị đày lại đây, phải sống giữa một nơi đầy chướng khí, ác thú, ma quỷ, có thể chết bất kỳ lúc nào mà tôi vẫn thản nhiên, vì đã coi cái chết như không rồi. Chết mà vì trung tín lễ nghĩa, thì là chết vẻ vang. Còn như không đáng tội chết mà bị hại thì nghĩa là mệnh trời đã hết, bất quá như bị rắn rết, ác thú cắn vậy thôi, có gì mà sợ?”

Đọc bức thư đó, chính kẻ thù của ông cũng phải khâm phục.

***

Như bạn đã biết, ông đương đau,

nhưng vì triều đình thiếu người, vua Thế Tôn không còn biết xoay xở ra sao, một mực dụ dỗ ông nên *"nghĩ tới trẫm mà giúp lo xã tắc một lần nữa"*, nên ông lại đi xa mấy ngàn dặm để dẹp giặc Tư Ân và Bát Trại. Dẹp xong thì bệnh tình của ông trầm trọng, lúc nóng lúc lạnh, ho, mửa ra máu, đi tả và phù thũng. Nguyên do tại ông lao tâm lao lực quá mà lại mắc thêm tà khí ở nơi ma thiêng nước độc. Tháng mười năm 1528, ông dâng sớ cáo quan về dưỡng bệnh. Ông biết nhà vua chưa chắc gì đã chấp thuận, nên viết thư riêng cho một người thân là Vương Quỳnh tại triều, nhờ tâu giúp. Sợ không kịp nhắm mắt ở chốn quê hương, ông giao binh quyền cho quan bố chính Vương Đại Dụng, rồi không đợi chiếu của nhà vua, ông sắm sẵn một chiếc quan tài cho khiêng theo sau, lên đường về

Dư Miêu. Môn sinh đi theo thuốc thang, hầu hạ. Mới tới Nam An thì ông mất (1528) thọ năm mươi sáu tuổi.

Trước khi ông tắt thở, môn nhân có người hỏi ông có dặn dò thêm gì về đạo học nữa không. Ông đáp:

"Lòng này quang minh, còn phải lời gì nữa?"

Chỉ một câu đó đủ thâu gồm được mọi mối trong Vương học.

Ông cũng không muốn cho học trò chép những lời dạy bảo của mình in thành sách, vì lẽ:

"Thánh hiền dạy người, như thầy thuốc chữa bệnh, phải tùy bệnh mà lập

phương, châm chước... thêm vị này, bớt vị kia, cốt trị được bệnh, chứ không có định thuyết. Nếu câu chấp một bề thì ít khi tránh khỏi tội giết người, nay thầy và các trò chẳng qua là đem những chỗ thiên lệch khuyên bảo lẫn nhau, thế thôi: nếu muốn giữ của mình làm thánh huấn thì sau này, làm sao chuộc cho được cái tội tự lầm mình rồi lại lầm lây cả người khác?".

Phi một bậc đại trí không thể có tư tưởng khoáng đạt và xác đáng như vậy. Ông đã thấy tâm học của ông không phải là một chân lý tuyệt đối, và sau bao năm tu luyện để đạt được bậc thánh, ông đã khiêm tốn từ chối địa vị đó.

Ông mất rồi, bọn tiểu nhân ở triều đình còn hậm hực bắt bẻ ông đã dám tự tiện bỏ

nhiệm vụ mà về quê, không đợi chiếu chỉ. Vua Thế Tôn, hôn ám, nghe lời chúng sàm tấu, không ban tên thụy cho ông và không cho con ông được tập tước theo lệ, như vậy cũng bằng lột hết chức tước của ông. Nhưng từ xưa cái vinh nhục mang những dấu son đỏ choét đó có chút xíu nghĩa lý gì đâu? Đến ngay cái hành động của vua Mục Tôn, bốn chục năm sau, để sửa điều bất công đó đã ban cho ông tên thụy là Văn Thành và cho con ông được tập tước bá, chẳng qua cũng như một nét sổ toẹt trên một vết dơ của ông cha thôi.

ABRAHAM LINCOLN

Một người quân tử phương Tây đã lấy đức để trị dân

Mười năm trước, tôi không hề để ý tới Abraham Lincoln, chỉ lờ mờ biết rằng ông làm Tổng thống Huê Kỳ trong thời Nam Bắc phân tranh. Sau đọc sách, thấy Dale Carnegie ngưỡng mộ ông tới nỗi bỏ ra ba năm tra cứu hết các sách báo viết về ông, rồi tới những nơi ông đã ở, kiếm di tích của ông, phỏng vấn con cháu những người đã biết ông, về soạn cuốn *Lincoln the unknown* với mục đích duy nhất là đê được soi tấm gương của ông mà tu tâm dưỡng tính. Tôi mới tò mò tìm hiểu "vĩ

nhân bực nhất Huê Kỳ" đó và thấy rằng ông sở dĩ được mọi người kính mến, chỉ nhờ ông là người quân tử, đức thắng tài. Vâng, tài của ông có lẽ không đáng làm tổng trưởng, nhưng đức chân thành, khoan hồng nhân từ của ông thì trong số vua chúa, quốc trưởng, tổng thống từ xưa tới nay ít ai sánh kịp.

***

Coi qua chân dung ông, cũng thấy ông là có tướng vất vả: người cao mà gầy, trán rộng mà nhăn, má hóp, tóc rối, đầu nhỏ mà bàn tay rất lớn, tai như tai voi, mà cánh tay như cánh tay vượn, nhất là cặp mắt sâu lúc nào cũng có vẻ đăm chiêu, tư lự.

Vất vả ngay từ hồi nhỏ. Ông sanh năm 1809 ở Kentucky (Huê Kỳ) trong một gia

đình nghèo hèn. Thân phụ ông thất học, khai phá những miền hoang vu nhưng lận đận hoài. Năm ông chín tuổi, thân mẫu ông mất, gia đình ông di cư qua miền Indiana. Tại đó ông sống mười bốn năm trong cảnh khốn khổ cùng cực. Nhà giữa rừng, không có sàn, không có cửa, chỉ gồm ba tấm vách gỗ đỡ một cái mái cũng bằng gỗ. Trong những cơn gió, tuyết, mấy anh em ông co quắp trên một đống lá trong góc nhà, y như một bầy chó. Thức ăn thì không có lúa, không có rau, tới khoai cũng không có. Gia đình ông sống bằng thịt thú rừng và trái cây rừng, y như hồi loài người còn ăn lông ở lỗ. Hễ đau ốm thì đành nằm mà chịu vì thiếu thuốc mà y sĩ thì ở cách nơi đó trên sáu chục cây số. Ông phải ăn bốc vì nhà không có dao, chén muỗng, và mỗi ngày phải đi hai cây số tới suối xách nước về

giặt, rửa. Quần áo ông hôi hám, đầy rận. Cổ kim, tôi chưa thấy một bực vĩ nhân nào mà tuổi nhỏ cơ cực tới bực đó.

Nhờ công dạy bảo của bà kế mẫu nhân từ, năm mười lăm tuổi, Lincoln mới biết đọc một cách chậm chạp và được tới trường học. Trường cách nhà trên bảy cây số, ông và chị ông phải dậy từ canh tư, đi qua những khu rừng hoang để tới lớp kịp giờ. Sách và giấy thời đó rất đắt, ông làm gì có tiền mua, phải mượn sách của bạn đê học và lấy cục than viết lên những tấm ván. Ông không được đi đều đều, tính gồm lại thì trước sau, ông chỉ tới trường khoảng mười hai tháng. Sau này khi được bầu làm Tổng Thống rồi, ông nnói vơi bạn bè:

"Tới tuổi trưởng thành, tôi mới chỉ biết đọc, biết viết và làm phép tam suất.

Ngày nay tôi được biết thêm chút gì là nhờ đời sống đã bắt tôi thỉnh thoảng phải tự học”.

Và cũng như mọi người tự học, ông rất ham đọc sách. Ông nghiền ngẫm hết năm cuốn của bà kế mẫu ông, là *Thánh kinh ngụ ngôn* của Esope, *Robison Crusoe*, *Sự tiến tới của một người hành hương*, và *Thủy thủ Sindbad*, một truyện trong bộ Một ngàn lẻ một đêm.

Rồi ông mượn thêm sách gặp cuốn gì cũng mượn. Ông thích nhất là cuốn *Scott”s Lesson*, trong đó tác giả giảng cho ông hiểu nghệ thuật diễn thuyết của hai nhà hùng biện thời cổ: Cicéron và Démosthènes ông đọc ngày đọc đêm, đọc cả những khi ra đồng làm việc, tới nỗi ông

thuộc lòng hết những đoạn hay.

Ít năm sau, ông mê thơ của *Burns* và *Shakespeare*. Ông nhận thấy hai thi hào đó hồi nhỏ đều thất học như ông mà cũng nổi danh được, và ông thầm nguyện sẽ noi gương sáng ấy.

***

Năm hai mươi hai tuổi, ông bắt đầu vào đời với hai bàn tay trắng và một số vốn học thức gần như số không. Nhưng ông có một sức mạnh phi thường, suốt ngày cày ruộng, đốn củi mà không biết mệt; ông làm mướn cho các chủ trại để kiếm miếng ăn, và lúc đó không ai ngờ rằng một anh lao công vai u thịt bắp như ông, sau này thành Tổng Thống Huê Kỳ được.

Một lần ông thả một chiếc ghe xuống New Orleans. Tại đây, đời sống tủi nhục của bọn nô lệ ghi một ấn tượng sâu trong óc ông. Ông thấy tụi mọi da đen bị xích với nhau, quất bằng roi da đến vọt máu. Ông được mục kích một phiên chợ bán mọi. Người ta bắt những con gái mọi đi đi lại lại, chạy nhảy, leo trèo để người mua xem xét những cử động của chúng; người ta vạch miệng vạch tai chúng ra để coi rồi trả giá y như trả giá những con bò, con ngựa. Trước cảnh đó, Lincoln phẫn uất ghê tởm, quay mặt đi, bảo các bạn "Ngó làm gì nữa các anh. Thực nhục nhã cho loài người".

Ít lâu sau, ông tới New Salem, làm công trong các tiệm tạp hóa, nhà xay lúa và trại cưa. Ông thường dự các cuộc hội

họp, kể chuyện, ngâm thơ cho các bạn nghe, lần lần ông nhận thấy rằng tài ăn nói của mình quyến rũ được nhiều người; do đó, lòng tự tín của ông tăng lên và đồng thời ông nuôi cao vọng thành một chính khách, chứ không an phận trong cảnh lao công nữa.

Nhân có bọn mọi da dỏ nổi dậy trong miền, ông tình nguyện đầu quân dẹp giặc. Người ta cử ông làm đội trưởng vì sức mạnh của ông. Ông chưa bắn một phát súng nào thì giặc đã tan, ông giải ngũ. Lúc đó, dân chúng New Salem đã hơi biết tiếng ông.

Năm 1832, ông ứng cử nghị viên trong tỉnh, thất bại nặng nề, chỉ được ba thăm trong số 208 thăm. Ông không thất vọng, hai năm sau lại ứng cử nữa: lần này thành

công. Ông được tái cử trong ba khóa sau, vào những năm 1836, và 1838 và 1840.

Chức nghị viên hồi đó chắc nhàn và không có bổng lộc gì nhiều, ông vẫn phải kiếm cách khác sinh nhai. Ông hùn với một người bạn mở một tiệm tạp hóa và vỡ nợ.

Một lần đọc bộ *Phê bình về luật* của Blackstone, ông thích quá, quyết chí học luật để thành một luật sư. Ông mượn sách luật về học, lại học thêm văn phạm và Toán học vì một luật sư phải viết và nói cho đúng, phải lý luận chặt chẽ như một nhà toán học.

Hồi đó, nghề luật sư không cần có bằng cấp như ngày nay. Ông học thuộc luật, cãi được vài vụ và năm 1837 nghiễm nhiên thành một luật sư, lại Springfield mở

phòng. Nói là mở phòng, chứ sự thực phòng làm việc của ông chỉ là một phòng ngủ với một bàn viết. Tòa án ở rải rác khắp nơi và mỗi tòa án mỗi năm chỉ họp có vài kỳ, cho nên ông cùng vài bạn đồng nghiệp phải cưỡi ngựa về những miền xa xôi để cãi, có khi nửa tháng, một tháng mới về nhà một lần.

Chẳng bao lâu, ông nổi tiếng là một luật sư có tài và biết thương người.

Ông nhận rất ít tiền công. Các bạn đồng nghiệp trách ông là làm hại lây cho họ, ông đáp:

Tôi thấy nhiều thân chủ cũng nghèo như tôi, nỡ lòng nào mà lấy của họ nhiều tiền cho được?

Một lần một thân chủ đưa ông hai mươi lăm Mỹ kim, ông trả lại mười Mỹ kim, bảo như vậy cũng là rộng rãi rồi.

Một lần khác ông cãi cho người vợ góa của một cựu chiến binh. Vụ kiện thắng và người đó được lãnh trọn số tiền cấp dưỡng là bốn trăm Mỹ kim. Nhưng thấy bà đó già cả và nghèo, ông đã không chịu nhận tiền công mà còn trả tiền phòng ngủ và giấy xe cho bà ta về nhà nữa.

Ông lại rất có lương tâm, thấy vụ nào mà thân chủ hoàn toàn có lỗi, thì nhất định không chịu biện hộ. Có lần, ở giữa tòa, ông nghe luật sư bên kia đưa ra những chứng cớ chắc chắn rằng thân chủ mà ông bênh vực đã gian trá, ông bèn bước ra khỏi phòng liền. Viên thẩm phán cho người

gọi ông, ông không vào, nhắn lại:

- Tôi phải đi rửa tay vì tôi đã vô tình nhúng tay vào một vụ dơ dáy.

Làm luật sư mà như vậy thì tất nhiên phải nghèo và bị vợ cằn nhằn, nhất là khi bà vợ Mary Todd sinh trong một gia đình quý phái quen thói xa xỉ.

***

Ông gặp May Todd ở Springfield. Về cuộc tình duyên của hai người, mỗi tác giả một khác. Stefan Lorant trong cuốn *The life of Abraham Lincol* nói hai ông bà rất thương nhau, và những khi xa nhau thường viết những bức thư đậm đà cho nhau. Chẳng hạn một lần ông ở Hoa Thịnh Đốn gởi những hàng này về cho bà:

"Ở cái thế giới sầu khổ này, không bao giờ chúng ta được hoàn toàn như ý. Khi ở gần mình thì anh trách mình ngăn cản anh ít nhiều trong công việc làm ăn; nhưng bây giờ đây, cắm cổ làm ăn không có sự thay đổi gì cả anh lại thấy đời vô vị quá đỗi... Anh ghét ở một mình trong cái phòng cũ kỹ này"...

Và bà trả lời ông:

"Em buồn chán khi nghĩ rằng đêm nay là đêm thứ bảy, con chúng ta đương ngủ... Em ước mong làm sao có mình ở bên cạnh đêm nay... Xa mình em thấy buồn lắm".

Còn Dale Carnegie và nhiều tác giả khác lại quả quyết rằng bà đã ve vãn ông, bắt ông phải cưới bà vì bà chỉ ham làm bà

Tổng thống mà tin chắc rằng ông sẽ thành Tổng thống. Chính ngày cưới, ông đau khổ quá, trốn trong phòng giấy khóa cửa lại, để họ hàng hai bên phải mỏi mắt đợi chú rể ở nhà thờ rồi bẽn lẽn, tức giận về không.

Sau vụ đó, bà năn nỉ ông, khóc lóc than thở với ông; ông muốn giữ danh dự, đành phải nhận lời. Bà nắm ngay cơ hội, bắt ông cấp tốc cưới bà nội đêm đó, một đêm tháng mười một năm 1842. Và từ đó, gia đình ông thành một cảnh địa ngục vì tính lăng loàn, chua chát hung dữ, ghen tuông vô lý của bà. Dale Carnegie kể rằng có lần bà hất cả một ly cà phê nóng vào mặt ông trước người lạ, và cảnh bà cầm chổi đuổi ông diễn ra rất thường.

Tôi không biết hai thuyết đó, thuyết nào đúng; nhưng có điều chắc chắn tác giả

nào cũng nhận là tính tình hai ông bà trái hẳn nhau. Ông thì quê mùa cử chỉ vụng về, ăn mặc lôi thôi, nằm bệt xuống sàn đọc sách, bạn bè của bà tới, ông cũng thản nhiên. Bà thì sang trọng, giỏi khiêu vũ, lịch thiệp, rất ưa trang sức, quá trọng thể diện, lại có tính kiêu căng, phách lối. Chỉ coi hình của bà: mặt vuông trán dô, mắt lớn lưỡng quyền cao, môi mỏng, ta cũng thấy người đàn bà đó hách dịch chứ không nhu mì. Như vậy ta đủ rõ cặp vợ chồng đó dù có thực tâm yêu nhau thì cũng rất thường gây lộn với nhau, và những lúc gây lộn, phần thắng không luôn luôn về ông.

***

Lập gia đình xong được ít lâu, ông ứng cử vào Quốc hội. Lần đầu thất bại. Năm

1846, ông lại ứng cử lần nữa, thắng. Lúc đó chiến tranh giữa Huê Kỳ và Mễ Tây Cơ đã gần đến lúc tàn. Ông đứng trong đảng đối lập với chính phủ, chỉ trích Tổng thống đã gây chiến tranh "xâm lăng, bất công và nhục nhã" đó.

Bài diễn văn của ông không gây một tiếng vang gì ở Hoa Thịnh Đốn, vì lúc đó, ông là một nghị sĩ vô danh, nhưng tại Springfield, nơi ông ra ứng cử, dân chúng nổi lên phản đối ông dữ dội, vì ông đã mạt sát quân đội trong chiến tranh đó, mà miền Springfield có rất nhiều lính trên mặt trận.

Ông chán nản, thú với một người bạn: "Tôi đã làm hại đời chính trị của tôi", rồi trở về Springfield, làm luật sư như trước.

Nhưng một việc bất ngờ xẩy ra, thay

đổi hẳn tương lai của ông và đưa ông tới Bạch ốc. Người đã vô tình giúp ông thành công là một địch thủ lợi hại của ông, Stephen A. Douglas.

Douglas cũng ở Springfield, có tài hùng biện và cũng làm nghị sĩ.

Từ đầu thế kỷ 19, vấn đề nô lệ đã làm cho các tiểu bang phương Nam bất bình với các tiểu bang phương Bắc. Phương Nam muốn giữ chế độ vì có lợi cho các điền chủ: họ được tự do bóc lột nhân công của bọn da đen. Phương Bắc trái lại, không phải là một miền canh nông mà là một miền kỹ nghệ, ít dùng nô lệ nên hô hào bỏ chế độ nô lệ.

Năm 1839, hội *Chống chế độ nô lệ ở Huê Kỳ* xuất bản một cuốn sách nhỏ nhan

đề là *Thực trạng chế độ nô lệ ở Huê Kỳ*, ghi những điều tai nghe mắt thấy của một ngàn người đã được mục kích những cảnh tàn nhẫn dã man như: nhúng tay bọn nô lệ vào nước sôi, hoặc gí sắt nung đỏ vào da thịt họ. Người ta ác tới nỗi bắt đàn bà da đen nào khỏe mạnh phải sống chung với những người da trắng vạm vỡ để sinh những đứa con lai bán cho được nhiều tiền. Nếu người đàn bà đó sinh ra con thì người đàn ông da trắng được thưởng hai mươi lăm Mỹ kim, nếu rủi mà không sanh, thì người đàn bà bị đánh đập. Những vụ người da trắng hiếp dâm đàn bà da đen xẩy ra hàng ngày và Wendell Phillips đã phải la lên rằng phương Nam là "một ổ điếm khổng lồ" trong đó nửa triệu đàn bà da đen bắt buộc phải làm đĩ, nếu không thì bị quất tới nát thịt.

Dân chúng phương Bắc phẫn nộ trước những hành vi vô nhân đạo đó. Khi cuốn *Cái chòi của chú Tom* xuất bản, hàng triệu người vừa đọc vừa khóc. Chính tác giả cuốn đó, bà Harriet Beecher Stowe cũng vừa khóc vừa viết và bảo Thượng đế đã đọc cho bà chép, chớ bà không sáng tác gì hết.

Năm 1854, lòng phẫn uất của dân phương Bắc đã hơi nguôi nguôi thì Douglas lại làm cho nó bùng lên. Ông đi diễn thuyết khắp nơi, bênh vực người phương Nam, bảo phải để cho phương Nam muốn làm gì với bọn nô lệ thì làm. Ông nói: "Dân Kansas và Nebraska tự cai trị lấy nhau được thì tất cũng có thể cai trị một bọn da đen khốn nạn được".

Có lẽ ông làm như vậy để lấy lòng người phương Nam và hy vọng năm 1856, ra ứng cử Tổng thống sẽ được nhiều phiếu của họ. Ông không ngờ rằng ông bị phản đối dữ dội ở phương Bắc. Người ta mắng ông, chửi ông là quân phản bội đê tiện. Lincoln nắm cơ hội đó, dùng tài hùng biện để đả đảo Douglas. Một phần vì ông hăng hái bênh vực chủ trương của ông, một phần vì chủ trương đó hợp với ý phần đông người phương Bắc, nên những diễn văn của ông được hoan nghênh nhiệt liệt, và chỉ trong ít ngày, danh ông nổi lên như cồn.

Ông đòi hủy bỏ chế độ nô lệ, thống nhất phương Nam và phương Bắc. Ông nói:

“Một gia đình chia rẽ không thể đứng được. Tôi tin rằng chính phủ nầy không thê chia rẽ hoài, nửa nô lệ, nửa tự do như vậy. Tôi không muốn cho Liên hiệp bị tiêu tan - tôi không muốn cho nhà đổ sụp - nhưng tôi muốn rằng không có sự chia rẽ nữa. Hết thảy phải theo chế độ nầy hoặc chế độ kia”

Douglas la lên rằng ông muốn cho người da đen ngang với người da trắng về phương diện xã hội[16]. Ông đáp:

“Người da đen không ngang hàng với tôi về nhiều phương diện nhưng về cái quyền được hưởng “đời sống, tự do và hạnh phúc”, về cái quyền được ăn miếng cơm mà tay họ kiếm ra, thì họ ngang hàng với tôi, với ông Douglas và với mọi người khác.”

Douglas đuối lý, buộc tội càn ông là muốn cưới vợ da đen, ông bực mình cãi:

"Tôi không muốn cho phụ nữ da đen làm nô lệ, như vậy không có nghĩa rằng tôi muốn cho họ làm vợ tôi. Tôi đã sống năm chục năm rồi mà chưa hề nuôi một người đàn bà da đen nào làm nô lệ hay làm vợ... Nếu một người tuyên bố quả quyết, lặp đi lặp lại rằng hai với hai không phải là bốn, thì tôi không có cách nào bắt họ phải nín tiếng được. Tôi không muốn bảo ông Douglas là một người nói dối, nhưng tôi không thấy tiếng nào khác để gọi ông cho đúng bằng".

Hai bên tranh biện với nhau hàng tháng, không ai chịu thua ai.

Ít lâu sau, ứng cử vào Thượng nghị viện, Lincoln lại thất bại, nhưng tới năm 1860, ông được đảng Cộng Hòa đưa ông ra ứng cử ghế Tổng Thống, và nhờ những sự vụng về của đảng đối lập, đảng Dân chủ, ông được bầu một cách bất ngờ. Năm đó ông 51 tuổi. Từ một địa vị thấp hèn nhất trong xã hội, trong ba chục năm phấn đấu ông đã leo lên địa vị cao quý nhất. Nhưng ông đâu được hưởng cảnh giàu sang, ngày mà ông bước chân vào Bạch ốc ở Hoa Thịnh Đốn là ngày ông tự đặt trên vai ông cái gánh nặng những ưu tư cùng trách nhiệm của vị Tổng thống một nước sắp bị tàn phá vì nội chiến.

Trước khi nhậm chức, ông lại Charleston thăm kế mẫu ông. Cụ ôm lấy ông, khóc lóc: “Má không muốn cho con

được bầu làm Tổng thống. Tâm linh báo cho má rằng con sẽ gặp tai nạn và hai má con thấy nhau lần nầy là lần cuối”.

Ở Charleston ông trở về Springfleld nghỉ ngơi ít bữa. Ngày ông từ biệt Springfield, trời mưa tầm tã, mà hàng ngàn người ra tiễn ông ở sân ga. Ông vừa khóc vừa nói:

“Các bạn không ở trong hoàn cảnh của tôi thì không ai có thể thấu nỗi buồn của tôi trong lúc chia tay nầy. Nhất thiết cái gì, tôi cũng mang ơn nơi này và dân tình ở đây. Ở đây tôi đã sống một phần tư thế kỷ, từ tuổi xanh cho tới tuổi bạc đầu. Ở đây con cái tôi từ biệt các bạn, không biết bao giờ mới trở lại đây nữa”.

Tâm linh của bà kế mẫu Lincoln đã

báo đúng. Trong suốt thời kỳ làm Tổng thống, ông không ngày nào khỏi lo nghĩ, và tới lúc nội chiến kết liễu, ông bắt đầu được vui vẻ với toàn dân thì ông bị ám sát.

Khi hay tin ông được bầu làm Tổng thống, các tiểu bang phương Nam biết rằng ông sẽ đả đảo chế độ nô lệ bèn họp nhau, tuyên bố độc lập và tách ra khỏi phương Bắc. Jefferson Davis được bầu làm Tổng thống phương Nam, bảo quốc gia của ông dựng trên chân lý lớn lao nầy: "Tình trạng nô lệ là tình trạng tự nhiên và bình thường của người da đen".

Lincoln không chịu nhận sự phân chia đó mà cố giữ cho Huê Kỳ được thống nhất và chiến tranh nổ ở Sumter (South Carolina) mấy bữa sau khi ông nhậm chức.

Sức hai bên không đều nhau: phương Bắc đông dân hơn, có nhiều kỹ nghệ hơn, nhưng quân đội ô hợp không được luyện tập, không có kỷ luật. Phương Nam ít dân, nhưng có nhiều lính thiện chiến và vị chỉ huy của họ Robert E. Lee, là một tướng đại tài.

Lincoln kêu được 19.000 người nhập ngũ, nhưng nhìn chung quanh không thấy ai đáng chỉ huy cả, đành phải giao cho tướng Scott. Cổ kim chưa có ông tướng nào như Scott. Ông ở hậu tuyến ngủ khò, điện tín ở mặt trận bay về nườm nượp báo tin quân phương Bắc thua không còn manh giáp, đè xéo lên nhau mà chạy, ông cũng không hay. Lincoln tới đánh thức ông, ông dụi mắt, ngáp, ngồi dậy không được vì gần như tàn

tật. Lincoln phải đỡ dậy, hỏi ông, ông đáp:

"Tôi không biết chút xíu gì hết, có bao nhiêu quân, khí giới ra làm sao, nhất thiết tôi không được rõ".

Ông coi xong những điện tín, bảo chưa có gì đáng lo, phàn nàn về bệnh đau lưng, rồi lại nằm xuống ngủ nữa.

Đó vị tổng tư lệnh phương Bắc như vậy đó.

Lincoln chán ngán, phải giao quyền chỉ huy cho McClellan. Nhưng nỗi lo lắng của Lincoln chẳng nhờ vậy mà giảm, lại tăng lên gấp bội.

McClellan là một ông tướng trẻ tuổi, hay khoe khoang mà lại nhút nhát, sợ cầm

quân như sợ bệnh dịch. Nhờ may, McClellan thắng được một trận nhỏ ở Virginia, dân chúng hoan hô tặng ông huy hiệu “Tiểu Nã Phá Luân”, lỗ mũi ông phồng lên. Người ta thúc ông nên thừa thắng mà tiến quân, thì ông cứ nằm ỳ ra, viện hết lý lẽ này lý lẽ khác: nào là quân sĩ còn mệt, nào là ngựa còn phải nghỉ ngơi, nào là số quân còn ít, khí giới chưa đủ.

Chính phủ gởi một trăm ngàn viện binh cho ông, yêu cầu ông tấn công tướng Lee, thì hôm sau ông đánh điện xin thêm quân nữa vì “tình báo cho hay rằng Lee có tới 400.000 quân”. Ông đòi nửa triệu quân kia, nhưng nếu có được nửa triệu thì lại đòi một triệu, rồi hai triệu, ba triệu.

Lincoln lại thăm ông, ông bắt đợi nửa giờ rồi mới tiếp. Một lần khác, ông đi đâu

về, lính thị vệ bảo rằng Tổng thống đã ngồi đợi hàng giờ trong phòng khách rồi, ông bước qua cửa phòng, làm bộ không thấy Lincoln, leo thang lên lầu rồi cho lính xuống bảo "đại tướng mắc ngủ". Ông còn lớn tiếng chửi nội các là bầy chó chết, đã không gởi quân lính và khí giới, để ông thua trận.

Vậy mà Lincoln vẫn nhẫn nhục chịu ông, vì chưa thấy ai thay được. Dân chúng nhao nhao lên, trăm người như một, yêu cầu Lincoln kiếm một vị tướng khác. Thấy nỗi lo của dân như vậy, Lincoln khóc, cử John Pope thay McClellan.

Nhưng McClellan không chịu giao binh quyền cho Pope, lại ghen tị không đem quân cứu Pope bị Lee tấn công làm

cho phương Bắc thua một trận lớn nữa. Tình thế rất nghiêm trọng. Quân phương Nam tiến rất mau, Hoa Thịnh Đốn có thể bị chiếm, dân chúng ở kinh đô rối loạn, đã rục rịch tản cư.

Vậy mà Lincoln không hề trách Pope vì biết rằng Pope không thể làm hơn được. Ông đành trao quyền cho McClellan, vì McClellan tuy nhút nhát, nhưng ít nhất cũng có tài tổ chức, huấn luyện quân đội. Tới khi McClellan không chịu tuân lệnh truy nã quân đội Lee sau trận Antictam, ông mới truất quyền để trao cho tướng Burnside.

Burnside tự thú là bất tài, khăng khăng từ chối; khi bắt buộc phải nhận thì khóc mướt! Quân đội Burnside cũng bị Lee đánh tan tành. Chức tổng tư lệnh phương

Bắc lại chuyển qua tay Joe Hooker.

Hooker khoe khoang rằng có một bộ đội hùng cường nhất thế giới, và trời có tha Lee thì tha chứ ông ta không khi nào tha.

Nghe vậy, ai mà không phấn khởi! Nhưng kết quả ra sao? Kết quả ra mới quân lần đầu, Hooker đã chạy dài và thiệt 17.000 sĩ tốt.

Lincoln hay tin, trách trời sao độc địa không cho phương Bắc một vị tướng nào giỏi như Lee.

Quân đội làm cho Lincoln đau lòng như vậy, mà chính nội các của ông cũng làm cho ông điêu đứng. Có bốn vị bộ trưởng quan trọng là Seward, bộ trưởng

nội vụ, Chase, bộ trưởng tài chính, Welles, bộ trưởng hải quân, Stanton bộ trưởng quốc phòng.

Họ ghen tị nhau, nói xấu nhau, và ai cũng tự cho mình là tài giỏi hơn Lincoln, đáng được làm tổng thống hơn Lincoln, cùng chê Lincoln là một anh bán đồ tạp hóa ở New Salem, nhờ may mà được ngồi ghế đó. Stanton vô lễ nhất, gọi ông là "con vượn trời đánh" là "đồ ngu", và bảo: "Người ta tốn công qua châu Phi tìm đười ươi làm gì, trong khi có một con đười ươi ngồi ở giữa Bạch Ốc."

Những lời mắng chửi đó, thiên hạ đồn rầm lên đến tai bà, bà bắt ông truất quyền những bộ trưởng đó đi, ông không chịu, biết rằng họ giúp nước được nhiều việc. Ông lại còn khen Chase là có tài gấp rưỡi

những danh nhân mà ông được biết.

Ông đại lượng đến nỗi khi người ta cho ông hay Stanton không tuân lệnh, bảo ông là đồ điên, ông chỉ đáp:

"Nếu ông Stanton bảo tôi là đồ điên thì có lẽ tôi điên thật, vì ông ấy gần như luôn luôn có lý. Để tôi lại nói chuyện với ông ấy".

Rồi ông đi kiếm Stanton, hai bên bàn cãi với nhau. Lincoln nhận là có lỗi, huỷ lệnh trước đi.

Lần lần lòng đại lượng của ông thu phục được mọi người và khi ông mất, chính Stanton nói: "Thế giới chưa bao giờ có một nhà cầm quyền hoàn toàn như Tổng thống Lincoln".

***

Cuối năm 1862, các cường quốc Âu châu nhất là Anh và Pháp thấy quân phương Nam nắm chắc phần thắng, muốn giúp phương Nam, hy vọng xong công việc, sẽ được chia phần, Lincoln vội tuyên ngôn giải phóng nô lệ để chặn đứng âm mưu đó. Ông biết rằng tuyên ngôn đó sẽ làm cho dân phương Nam tức giận và một số nhỏ dân phương Bắc sẽ bỏ hàng ngũ của ông mà theo phương Nam, nhưng ông cho rằng cái hại đó không bằng cái hại có ngoại quốc xen vào cuộc nội chiến, mà một khi lời tuyên ngôn truyền qua châu Âu, thì không có quốc gia nào ở châu Âu dám ra mặt bênh vực phương Nam, vì như vậy là bênh vực chế độ nô lệ. Tờ tuyên ngôn ký ngày nguyên đán 1863. Quả nhiên dân

chúng châu Âu đã được đọc cuốn *Cái chòi của chú Tôm*, hoan hô nhiệt liệt, hướng cả về ông, coi như một vị thần tự do và cầu chúc cho phương Bắc thắng.

Tình hình ngoài mặt trận bắt đầu được khả quan hơn. Quân hai bên gặp nhau ở Gettysburg. Mới đầu quân Nam thắng, sau vì một lỗi lầm của Lee, quân Nam thua chạy tới sông Potomac, qua sông không được vì nước dâng cao và chảy xiết. Lincoln rất mừng, đánh điện cho tướng Meade bảo đuổi theo ngay thì thế nào cũng đại thắng. Meade nhút nhát trù trừ án binh bất động để cho nước sông rút xuống và quân Nam thoát được.

Lincoln giận vô cùng la lên:

- Trời cao đất dầy, như vậy là nghĩa lý

gì?

Rồi ông than với con rằng: “Quân địch đã ở trong tay ta mà để cho chúng thoát! Trong tình thế đó, bất cứ ai cầm quân cũng có thể đánh bại được tướng Lee. Mà nếu cha có mặt tại đó, chắc chắn cha đã thắng trận rồi”.

Đoạn ông viết bức thư nầy cho Meade:

“Đại tướng thân mến.

Tôi không tin rằng ông nhận chân được sự trốn thoát của đại tướng Lee tai hại là dường nào! Quân đội y ở trong tay ta, là vì y đã bại nhiều phen, nếu đánh ngay lúc đó thì chỉ một trận là chiến tranh đã kết liễu. Nay thì nó sẽ kéo dài ra không biết đến bao giở. Thứ hai trước, ông đã không

thắng nổi Lee, bây giờ y đã qua sông mà lực lượng của ông chỉ có thể bằng hai phần ba hôm đó thì làm sao thắng được y nữa?... Dịp may ngàn năm một thuở của ông đã qua rồi, và tôi buồn vô cùng vì vậy".

Lời trách trong thư thực nhẹ nhàng. Vậy mà rồi ông cũng không gởi, sau khi ông mất, người ta tìm thấy bức thư đó trong hộc tủ của ông. Có lẽ ông đã nghĩ: "Mình không ở trong tình cảnh của ông ấy, mà trách ông ấy chẳng là bất công ư? Nếu mình cầm quân, thấy hai bên đã đổ máu nhiều như vậy, có lẽ mình cũng không nỡ lòng nào mà tàn sát nữa. Vả lại việc qua rồi, trách móc chỉ vô ích".

Chính nhờ tấm lòng quảng đại, hiểu người đó mà Lincoln đáng làm Tổng thống

và được cả một dân tộc kính mến.

Sau trận Gettysburg phương Bắc thường thắng, nhờ tài cầm quân của tướng Grant.

Grant là một con người kỳ dị, rất làm biếng, rất sợ học, bạn bè thân thuộc ai cũng cho là vô dụng. Hồi học trường võ bị West Point, Grant chuyên đọc những tiểu thuyết kiếm hiệp, và suốt đời không đọc một binh thư nào cả. Vì không có cách gì kiếm ăn nữa, nên ông mới vào quân đội, rất ghét cái nghề cầm súng. Vậy mà khi ông cầm súng thì nổi danh liền.

Ông định tấn công đồn Donelson ở trên bờ sông Cumberland. Các nhà quân sự chuyên môn bảo ông là điên, là muốn tự tử. Ông mỉm cười, cứ cho tấn công và chỉ

trong một buổi chiều, chiếm được đồn, bắt được 15 ngàn tù binh. Trận đó đã quyết định cuộc nội chiến: Quân phương Bắc thẳng tiến xuống phương Nam. Danh của Grant vang lừng cả bên châu Âu.

Nhiều kẻ thấy thắng lợi đó của Grant, sinh lòng ghen ghét, nhân một lỗi lầm khá nặng của ông, gièm pha với Lincoln để truất quyền ông. Lincoln không nghe bảo: "Ông ấy đương chiến đấu, tôi không thể truất ông ấy được". Người ta lại bảo Grant say sưa be bét. Lincoln cười: "Ông ấy thích thứ rượu gì? Tôi muốn gởi tặng ông ấy và các vị tướng ít thùng rượu nữa".

Lincoln hoàn toàn tin cậy ở Grant và Grant đã xứng đáng với lòng tin đó. Tháng bảy 1863, Grant thắng một trận lớn nữa ở Vicksburg, bắt được 4 vạn tù binh.

Lincoln phong ngay chức tổng tư lệnh cho ông.

Tháng năm năm sau, quân hai bên gặp nhau trong một trận quyết liệt ở Bắc Virginia. Sau ngày đầu, thấy sĩ tốt bị thương và chết nhiều quá, Grant đau lòng, khóc, nhưng vẫn cương quyết ra lệnh tiến tới. Sau sáu tuần lễ, phương Bắc mất 55 ngàn người. Linlcon thấy cảnh chết chóc, tuy đứt ruột mà cũng không chịu lùi, kêu thêm nửa triệu người nhập ngũ. Dân chúng phương Nam và cả phương Bắc nổi lên chỉ trích Lincoln, gọi ông là quân “đồ tể khát máu”. Cũng may là lòng phẫn uất đó chưa nổi lên khi ông tái ứng cử tổng thống vào hồi tháng sáu 1864. Ngày được tái cử, ông đọc một bài diễn văn lâm ly cầu Trời cho chiến tranh mau dứt, nhưng cũng tỏ ý

cương quyết chiến đấu tới khi quốc gia thống nhất mới thôi. Bài đó được hậu thế coi là áng văn chương bất hủ của Huê Kỳ.

Chí ông rất cương quyết mà lòng ông rất nhân từ. Kẻ nào gọi ông là tên “đồ tể khát máu” đã không hiểu tâm sự của ông. Ông đau khổ lo lắng cho đồng bào, đến nỗi mới cầm quyền có bốn năm mà sức lực vạm vỡ của ông đã suy tàn. Ông ăn không được, ngủ không được, má hóp đi, vai nhô lên. Những người thân cận ông thường thấy ông khóc. Người ta khuyên ông đi nơi khác nghỉ ngơi, ông đáp:

“Dẫu nghỉ hai ba tuần cũng không ích lợi gì cả. Làm sao tôi trốn thoát được ý nghĩ của tôi?”

Nghỉ làm sao được khi: “tiếng khóc

của những vợ góa và con côi luôn luôn văng vẳng bên tai ông", như viên bí thư của ông đã nói? Mà thực vậy, ngày nào cũng có những người vợ và người mẹ lại xin ông ân xá cho chồng hay con. Ông luôn luôn ái ngại cho họ và nếu có một người mẹ bồng con mà khóc trước mặt ông thì không thế nào ông từ chối được một điều gì hết.

Một người bị xử tử vì đào ngũ. Ông tha tội cho, nói: "Nếu tôi ở giữa chiến trường thì cũng không chắc gì tôi không bỏ súng mà trốn".

Một người khác nhớ nhà, cũng đào ngũ. Ông bảo: "Bắn chết hắn có ích lợi gì đâu?"

Có lần ông đánh điện cho tướng

Meade bảo đừng xử tử những thanh niên dưới 18 tuổi.

Và ông thường nhắc câu này trong Thánh kinh: “Đừng phê bình ai để khỏi bị người khác phê bình mình”.

Đầu năm 1865, Grant thắng Lee một lần cuối cùng ở Richmond và chiến tranh kết liễu, sau hơn bốn năm đổ máu. Lincoln đưa những điều kiện rất nhẹ cho phương Nam. Các tướng phương Nam không những không bị tội mà còn được giữ khí giới; sĩ tốt được về quê làm ăn thong thả.

***

Đầu tháng tư năm 1865, Lincoln thấy một giấc mộng kỳ dị. Đêm hôm đó ông thức rất khuya vì đợi những điện tín ở mặt

trận gởi về. Khi lên giường, ông mệt mỏi ngủ thiếp ngay. Rồi ông mộng thấy Bạch Ốc có vẻ tang tóc. Văng vẳng có tiếng sùi sụt, thút thít. Ông ngạc nhiên xuống thang gác, tìm xem tiếng khóc ở đâu. Ông qua hết phòng này tới phòng khác, vẫn nghe tiếng khóc mà không gặp một người nào cả. Sau cùng ông tới phòng ở phía đông, ngạc nhiên thấy một nhà táng trên đó đặt một thây người đã liệm rồi. Chung quanh có lính đứng canh và nhiều người ôm mặt khóc. Ông hỏi một người lính: "Ai mới chết trong Bạch Ốc vậy?" Đáp: "Ngài tổng thống đã bị ám sát". Tiếng khóc bỗng vang lên trong phòng. Ông tỉnh dậy, thì là một giấc mộng.

Tâm linh đã báo cho ông biết trước tai nạn sắp xảy ra. Lúc đó ông rất buồn, nhưng

cũng rán quên đi.

Ngày 14 tháng đó là ngày vui độc nhất trong hơn bốn năm chấp chánh, mà cũng là ngày cuối cùng của ông. Cờ bay phấp phới khắp nơi, báo tin chiến tranh đã dứt, quốc gia đã thống nhất.

Buổi sáng ông họp Nội Các, lập chương trình kiến thiết lại quốc gia.

Buổi chiều hai ông bà dắt nhau đi chơi, tính toán về đời sống sau này. Ông hy vọng được sống vui vẻ bốn năm nữa trong cảnh thanh bình, cho hết khóa Tổng Thống, cố dành dụm ít tiền rồi về Springfield hoặc Chicago làm luật sư như trước.

Buổi tối hai ông bà đi coi diễn tuồng

Our American cousin ở rạp Ford. Ông đương coi thì một kẻ lẻn vào tiến tới sát ông, bắn một phát súng lục vào đầu ông. Ông gục xuống. Thừa lúc lộn xộn, tên đó trốn thoát. Bốn người lính khiêng ông ra khỏi rạp, tới một căn nhà nhỏ ở gần rạp rồi mời y sĩ lại. Vết thương quá nặng, viên đạn nằm ở trong óc. Ông hấp hối tới bảy giờ sáng hôm sau thì tắt thở, không trối trăng điều gì hết. Mưa lạnh trút lên nóc nhà. Stanton hồi trước chỉ trích ông kịch liệt, lúc đó vừa khóc vừa nói: "Bây giờ ông thành người thiên cổ".

Trong khi bốn người lính khiêng ông từ rạp hát ra, máu ông chảy trên đường, nhiều người quỳ xuống lấy khăn chấm máu, mang về giữ làm bảo vật truyền lại cho con cháu.

Chính phủ làm lễ quốc táng, đưa ông về Illinois để chôn. Khi đám táng qua Nữu Ước, nửa triệu người chen chúc nhau đợi suốt đêm để chào lần cuối cùng vị Tổng thống đã yêu họ như con, chung vui chia khổ với họ. Có những người phải trả mười mỹ kim một chỗ đứng trên lề đường để được nhìn ông trong một giây.

Ít lâu sau, tên ám sát ông, Wilkes Booth, bị bắt và xử tử. Y thú thực không ghét gì ông mà chỉ muốn làm một việc kinh thiên để được người đời biết tên. Đã không làm được một việc "lưu hương" thì y làm một việc "lưu xú" đời đời. Thật lạ lùng! Một vĩ nhân có công lớn với dân tộc mà chết vì một nguyên do vô lý như vậy!

HẾT

---

[1] Nguyễn Gia Tường (1905 – 1985): Tốt nghiệp trường cao đẳng sư phạm Đông Dương, giáo sư tại trường Bưởi. Sau năm 1945 ông là hiệu trưởng người Việt đầu tiên của trường này.

[2] Người Pháp.

[3] Biển nhỏ ở phía đông Hy Lạp

[4] Thành Troy bị Hi Lạp tấn công trong mười năm, sau thất thủ. Nhưng trang sử đó được chép trong Iliade của Homere

[5] Một đảo lớn của Hy Lạp. Theo Truyền thuyết, Ulysse làm vua tại đó trước khi tấn công Troie

[6] Vua cuối cùng của thành Troie, bị Pyrrhus giết khi thành thất thủ

[7] Một tỉnh thời cổ La Mã.

[8] Thời đó, chỉ hạng quí tộc mới được giữ những chức cao trong triều đình, mà Quản Trọng vốn sinh ra trong một gia đình bình dân. Chức "tướng" đó là chức của những người có tài năng giúp ý khiến cho vua chứ không phải chức tể tướng sau này.

[9] Đừng lẫn lộn với nhà Chu, Châu là một nước hầu nhỏ.

[10] Có sách nó Bão Thúc chết trước Qủan Trọng, chưa biết thuyết nào đúng

[11] Cùng chỉ sự vật chi lý, dục kỳ cực xứ vô bất đáo dã

[12] Coi Trung *Quốc văn học sử cuốn III* của tác giả

[13] Bản dịch của Đào Trinh Nhất trong Vương Dương Minh (Tân Việt)

[14] Có người đọc là Thổng

[15] *Nho giáo*, Cuốn II (Tân Việt)

[16] Tinh thần phân biệt màu da ở Huê Kỳ thời đó

rất thạnh, mà hiện nay vẫn chưa mất hẳn.